



VietinBank

Forbes Global 2000
leading companies

Top 400

THƯƠNG HIỆU NGÂN HÀNG
GIÁ TRỊ NHẤT THẾ GIỚI

★ GIÁ TRỊ: 249 TRIỆU USD
★ MỨC ĐÁNH GIÁ: A+

VietinBank

VIETINBANK
THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA
4 NĂM LIÊN TIẾP

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2016

MỤC LỤC

02

THÔNG điệp CỦA CHỦ TỊCH HĐQT

04

THÔNG TIN CHUNG VỀ VIETINBANK

1. Thông tin khái quát
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
3. Mô hình quản trị, cơ cấu bộ máy quản lý
4. Định hướng phát triển
5. Các rủi ro

22

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2016

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
2. Tổ chức & nhân sự
3. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án
4. Tình hình tài chính năm 2016
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội

48

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

1. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016
2. Tình hình tài chính
3. Đổi mới, nâng cao công tác tổ chức, quản trị hoạt động kinh doanh
4. Kế hoạch phát triển năm 2017
5. Giải trình của Ban Điều hành đối với ý kiến kiểm toán
6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Doanh nghiệp

66

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về các mặt hoạt động của ngân hàng
2. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về hoạt động của Ban Điều hành
3. Kế hoạch, định hướng của Hội đồng Quản trị

72

QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

1. Hội đồng Quản trị
2. Ban Điều hành
3. Ban Kiểm soát
4. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát

THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Thưa Quý vị!

Năm 2016 là một năm nhiều biến động mang tính lịch sử của nền kinh tế và chính trị thế giới với dấu hiệu chậm lại của tăng trưởng kinh tế toàn cầu, quyết định rời khỏi khối hợp tác kinh tế - chính trị EU của nước Anh hay kết quả của cuộc bầu cử tổng thống Mỹ... Trước bối cảnh có những thay đổi lớn của nền kinh tế thế giới và trong nước, các ngân hàng Châu Á nói chung và các ngân hàng Việt Nam nói riêng tiếp tục phải đối mặt với những sức ép cạnh tranh và áp lực lớn về lợi nhuận trong môi trường lãi suất thấp kéo dài, đồng thời phải tăng cường kiểm soát chất lượng tài sản khi nền kinh tế đang có dấu hiệu tăng trưởng chậm lại. Trong bối cảnh khó khăn này, Chính phủ Việt Nam đã đạt được những dấu ấn quan trọng trong việc điều hành phát triển nền kinh tế. Theo đó, nền kinh tế được duy trì ổn định vĩ mô, chính sách tài khóa và tiền tệ đúng hướng giúp hoạt động sản xuất kinh doanh phục hồi và tăng trưởng. Đặc biệt, lĩnh vực tài chính - ngân hàng đạt được những kết quả quan trọng: Kiểm soát lạm phát; điều hành lãi suất và tỷ giá linh hoạt đảm bảo động lực phát triển; ổn định kinh tế vĩ mô, duy trì tăng trưởng kinh tế hợp lý; đẩy mạnh tái cơ cấu, nâng cao hiệu quả hoạt động, bảo đảm an toàn hệ thống; tạo nền tảng cho phát triển bền vững và hội nhập quốc tế mạnh mẽ.

VietinBank tự hào đã đóng góp to lớn vào thành công đó. Với vị thế then chốt, vai trò chủ lực và trách nhiệm tiên phong, VietinBank không chỉ giữ vững vị thế Ngân hàng hàng đầu Việt Nam mà còn phát triển mạnh mẽ, là trụ cột vững chắc để duy trì nền tảng ổn định hoạt động tài chính - ngân hàng, trực tiếp tham gia tái cơ cấu hệ thống các tổ chức tín dụng, đồng thời tiếp tục mở rộng quy mô, hội nhập khu vực và quốc tế.

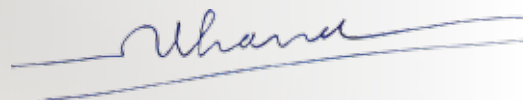
Kết thúc năm tài chính 2016, VietinBank duy trì vị thế là một trong những ngân hàng thương mại cổ phần dẫn đầu về quy mô tổng tài sản và vốn chủ sở hữu. Quy mô tổng tài sản đến 31/12/2016 của VietinBank đạt 949 nghìn tỷ đồng, tăng 22% so với năm 2015 và đạt 107% kế hoạch Đại hội đồng cổ đông; lợi nhuận trước thuế đạt 8.569 tỷ đồng; tổng nguồn vốn huy động tăng 22%, dư nợ tín dụng tăng 18% so với năm 2015, tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ cho vay nền kinh tế được giữ ở mức 0,9%. Các chỉ số ROAA và ROAE đạt tương ứng là 1,0% và 11,8%. Bên cạnh đó, VietinBank không ngừng mở rộng quy mô hoạt động với hệ thống mạng lưới trong nước gồm 155 chi nhánh, gần 1.000 phòng giao dịch và quỹ tiết kiệm. Trên thị trường quốc tế, VietinBank hội nhập mạnh mẽ với sự hiện diện của 2 chi nhánh ở Đức, 1 ngân hàng con 100% vốn tại Lào và 1 văn phòng đại diện ở Myanmar.

Thành công vượt trội và đóng góp to lớn của VietinBank trong năm 2016 đã được các tổ chức trong và ngoài nước ghi nhận và tôn vinh. VietinBank lần thứ 5 liên tiếp lọt vào danh sách Forbes Global 2000 (Top 2000 Doanh nghiệp lớn nhất thế giới) do Tạp chí uy tín Forbes của Mỹ công bố; VietinBank là Ngân hàng Việt Nam dẫn đầu trong Bảng xếp hạng "100 Ngân hàng lớn nhất khu vực ASEAN" theo đánh giá của The Banker. Đặc biệt, VietinBank còn là ngân hàng Việt Nam duy nhất lọt vào Top 400 Thương hiệu Ngân hàng giá trị nhất thế giới với giá trị thương hiệu đạt 249 triệu USD theo công bố toàn cầu của Brand Finance. Các hãng xếp hạng tín nhiệm như S&P, Moody's, Fitch... xếp hạng VietinBank ngang trên Xếp hạng tín nhiệm Quốc gia. Thành tựu của năm 2016 thể hiện quyết tâm và nỗ lực không ngừng của hơn 22.000 cán bộ, người lao động trong toàn hệ thống VietinBank.

VietinBank đang vươn tầm khu vực và hội nhập quốc tế mạnh mẽ với mục tiêu trở thành Tập đoàn Tài chính - Ngân hàng hàng đầu Việt Nam và có tầm cỡ khu vực. Trong năm 2017 VietinBank quyết tâm chinh phục các mục tiêu lớn để phát triển hệ thống và đem lại giá trị bền vững, lâu dài cho các cổ đông. Theo đó, VietinBank sẽ: Tiếp tục thực hiện lộ trình của Chiến lược kinh doanh trung - dài hạn; tăng trưởng quy mô đi đôi với kiểm soát chặt chẽ chất lượng tài sản; nâng cao năng lực công nghệ và sẵn sàng hội nhập, kiện toàn tổ chức và điều hành theo mô hình ngân hàng hiện đại; tiếp tục phối hợp chặt chẽ cùng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong nỗ lực tái cơ cấu hệ thống ngân hàng và thực hiện công tác an sinh xã hội.

Thay mặt Hội đồng Quản trị VietinBank, tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến toàn thể Ban Lãnh đạo cùng hơn 22.000 cán bộ, người lao động đang cống hiến hết mình tại VietinBank. Đặc biệt, tôi cũng xin gửi lời tri ân sâu sắc đến Quý khách hàng, cổ đông đã luôn tin tưởng và đồng hành cùng VietinBank trong suốt chặng đường 28 năm xây dựng và phát triển, hướng đến tương lai bền vững và thịnh vượng!

**Ủy viên Dự khuyết BCH Trung ương Đảng,
Đại biểu Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng Quản trị**



Nguyễn Văn Thắng

**THÔNG TIN
CHUNG VỀ
VIETINBANK**



1

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên đăng ký tiếng Việt:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Tên đăng ký tiếng Anh:

VIETNAM JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INDUSTRY AND TRADE

Tên giao dịch:

VietinBank

Giấy phép thành lập:

Số 142/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) cấp ngày 03/7/2009

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

Số 0100111948 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03/7/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 29/4/2014

Vốn điều lệ:

37.234.045.560.000 đồng

Vốn chủ sở hữu:

60.399.430.000.000 đồng (tại thời điểm 31/12/2016)

Hội sở chính:

108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm,

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Tel: 844 3942 1030

Fax: 844 3942 1032

Website: www.vietinbank.vn

Mã cổ phiếu: CTG



QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

NGÀY THÀNH LẬP:

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam được thành lập vào ngày 26/3/1988, trên cơ sở tách ra từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Nghị định số 53/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng.

NIÊM YẾT:

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam được Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) chấp thuận niêm yết từ ngày 16/7/2009.

- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
- Mã cổ phiếu: CTG
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng
- Tổng số cổ phần: 3.723.404.556 cổ phiếu (tại thời điểm 31/12/2016)

28 NĂM XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN:

GIAI ĐOẠN I: Từ 1988 - 2000

Xây dựng và chuyển đổi từ ngân hàng một cấp thành ngân hàng hai cấp, đưa Ngân hàng Công Thương Việt Nam đi vào hoạt động.

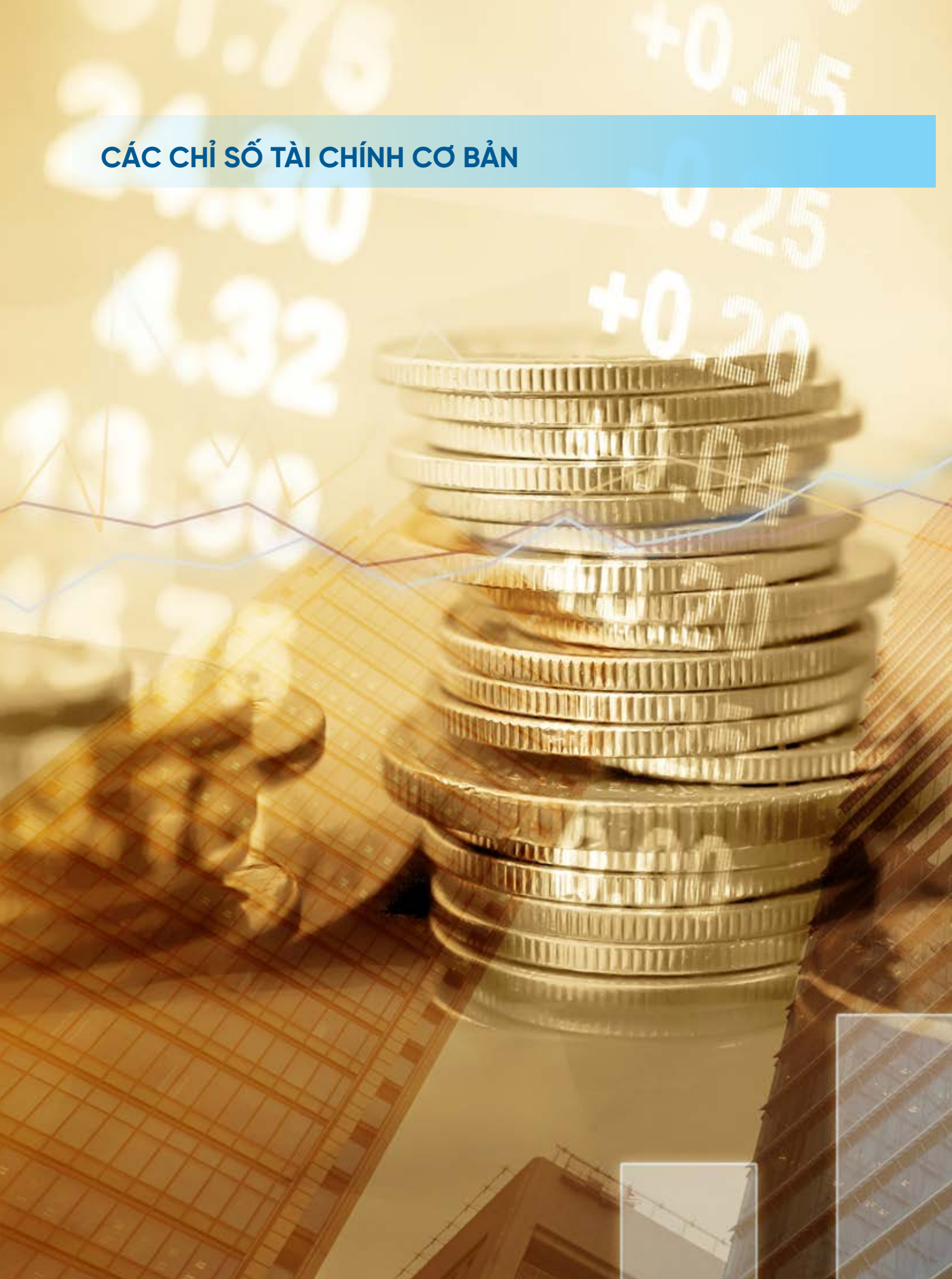
GIAI ĐOẠN II: Từ 2001 - 2008

Thực hiện thành công Đề án tái cơ cấu Ngân hàng Công Thương Việt Nam về xử lý nợ, mô hình tổ chức, cơ chế chính sách và hoạt động kinh doanh.

GIAI ĐOẠN III: Từ 2009 đến nay

Thực hiện thành công cổ phần hóa, đổi mới mạnh mẽ, hiện đại hóa, chuẩn hóa các mặt hoạt động ngân hàng; chuyển đổi mô hình tổ chức, quản trị điều hành theo thông lệ quốc tế.

CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH CƠ BẢN



Chỉ tiêu	ĐVT	31/12/2016	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2012
Tổng tài sản	Tỷ đồng	948.699	779.483	661.241	576.368	503.530
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	60.399	56.110	55.259	54.075	33.625
Vốn điều lệ	Tỷ đồng	37.234	37.234	37.234	37.234	26.218
Tổng nguồn vốn huy động	Tỷ đồng	870.163	711.785	595.094	511.670	460.082
Tổng dư nợ tín dụng	Tỷ đồng	721.798	609.652	542.685	460.079	405.744
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	Tỷ đồng	13.591	12.024	11.226	11.874	12.526
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	Tỷ đồng	(5.022)	(4.679)	(3.923)	(4.123)	(4.357)
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	8.569	7.345	7.303	7.751	8.168
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	Tỷ đồng	(1.712)	(1.629)	(1.576)	(1.943)	(1.998)
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	6.858	5.717	5.727	5.808	6.169
ROAA	%	1,0%	1,0%	1,2%	1,4%	1,7%
ROAE	%	11,8%	10,3%	10,5%	13,7%	19,9%
Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ tín dụng	%	0,93%	0,73%	0,90%	0,82%	1,35%
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	%	10,4%	10,6%	10,4%	13,2%	10,33%

CÁC GIẢI THƯỞNG VÀ DANH HIỆU TIÊU BIỂU 2016

Forbes

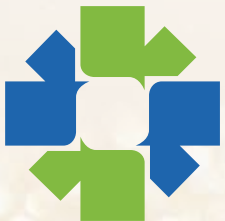
1. Top 2000 Doanh nghiệp (DN) lớn nhất thế giới

Lần thứ 5 liên tiếp, VietinBank lọt vào danh sách Forbes Global 2000 (Top 2000 DN lớn nhất thế giới) do tạp chí uy tín của Mỹ Forbes công bố. Năm 2016, VietinBank có sự bứt phá lớn khi thứ hạng tăng 94 bậc so với năm 2015, xác lập ở vị trí 1.808.

2. VietinBank - Top 400 Thương hiệu Ngân hàng giá trị nhất thế giới; Thương hiệu tăng trưởng mạnh nhất Top 10 Thương hiệu giá trị nhất Việt Nam

Brand Finance®

VietinBank là Ngân hàng Việt Nam duy nhất lọt vào Top 400 Thương hiệu Ngân hàng giá trị nhất thế giới với giá trị thương hiệu đạt 249 triệu USD, hạng A+; Top 10 Thương hiệu giá trị nhất Việt Nam và là thương hiệu tăng trưởng mạnh nhất (xét trên Chỉ số sức mạnh thương hiệu) theo công bố toàn cầu của Brand Finance.



Vietnam Value

3. Thương hiệu Quốc gia

VietinBank lần thứ 4 liên tiếp được tôn vinh là Thương hiệu Quốc gia. Đây là giải thưởng cao quý và uy tín được Thủ tướng Chính phủ giao cho Hội đồng Thương hiệu Quốc gia, Ban Thư ký Thương hiệu Quốc gia phối hợp với Cục Xúc tiến Thương mại - Bộ Công Thương tổ chức.



4. Top 10 Thương hiệu mạnh Việt Nam

Đây là lần thứ 12 liên tiếp VietinBank được trao danh hiệu Thương hiệu mạnh Việt Nam. Chương trình ghi nhận, động viên và cổ vũ những doanh nghiệp có thành tích xuất sắc trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung ứng dịch vụ; áp dụng các giải pháp, công nghệ bảo vệ môi trường; thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ nộp thuế cũng như đảm bảo quyền lợi cho người lao động; tích cực tham gia các hoạt động xã hội, cộng đồng...



5. Danh hiệu Sao Khuê

VietinBank 3 lần được vinh danh với các sản phẩm: VietinBank iPay Mobile App, VietinBank eFAST Mobile App và Hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng tại Lễ công bố và trao Danh hiệu Sao Khuê 2016 dành cho sản phẩm công nghệ thông tin nổi bật.



6. Doanh nghiệp vì Người lao động

Năm 2016, cùng với Giải thưởng "Doanh nghiệp vì Người lao động", VietinBank còn được Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen đã có thành tích xuất sắc trong công tác chăm lo đời sống cho người lao động.



7. Đơn vị Ứng dụng công nghệ thông tin tiêu biểu

VietinBank là đại diện duy nhất của Việt Nam nhận giải thưởng này. Giải thưởng do Tổ chức Công nghiệp Điện toán Châu Á - Châu Đại Dương (ASOCIO) tổ chức.



8. VietinBank được trao các Giải thưởng uy tín của các Tổ chức thẻ quốc tế

VietinBank cùng lúc nhận 5 giải thưởng của JCB: Top Ngân hàng có doanh số thanh toán thẻ lớn nhất; Top Ngân hàng có số lượng thẻ phát hành lớn nhất; Top Ngân hàng có doanh số sử dụng thẻ lớn nhất; Top Ngân hàng dẫn đầu về phát triển sản phẩm mới và Top các ngân hàng hợp tác chiến lược. Đồng thời, VietinBank cũng được Visa trao 3 giải thưởng: Ngân hàng tiên phong có doanh số sử dụng trung bình trên thẻ Visa Signature cao nhất; Ngân hàng dẫn đầu về tốc độ tăng trưởng doanh số sử dụng và giải thưởng về Doanh số sử dụng tại thị trường nước ngoài cao nhất.



9. Top 10 Doanh nghiệp mạnh Đông Nam Á

Giải thưởng do Hội Phát triển Hợp tác Kinh tế Việt Nam - Lào - Campuchia trao tặng. Giải thưởng lần này ghi nhận và tôn vinh những thành tích kinh doanh mà VietinBank đã đạt được trong quá trình phát triển, giữ vững vị trí hàng đầu tại thị trường trong nước và vươn xa, hội nhập sâu rộng trong khu vực.



10. Doanh nghiệp thực hiện tốt trách nhiệm an sinh xã hội và phát triển cộng đồng

Đây là lần thứ 4 VietinBank được vinh danh và trao chứng nhận là Doanh nghiệp thực hiện tốt trách nhiệm an sinh xã hội và phát triển cộng đồng.

2

NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH



NGÀNH NGHỀ KINH DOANH:

Hoạt động chính của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm: Huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thanh toán giữa các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu, các giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG:

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội; có 155 chi nhánh trải dài trên 63 tỉnh, thành phố trên cả nước; có 2 chi nhánh tại CHLB Đức và 1 Ngân hàng con ở nước CHDCND Lào; có 2 văn phòng đại diện ở Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Đà Nẵng; 1 văn phòng đại diện tại Myanmar. Ngoài ra VietinBank còn có quan hệ với trên 1.000 ngân hàng đại lý tại hơn 90 quốc gia và vùng lãnh thổ trên toàn thế giới.

TÂM NHÌN, SỨ MỆNH, GIÁ TRỊ CỐT LÕI, TRIẾT LÝ KINH DOANH

TÂM NHÌN

Đến năm 2017, trở thành Ngân hàng có quy mô tổng tài sản lớn nhất, hiệu quả hoạt động hàng đầu Ngành Ngân hàng Việt Nam. Hướng tới trở thành một tập đoàn tài chính ngân hàng hiện đại, đa năng, theo chuẩn quốc tế.

SỨ MỆNH

Là ngân hàng số 1 của hệ thống ngân hàng Việt Nam, cung cấp sản phẩm, dịch vụ tài chính ngân hàng hiện đại, tiện ích, tiêu chuẩn quốc tế.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Hướng đến khách hàng: “Khách hàng là trung tâm trong mọi hoạt động của VietinBank. VietinBank cam kết mang đến những sản phẩm, dịch vụ và phong cách phục vụ đồng nhất; một VietinBank duy nhất đáp ứng tốt nhất mọi nhu cầu phù hợp của khách hàng”.

Hướng đến sự hoàn hảo: “VietinBank sử dụng nội lực, nguồn lực để luôn đổi mới, hướng đến sự hoàn hảo”.

Năng động, sáng tạo, chuyên nghiệp, hiện đại: “Lãnh đạo, cán bộ và người lao động VietinBank luôn thể hiện sự năng động, sáng tạo, chuyên nghiệp, tận tâm, minh bạch và hiện đại trong mọi giao dịch, quan hệ với khách hàng, đối tác và đồng nghiệp”.

Trung thực, chính trực, minh bạch, đạo đức nghề nghiệp: “Đội ngũ lãnh đạo, cán bộ và người lao động VietinBank luôn suy nghĩ, hành động đảm bảo sự công bằng, chính trực, minh bạch và trách nhiệm”.

Sự tôn trọng: “Tôn trọng, chia sẻ, quan tâm đối với khách hàng, đối tác, lãnh đạo và đồng nghiệp”.

Bảo vệ và phát triển thương hiệu: “Lãnh đạo, cán bộ và người lao động bảo vệ uy tín, thương hiệu VietinBank như bảo vệ chính danh dự, nhân phẩm của mình”.

Phát triển bền vững và trách nhiệm với cộng đồng, xã hội: “Đổi mới, sáng tạo là động lực; tăng trưởng, phát triển, kinh doanh an toàn, hiệu quả, bền vững là mục tiêu. Thực hiện tốt trách nhiệm với cộng đồng, xã hội là niềm vinh dự và tự hào của VietinBank”.

TRIẾT LÝ KINH DOANH

An toàn, hiệu quả và bền vững;

Trung thành, tận tụy, đoàn kết, đổi mới, trí tuệ, kỷ cương;

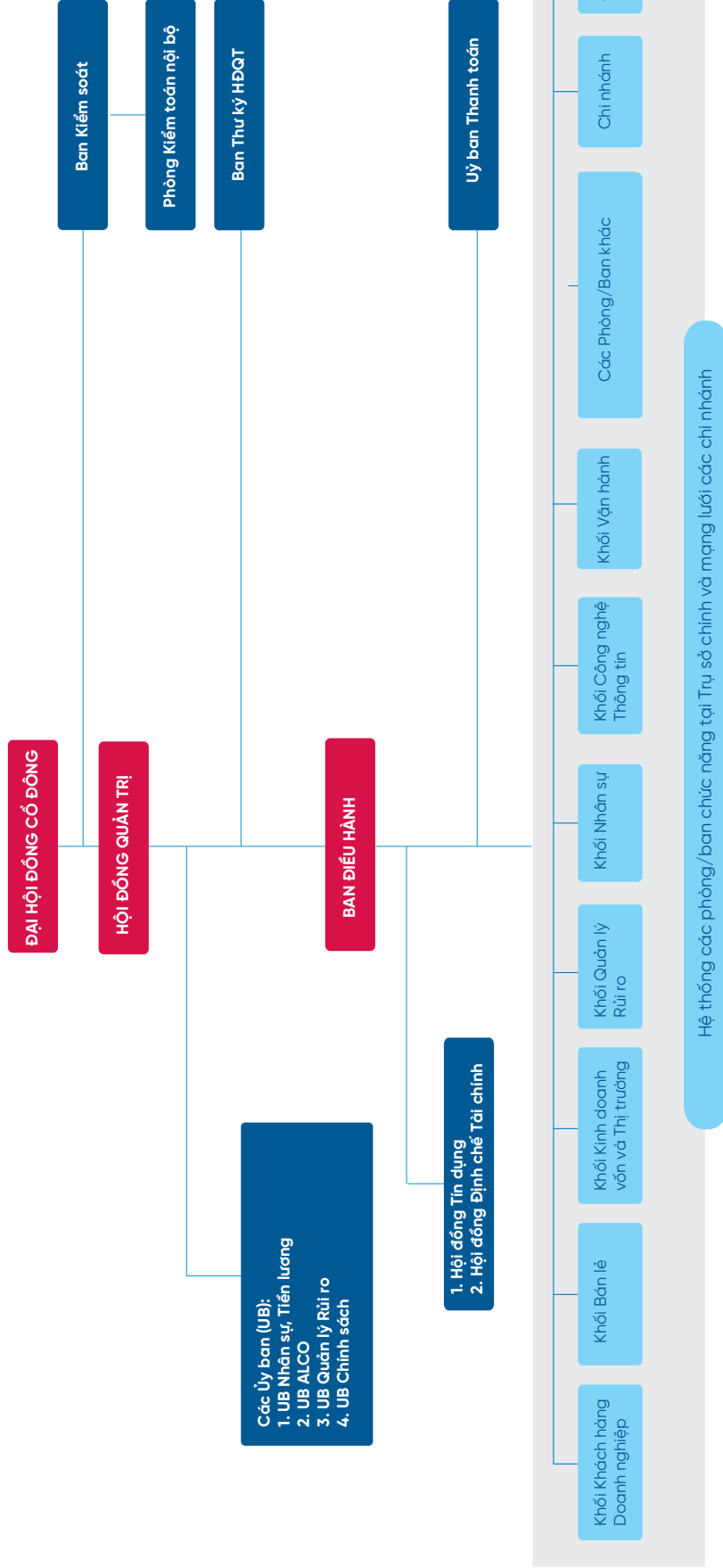
Sự thành công của khách hàng là sự thành công của VietinBank.

3

MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, CƠ CẤU BỘ MÁY QUẢN LÝ



MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, CƠ CẤU BỘ MÁY QUẢN LÝ



CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực hoạt động chính	% sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	16 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, Hà Nội	Cho thuê tài chính	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	306 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Thị trường vốn	76%
3	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	76 Nguyễn Văn Cừ, quận 1, TP. HCM	Quản lý tài sản	100%
4	Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	126 Đội Cấn, quận Ba Đình, Hà Nội	Bảo hiểm phi nhân thọ	100%
5	Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	114 Mai Hắc Đế, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Kinh doanh, sản xuất gia công chế tác vàng bạc đá quý	100%
6	Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	34 Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ	100%
7	Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	126 Đội Cấn, quận Ba Đình, Hà Nội	Trung gian tiền tệ	100%
8	Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào	029 Khou Boulom, Vatchan, Chanthabouly, Vientiane, CHDCND Lào	Tài chính ngân hàng	100%
9	Ngân hàng Indovina	97A Nguyễn Văn Trỗi, quận Phú Nhuận, TP. HCM	Tài chính ngân hàng	50%
10	Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ VietinBank Aviva	521 Kim Mã, quận Ba Đình, Hà Nội	Bảo hiểm nhân thọ	50%

4 ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Mục tiêu 2017

Bước vào năm 2017, với nỗ lực cao nhất, toàn hệ thống VietinBank bám sát mục tiêu đã đề ra, tập trung nguồn lực thúc đẩy tăng trưởng hoạt động kinh doanh liên tục và mạnh mẽ, khẳng định vị thế dẫn đầu thị trường, trên cơ sở đảm bảo hiệu quả và kiểm soát chất lượng tài sản toàn hệ thống. Bên cạnh đó VietinBank tiếp tục phát triển sản phẩm, dịch vụ hiện đại, đặc biệt là dịch vụ ngân hàng thanh toán, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu thu nhập, nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường. Đặc biệt, VietinBank không ngừng chuẩn hóa mọi mặt hoạt động, nâng cao năng lực quản trị rủi ro, phát triển cơ sở hạ tầng, hiện đại hóa công nghệ thông tin theo tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế, tạo nền tảng vững chắc hướng tới mục tiêu là ngân hàng đạt chuẩn khu vực vào năm 2018.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Mục tiêu trung, dài hạn của VietinBank là trở thành ngân hàng hàng đầu khu vực thông qua nâng cao năng lực cạnh tranh, năng lực quản trị, phát triển mạnh mẽ về mọi mặt hoạt động, mở rộng mạng lưới vươn tầm khu vực và quốc tế, trở thành cầu nối quan trọng trong việc thúc đẩy quan hệ kinh tế chiến lược giữa Việt Nam và các quốc gia trên thế giới. Nâng cao giá trị thương hiệu VietinBank trong và ngoài nước. VietinBank nhận định rõ ràng cải biến mô hình kinh doanh và phương thức bán hàng chính là nhân tố đột phá đảm bảo tăng trưởng bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh của ngân hàng trước làn sóng hội nhập dự báo sẽ ngày càng mạnh mẽ trong thời gian tới. Đồng thời, VietinBank nắm bắt linh hoạt và kịp thời các xu hướng tài chính của các nền kinh tế phát triển trong khu vực và trên thế giới cùng với sự phát triển của công nghệ trong Ngành Tài chính Ngân hàng để đẩy mạnh hiện đại hóa, đẩy nhanh hoạt động số hóa ngân hàng, phát triển các sản phẩm, dịch vụ hiện đại có hàm lượng công nghệ cao, đáp ứng nhu cầu của thị trường.

Các mục tiêu phát triển bền vững

Với vị thế là ngân hàng thương mại hàng đầu Việt Nam, VietinBank không đơn thuần theo đuổi mục tiêu kinh doanh hiệu quả và tăng trưởng lợi nhuận mà hướng đến lợi ích to lớn hơn là gắn sự phát triển với kinh tế - xã hội của đất nước, góp phần cùng Đảng, Chính phủ thực hiện cải thiện môi trường xã hội, thúc đẩy tăng trưởng bền vững, thực hiện tốt công tác an sinh xã hội. VietinBank tiếp tục khẳng định vị thế là ngân hàng đi đầu thực hiện nghĩa vụ với cộng đồng, công tác an sinh xã hội, đồng hành cùng doanh nghiệp triển khai dự án xanh, dự án bảo vệ môi trường, đồng thời đẩy mạnh đầu tư cho giáo dục, y tế, cơ sở hạ tầng hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, thể hiện đúng triết lý "Nâng giá trị cuộc sống."

5

CÁC RỦI RO

a. Rủi ro tín dụng

Năm 2017, nền kinh tế Việt Nam được dự báo tiếp tục tăng trưởng trên đà phục hồi của những năm trước, nhu cầu tín dụng đầu tư mới/mở rộng sản xuất kinh doanh, đầu tư kinh doanh bất động sản tiếp tục gia tăng. Tuy nhiên, kinh tế toàn cầu đối mặt nhiều rủi ro như nguy cơ quay trở lại của chủ nghĩa bảo hộ và khả năng thất bại của hiệp định thương mại TPP, hoạt động xuất khẩu và dòng vốn FDI có thể gặp trở ngại. Bên cạnh đó, sức khỏe tài chính và năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp còn hạn chế, đặc biệt là các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ. Trước những thách thức của nền kinh tế, VietinBank tiếp tục chú trọng quản trị rủi ro tín dụng từ cấp độ tổng thể, định hướng cơ cấu danh mục tín dụng hợp lý đến việc thẩm định, sàng lọc, giám sát chặt chẽ khách hàng đảm bảo mục tiêu tăng trưởng trên cơ sở kiểm soát tốt rủi ro.

Bên cạnh đó, những yêu cầu quản lý rủi ro ngày càng chặt chẽ của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) tại Thông tư 36/2014/TT-NHNN và Thông tư 06/2016/TT-NHNN quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng (TCTD), Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cũng tác động đến kết quả phân loại nợ và trích lập dự phòng, ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh chung của VietinBank nếu không có biện pháp quản lý hiệu quả. Ngoài ra, việc NHNN ban hành Thông tư 41/2016/TT-NHNN quy định tỷ lệ an toàn vốn theo Basel II (phương pháp tiêu chuẩn) đòi hỏi VietinBank phải nghiên cứu kỹ lưỡng, chủ động để định hình cơ cấu danh mục tín dụng phù hợp với yêu cầu mới, đảm bảo mục tiêu tối ưu hóa hiệu quả kinh doanh trên cơ sở sử dụng hiệu quả vốn tự có, giảm thiểu chi phí vốn của ngân hàng.

b. Rủi ro thị trường

Viễn cảnh thế giới trong năm 2017 được dự đoán sẽ biến động phức tạp hơn do những thay đổi về chính sách kinh tế, chính trị tại các nền kinh tế hàng đầu như: Mỹ, Trung Quốc, Pháp, Đức, đặc biệt khi Anh kích hoạt quá trình rời khỏi EU vào tháng 3/2017. Trong khi các nền kinh tế Châu Âu vẫn tiếp tục giải quyết hậu quả từ khủng hoảng nợ công của Hy Lạp và làn sóng di cư từ Trung Đông và Châu Phi, tài chính tiền tệ Trung Quốc có nhiều biến động... thì Mỹ được dự báo vẫn sẽ là đầu tàu tăng trưởng kinh tế thế giới trong năm 2017 với các chính sách bảo hộ kinh tế, tăng chi tiêu cho cơ sở hạ tầng, giảm thuế... của Tổng thống Mỹ Donald Trump. Khả năng đồng USD mạnh lên cùng với sự tăng trưởng của nền kinh tế Mỹ và dự kiến FED tiếp tục nâng lãi suất trong năm 2017 sẽ gây áp lực lên tỷ giá USD/VND.

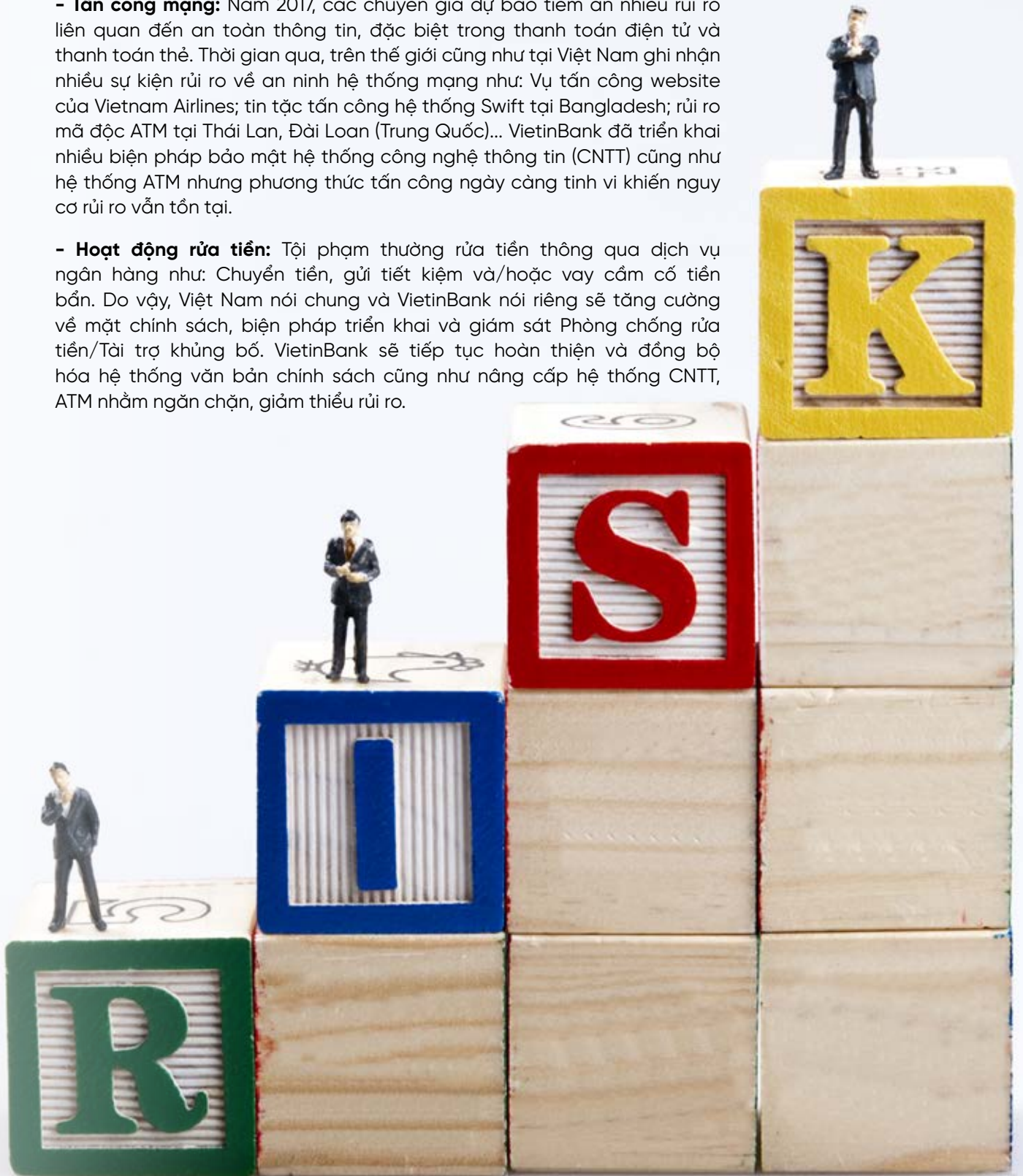
Thị trường năng lượng được dự báo sẽ phục hồi trong năm 2017, sau khi các nước OPEC đạt được thỏa thuận cắt giảm sản lượng dầu từ đầu năm. Tuy nhiên, thị trường này vẫn tồn tại nhiều yếu tố bất ổn, khi giá dầu vẫn có thể bị ảnh hưởng tiêu cực nếu đồng USD tăng mạnh. Giá xăng dầu là một yếu tố đầu vào quan trọng của nền kinh tế, tác động lớn đến lạm phát, do đó diễn biến thị trường năng lượng có thể ảnh hưởng đến lãi suất huy động và cho vay.

Ngoài ra, theo quy định Thông tư 06/2016 (sửa đổi Thông tư 36/2014), tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung - dài hạn giảm so với năm 2016 và theo lộ trình tiếp tục sẽ giảm trong năm 2018, gây áp lực cho thanh khoản và tín dụng của ngân hàng, đòi hỏi VietinBank cần tập trung cải thiện cơ cấu tài sản, nguồn vốn theo hướng đẩy mạnh tín dụng ngắn hạn, kiểm chế dư nợ trung - dài hạn.

c. Rủi ro hoạt động

- **Tấn công mạng:** Năm 2017, các chuyên gia dự báo tiềm ẩn nhiều rủi ro liên quan đến an toàn thông tin, đặc biệt trong thanh toán điện tử và thanh toán thẻ. Thời gian qua, trên thế giới cũng như tại Việt Nam ghi nhận nhiều sự kiện rủi ro về an ninh hệ thống mạng như: Vụ tấn công website của Vietnam Airlines; tin tặc tấn công hệ thống Swift tại Bangladesh; rủi ro mã độc ATM tại Thái Lan, Đài Loan (Trung Quốc)... VietinBank đã triển khai nhiều biện pháp bảo mật hệ thống công nghệ thông tin (CNTT) cũng như hệ thống ATM nhưng phương thức tấn công ngày càng tinh vi khiến nguy cơ rủi ro vẫn tồn tại.

- **Hoạt động rửa tiền:** Tội phạm thường rửa tiền thông qua dịch vụ ngân hàng như: Chuyển tiền, gửi tiết kiệm và/hoặc vay cầm cố tiền bản. Do vậy, Việt Nam nói chung và VietinBank nói riêng sẽ tăng cường về mặt chính sách, biện pháp triển khai và giám sát Phòng chống rửa tiền/Tài trợ khủng bố. VietinBank sẽ tiếp tục hoàn thiện và đồng bộ hóa hệ thống văn bản chính sách cũng như nâng cấp hệ thống CNTT, ATM nhằm ngăn chặn, giảm thiểu rủi ro.



**TÌNH HÌNH
HOẠT ĐỘNG
TRONG
NĂM 2016**

1

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

1.1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016

Năm 2016, quy mô và hiệu quả hoạt động của VietinBank tiếp tục tăng trưởng không ngừng, hoàn thành xuất sắc kế hoạch ĐHĐCĐ, lợi ích của cổ đông luôn được đảm bảo. Đồng thời, VietinBank liên tiếp thuộc Top đầu doanh nghiệp nộp Ngân sách Nhà nước cao nhất.

- Tổng tài sản năm 2016 tăng trưởng 22% so với năm 2015, đạt 949 nghìn tỷ đồng, hoàn thành 107% kế hoạch ĐHĐCĐ và duy trì vị trí hàng đầu trong các NHTM.
- Hoạt động huy động vốn: Năm 2016, VietinBank đã chủ động chú trọng trong công tác nguồn vốn, khai thác nguồn vốn dồi dào cả VND và ngoại tệ với chi phí hợp lý. Tổng nguồn vốn của VietinBank đến thời điểm 31/12/2016 đạt 870 nghìn tỷ đồng, tăng 22% so với năm 2015 và đạt 107% kế hoạch ĐHĐCĐ. Trong đó, nguồn tiền gửi khách hàng của VietinBank tăng trưởng 33% - là mức cao so với các NHTM.
- Hoạt động tín dụng: Với vai trò là NHTM lớn, chủ lực của nền kinh tế, việc VietinBank cung ứng đầy đủ và kịp thời vốn cho nền kinh tế có ý nghĩa rất quan trọng giúp doanh nghiệp thúc đẩy sản xuất kinh doanh, khuyến khích tiêu dùng, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế bền vững. Dư nợ tín dụng của VietinBank đến 31/12/2016 đạt 722 nghìn tỷ đồng, hoàn thành 102% kế hoạch ĐHĐCĐ, tăng trưởng 18% so với năm 2015.
- Hoạt động đầu tư: Bên cạnh hoạt động tín dụng và nguồn vốn truyền thống, VietinBank chú trọng đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ, phát triển sản phẩm đầu tư hiện đại, tiếp tục giữ vững vai trò là ngân hàng tạo lập thị trường với tổng quy mô hoạt động đầu tư đạt 237 nghìn tỷ đồng, tăng trưởng 21% so với năm 2015.
- Hoạt động kinh doanh ngoại tệ (KDNT): Hoạt động KDNT duy trì mức tăng trưởng tốt, giữ thị phần thứ 2 trên thị trường và đạt được những kết quả khả quan: Doanh số KDNT thị trường 1 của toàn hệ thống VietinBank cả năm 2016 ước tính tăng trưởng 8,2% so với năm 2015, lợi nhuận KDNT năm 2016 tăng 20% so với năm 2015, tiếp tục duy trì vị trí là một trong những ngân hàng dẫn đầu, tạo lập thị trường, góp phần tích cực vào ổn định thị trường ngoại hối đầy biến động trong năm 2016 theo định hướng của NHNN.
- Hoạt động kinh doanh của các công ty con: Hoạt động của công ty con và chi nhánh nước ngoài tăng trưởng mạnh so với năm ngoái. Tổng lợi nhuận trước thuế đạt 443 tỷ đồng, tăng 13% so với năm 2015.

1.2 Tình hình thực hiện so với kế hoạch

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	31/12/2015	31/12/2016	So với 31/12/2015		Kế hoạch ĐHĐCĐ 2016	% thực hiện KH 2016
			+/- tỷ đồng	+/- %		
Tổng tài sản	779.483	948.699	169.216	22%	889.550	107%
Tổng nguồn vốn	711.785	870.163	158.378	22%	811.445	107%
Dư nợ tín dụng (*)	609.652	721.798	112.146	18%	707.461	102%
Nợ xấu/dư nợ tín dụng	0,7%	0,9%			<3%	Đạt
Lợi nhuận trước thuế	7.345	8.569	1.224	17%	7.900	108%
Vốn điều lệ	37.234	37.234	0	0%	49.209	76%
Vốn chủ sở hữu	56.110	60.399	4.289	8%	64.455	94%
ROAA	1,0%	1,0%		0,0%	0,9% - 1,2%	Đạt
ROAE	10,3%	11,8%		1,5%	10,0% - 11,0%	Đạt
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	10,6%	10,4%		-0,2%	>9%	Đạt
Tỷ lệ chi trả cổ tức	7%	7%				

* Theo quy định tại công văn số 1531/NHNN-CSTT ngày 16/3/2016 và hướng dẫn tại công văn số 10049/NHNN-CSTT ngày 30/12/2016

2

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

BAN ĐIỀU HÀNH

STT	Họ và tên	Chức danh
1	Ông Lê Đức Thọ	Tổng Giám đốc
2	Ông Hiroyuki Nagata	Phó Tổng Giám đốc
3	Bà Bùi Như Ý	Phó Tổng Giám đốc
4	Ông Trần Minh Bình	Phó Tổng Giám đốc
5	Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
6	Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc
7	Ông Trần Công Quỳnh Lân	Phó Tổng Giám đốc
8	Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc
9	Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 01/8/2016)
10	Ông Nguyễn Văn Du	Phó Tổng Giám đốc (thôi giữ chức vụ từ ngày 31/5/2016)
11	Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán trưởng



HR



3

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

a. Các khoản đầu tư lớn:

Các khoản đầu tư lớn được thực hiện trong năm (bao gồm các khoản đầu tư tài chính và đầu tư dự án), tình hình thực hiện các dự án lớn: Không có

b. Các công ty con, công ty liên kết



Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

• **Giới thiệu chung:** Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam là công ty do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam cấp 100% vốn điều lệ. Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 50/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26/10/2010, sửa đổi gần nhất theo Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK ngày 30/12/2013. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 950 tỷ đồng.

• **Trụ sở chính:** Tầng 6, Trung tâm Thương mại Chợ Cửa Nam, 34 phố Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

• **Điện thoại:** 04 3938 8855 | **Fax:** 04 3938 8500

• **Lĩnh vực kinh doanh chính:** Lập và quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán, Công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục ủy thác đầu tư, tư vấn đầu tư chứng khoán và một số nghiệp vụ khác được pháp luật cho phép.

• **Kết quả kinh doanh tại thời điểm 31/12/2016:** Tổng tài sản của Công ty tới 31/12/2016 đạt 1.041 tỷ đồng, tăng nhẹ so với cuối năm 2015. Tổng tài sản ủy thác mà Công ty quản lý tại thời điểm 31/12/2016 là 3.189 tỷ đồng, tăng 791 tỷ đồng so với thời điểm cuối năm 2015. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư tài chính đạt 75,16 tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế của Công ty năm 2016 đạt 60,23 tỷ đồng, tăng nhẹ so với 59,91 tỷ đồng của năm 2015.



Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

• **Giới thiệu chung:** Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (tên giao dịch là Bảo hiểm VietinBank, tên viết tắt là VBI), tiền thân là liên doanh giữa Ngân hàng Công Thương Việt Nam và Công ty Bảo hiểm Châu Á của Singapore. Ngày 17/12/2008, VBI được Bộ Tài chính cấp Giấy phép chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam trên cơ sở mua lại toàn bộ phần vốn góp của phía đối tác nước ngoài để trở thành Công ty trực thuộc 100% vốn của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

• **Trụ sở chính:** Tầng 10 - 11, Tòa nhà 126 Đội Cấn, quận Ba Đình, TP. Hà Nội

• **Điện thoại:** 04 3942 5650 | **Fax:** 04 3942 5646

• **Lĩnh vực kinh doanh chính:**

- Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ bao gồm: Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm trách nhiệm, bảo hiểm hỗn hợp, bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm hàng hải, bảo hiểm hàng hóa, bảo hiểm con người;

- Kinh doanh tái bảo hiểm;
- Đầu tư tài chính.

• **Kết quả kinh doanh tại thời điểm 31/12/2016:**

Năm 2016, hoạt động kinh doanh của Công ty tiếp tục phát triển và mở rộng. Doanh thu phí bảo hiểm của Công ty đạt 674 tỷ đồng, tăng mạnh (tăng 56%) so với năm 2015, là năm thứ 3 tiếp tục duy trì mức tăng trưởng mạnh. Với mức tăng trưởng doanh thu như trên, thị phần và hình ảnh của Công ty trên thị trường đã được cải thiện và nâng cao. Cụ thể: Năm 2013 thị phần đạt 0,5%, năm 2014 thị phần 0,8%, năm 2015 thị phần xấp xỉ 2%, năm 2016 đã bứt phá thị phần lên hơn 2,5% (các năm trước thị phần chỉ chiếm (<0,2%). Lợi nhuận trước thuế của Công ty năm 2016 đạt 75,1 tỷ đồng, tăng 6,6 tỷ đồng tương đương tăng 9,6% so với năm 2015.



Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

• **Giới thiệu chung:** Là công ty con 100% vốn của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, thành lập theo quyết định số 53/1998/QĐ-NHNN5 ngày 26/01/1998 của Thống đốc NHNN VN; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101047075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/8/2009, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 26/10/2015. Từ tháng 8/2009, Công ty được VietinBank chấp thuận và NHNN chuẩn y chuyển sang mô hình Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 1.000 tỷ đồng.

• **Trụ sở chính:** 16 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, TP. Hà Nội

• **Điện thoại:** 04 3823 3045 | **Fax:** 04 373 3579

• **Lĩnh vực kinh doanh chính:** Cho thuê tài chính đối với các doanh nghiệp, cá nhân, hộ gia đình, các tổ chức khác thuộc đối tượng cho vay vốn của tổ chức tín dụng; thực hiện mua và cho thuê lại theo hình thức cho thuê tài chính; thực hiện nghiệp vụ bán khoản phải thu từ hợp đồng cho thuê tài chính cho các tổ chức, cá nhân; cho thuê tài chính hợp vốn theo quy định của NHNN; thực hiện các dịch vụ quản lý tài sản liên quan đến cho thuê tài chính; huy động vốn của tổ chức; hoạt động đại lý bảo hiểm; cho vay vốn lưu động; cho thuê vận hành và thực hiện các nghiệp vụ khác theo quy định.

• **Kết quả kinh doanh tại thời điểm 31/12/2016:** Tính đến 31/12/2016, lợi nhuận trước thuế của Công ty đạt được là 107,6 tỷ đồng, tăng nhẹ so với 105,6 tỷ đồng của năm 2015. Tổng tài sản tới 31/12/2016 của Công ty tăng 15,2% so với 31/12/2015. Tổng dư nợ cho thuê tài chính (trước trích lập dự phòng) tại thời điểm 31/12/2016 đạt 1.929,8 tỷ đồng, tăng trưởng 14,4% so với thời điểm cuối năm 2015. Công tác quản lý chất lượng nợ của Công ty năm 2016 được cải thiện đáng kể với tỷ lệ nợ xấu tiếp tục giảm so với năm 2015, xuống dưới mức 2%. Công tác thu hồi nợ đạt được những kết quả tích cực với nợ nhóm 2, nợ xấu và nợ ngoại bảng năm 2016 Công ty thu hồi được 84,19 tỷ đồng.



Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

• **Giới thiệu chung:** Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam tiền thân là Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Công Thương Việt Nam thành lập tháng 9/2000. Đây là một trong những công ty chứng khoán uy tín và lâu đời nhất tại Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 107/UBCK-GP ngày 01/7/2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và các giấy phép điều chỉnh số 37/GPĐC-UBCK ngày 21/8/2015 và số 50/GPĐC-UBCK ngày 30/10/2015. Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2016 là 904.237.570.000 đồng, trong đó Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam nắm giữ 75,61% vốn điều lệ Công ty.

• **Trụ sở chính:** 306 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

• **Điện thoại:** 04 6278 0012 | **Fax:** 04 3974 1760

• **Lĩnh vực kinh doanh chính:** Các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán bao gồm: Môi giới, tự doanh, bảo lãnh phát hành, tư vấn đầu tư, tư vấn tài chính và lưu ký chứng khoán.

• **Kết quả kinh doanh tại thời điểm 31/12/2016:** Năm 2016, doanh thu của Công ty đạt 236.014 tỷ đồng, tương đương doanh thu năm 2015. Trong đó, ghi nhận doanh thu tăng mạnh ở hoạt động đầu tư chứng khoán và góp vốn, tăng 57% so với năm 2015 và doanh thu hoạt động khác (hoạt động ký quỹ, hoạt động lưu ký, đại lý đăng ký lưu ký, đại lý thanh toán trái phiếu) tăng 69,8% so với năm 2015. Tuy nhiên, doanh thu hoạt động tư vấn, đại lý phát hành của Công ty có sự sụt giảm so với 2015. Lợi nhuận trước thuế của Công ty năm 2016 đạt 102,242 tỷ đồng, tăng 7,5% so với năm 2015 và hoàn thành vượt mức kế hoạch do VietinBank giao.



Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

• **Giới thiệu chung:** Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam là công ty do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam cấp 100% vốn điều lệ. Công ty được thành lập theo quyết định số 1521/QĐ-HĐQT-NHCT1 ngày 15/9/2010 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105011873, đăng ký lần đầu ngày 25/11/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 300 tỷ đồng.

• **Trụ sở chính:** Tầng 2, Tòa nhà Hoàng Thành, 114 Mai Hắc Đế, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

• **Điện thoại:** 04 3942 1051 | **Fax:** 04 3939 3502

• **Lĩnh vực kinh doanh chính:**

- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh:
 - Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh.
 - Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh.
 - Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh.
 - Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kính thuốc).
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại:
 - Bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác

• **Kết quả kinh doanh tại thời điểm 31/12/2016:** Năm 2016, Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong việc triển khai hoạt động kinh doanh và đạt được kết quả hoạt động khá khả quan. Công ty đã đa dạng hóa mảng hoạt động kinh doanh cũng như các sản phẩm kinh doanh; chiến lược kinh doanh cũng được điều chỉnh linh hoạt nhằm nắm bắt cơ hội kinh doanh phù hợp với diễn biến thị trường vàng miếng, kim cương và vàng trang sức. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 27,1 tỷ đồng, tăng mạnh 44% so với năm 2015, trong khi lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính đạt 13,9 tỷ đồng, tăng nhẹ 4% so với năm 2015. Lợi nhuận trước thuế của Công ty năm 2016 đạt 11,3 tỷ đồng, tăng 24,9% so với năm 2015, vượt kế hoạch được giao.



Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

• **Giới thiệu chung:** Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000331 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp ngày 17/01/2007. Ngày 20/7/2010, Công ty đổi tên thành Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302077030 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp đăng ký lần đầu và đăng ký thay đổi lần 3 ngày 11/11/2013. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 120 tỷ đồng.

• **Trụ sở chính:** 76 Nguyễn Văn Cừ, phường Nguyễn Cư Trinh, quận I, TP. HCM.

Điện thoại: 08 3920 2020 | **Fax:** 08 3920 3982

• **Chi nhánh Hà Nội:** Tầng 5, Tòa nhà VietinBank, 126 Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, TP. Hà Nội

Điện thoại: 04 3990 9090 | **Fax:** 04 3722 8443

• **Lĩnh vực kinh doanh chính:** Tiếp nhận tài sản thế chấp, cầm cố, bảo lãnh, định giá tài sản đảm bảo...

• **Kết quả kinh doanh tại thời điểm 31/12/2016:** Là đơn vị độc lập trực thuộc VietinBank với nhiệm vụ chính là hỗ trợ cho các chi nhánh VietinBank trong công tác thẩm định giá trị tài sản bảo đảm, góp phần tích cực vào công tác quản trị rủi ro trong hệ thống VietinBank. Hiệu quả hoạt động của Công ty thể hiện ở kết quả kinh doanh chung của toàn hệ thống. Kết thúc năm 2016, tổng thu nhập của Công ty đạt 24,5 tỷ đồng, trong đó mảng nghiệp vụ kinh doanh chính là định giá tài sản đạt doanh thu 16,8 tỷ đồng, tăng 14% so với năm 2015. Lợi nhuận trước thuế của công ty đạt 6,7 tỷ đồng.



Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

- **Giới thiệu chung:** Từ ngày 01/3/2012, Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam chính thức đi vào hoạt động với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105757686. Công ty là đơn vị đầu mối phát triển dịch vụ kiều hối và dịch vụ chuyển tiền cá nhân của hệ thống VietinBank. Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 50 tỷ đồng.
- **Trụ sở chính:** Tầng 3, Tòa nhà VietinBank, 126 phố Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, TP. Hà Nội.
- **Lĩnh vực kinh doanh chính:** Trung gian tiền tệ.
- **Kết quả kinh doanh năm 2016:** Năm 2016 hoạt động kinh doanh của Công ty tiếp tục đạt kết quả đáng khích lệ, chiếm 15% thị phần trên thị trường kiều hối chính thức, khẳng định uy tín và thương hiệu VietinBank trên thị trường quốc tế. Mặc dù đối diện với sự cạnh tranh ngày càng gay gắt từ các Ngân hàng thương mại trong nước, doanh số kiều hối thanh toán qua Công ty tăng trưởng 5% so với năm 2015, riêng dịch vụ mũi nhọn Western Union đạt mức tăng trưởng ấn tượng khoảng 8%. Lợi nhuận trước thuế của Công ty đạt 11,9 tỷ đồng, tăng 7,6% so với năm 2015. Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROAE) đạt 16,8%.



Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào

- **Giới thiệu chung:** Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào (VietinBank Lào) là Ngân hàng 100% vốn đầu tiên tại nước ngoài của VietinBank. VietinBank Lào được thành lập ngày 01/8/2015 theo Giấy phép kinh doanh số 512/ERO ngày 27/7/2016. Tại thời điểm 31/12/2016, vốn điều lệ của VietinBank Lào đạt 50 triệu USD.
- **Trụ sở chính:** Số 029 Khounboulom, Vatchan, quận Chanthabouly, Thủ đô Vientiane, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.
- **Điện thoại:** +856 2126 3997 | **Fax:** +856 2126 1026
- **Chi nhánh Champasak:** Số 22 Bản Phonkung, huyện Pakse, tỉnh Champasak, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.
- **Điện thoại:** +856 3126 0379 | **Fax:** +856 3126 0371
- **Lĩnh vực kinh doanh chính:** Dịch vụ tài chính - Ngân hàng.
- **Tình hình hoạt động và kết quả kinh doanh của VietinBank Lào tại thời điểm 31/12/2016:**

Sau gần 5 năm có mặt tại thị trường Lào, VietinBank Lào đang hoạt động hiệu quả và đã dần khẳng định được thương hiệu trên đất nước bạn. Tính đến 31/12/2016, tổng dư nợ của Ngân hàng đạt hơn 158 triệu USD, tăng gần 12% so với năm 2015; tổng nguồn vốn huy động đạt hơn 156 triệu USD, tăng gần 18% so với năm 2015. Tổng tài sản của VietinBank Lào tại 31/12/2016 đạt 221 triệu USD tăng gần 60% so với năm 2015. Lợi nhuận trước thuế của VietinBank Lào năm 2016 đạt 2,97 triệu USD, hoàn thành 110% chỉ tiêu kế hoạch được VietinBank giao với tỷ lệ ROAE đạt khoảng 4%.

Bên cạnh những con số kinh doanh đầy triển vọng và tích cực, VietinBank Lào còn luôn chú trọng việc đào tạo cán bộ, xây dựng bộ máy tổ chức nhân sự có chất lượng và chuyên nghiệp. Với nỗ lực mang đến cho khách hàng những sản phẩm tiện ích hiện đại, hỗ trợ sự phát triển của các doanh nghiệp và cá nhân, VietinBank Lào hy vọng đóng góp vào việc tạo nên cầu nối thúc đẩy giao lưu kinh tế, thương mại, đầu tư giữa hai nước Lào và Việt Nam.



Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ VietinBank Aviva

• **Giới thiệu chung:** Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ VietinBank Aviva là công ty TNHH hai thành viên trở lên do VietinBank và Tập đoàn bảo hiểm số 1 Vương quốc Anh là Aviva góp vốn. Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 64/GP/KDBH của Bộ Tài chính, nhằm khai thác mảng bảo hiểm nhân thọ tại thị trường Việt Nam. Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2016 là 800 tỷ đồng, trong đó VietinBank góp 400 tỷ đồng, tương đương 50% vốn điều lệ.

• **Trụ sở chính:** Tầng 10, Tháp B Tòa nhà HandiResco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội,

• **Lĩnh vực kinh doanh chính:** Bảo hiểm Nhân thọ

• **Kết quả kinh doanh tại thời điểm 31/12/2016:** Doanh thu phí bảo hiểm gốc trong năm 2016 đạt trên 718 tỷ đồng, tăng gần 70% so với năm 2015 nhờ Công ty tập trung đẩy mạnh hoạt động marketing, bán hàng đồng thời liên tục mở rộng các đại lý, điểm bán để mở rộng thị phần và phủ rộng khách hàng nên thu phí bảo hiểm gốc tăng mạnh. Hiện tại, Công ty đang dẫn đầu doanh số Bancassurance tại Việt Nam (Bancassurance Cá nhân và Bancassurance Nhóm), đồng thời lọt Top 10 Doanh nghiệp Bảo hiểm Nhân thọ có thị phần lớn nhất Việt Nam.



Ngân hàng Liên doanh Indovina

• **Giới thiệu chung:** Ngân hàng TNHH Indovina (IVB) là Ngân hàng liên doanh đầu tiên tại Việt Nam, được thành lập ngày 21/11/1990 theo giấy phép ban đầu của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư số 135/GP và sau đó được thay bằng giấy phép số 08/NH - GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29/10/1992 và các giấy phép điều chỉnh. Các bên liên doanh hiện nay của IVB là Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (VietinBank) và Ngân hàng Cathay United (Cathay United Bank - CUB) của Đài Loan (Trung Quốc). Tại thời điểm 31/12/2016, vốn điều lệ của IVB đạt 193 triệu USD, trong đó VietinBank và CUB, mỗi bên góp 96,5 triệu USD.

• **Trụ sở chính:** 97A Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, quận Phú Nhuận, TP. HCM.

• **Lĩnh vực kinh doanh chính:** Ngân hàng.

• **Tình hình hoạt động và kết quả kinh doanh của IVB tại thời điểm 31/12/2016:**

Năm 2016, tổng tài sản của IVB đạt 37.923,2 tỷ đồng, tăng 39,5% so với 31/12/2015. Trong đó, dư nợ cho vay đạt 18.717 tỷ đồng, chiếm 49,4% tổng tài sản, tăng 31,5% so với 31/12/2015. Nợ nhóm 1 chiếm 97,7% tổng dư nợ, trong khi nợ xấu chiếm 1,93% tổng dư nợ, giảm mạnh so với năm 2015. Vốn chủ sở hữu của Ngân hàng đạt 5.181,7 tỷ đồng, tăng nhẹ 4,4% so với cuối năm 2015, vốn điều lệ duy trì ở mức 193 triệu USD.

Thu nhập lãi năm 2016 đạt 1.762 tỷ đồng, tăng mạnh 28,2% so với năm 2015, trong khi đó chi phí lãi chỉ tăng 24,5%, giúp thu nhập lãi thuần của Ngân hàng tăng trưởng tốt. Điều này cho thấy hoạt động kinh doanh chính của Ngân hàng (cho vay và huy động) đã được triển khai hiệu quả hơn trong năm 2016. Lợi nhuận trước thuế của IVB tăng trưởng mạnh, đạt 513,9 tỷ đồng, tăng 164% so với năm 2015.

4 TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2016

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	2016	2015	% tăng giảm	Chú thích
Tổng tài sản có	948.699	779.483	22%	
Tổng nguồn vốn	870.163	711.785	22%	
Dư nợ tín dụng	721.798	609.652	18%	
Doanh thu (thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự)	52.991	42.472	25%	
Lợi nhuận trước thuế	8.569	7.345	17%	
Lợi nhuận sau thuế	6.858	5.717	20%	
ROAA	1,0%	1,0%		
ROAE	11,8%	10,3%		

Các chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	ĐVT	2016	2015	Chú thích
1. Quy mô vốn				
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	60.399	56.110	
Vốn điều lệ	Tỷ đồng	37.234	37.234	
Tỷ lệ an toàn vốn	%	10,4%	10,6%	
2. Kết quả hoạt động kinh doanh				
Nợ nhóm 2	Tỷ đồng	5.559	3.211	
Nợ xấu	Tỷ đồng	6.743	4.942	
Hệ số sử dụng vốn				
Tổng dư nợ cho vay/Nguồn vốn huy động (LDR)	%	87,96%	86,6%	
Tỷ lệ nợ nhóm 2/Tổng dư nợ tín dụng	%	0,77%	0,47%	
Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ tín dụng	%	0,93%	0,73%	
3. Khả năng thanh toán				
Tỷ lệ dự trữ thanh khoản	%	14,34%	11,9%	
Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn	%	36,45%	33,84%	

5

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

A. Cổ phần

- Tổng số cổ phiếu (CP) phổ thông: **3.723.404.556 CP**.
- Số lượng CP đang lưu hành: **3.723.404.556 CP**.
- Số lượng CP dự trữ, CP quỹ theo từng loại: **0 CP**.
- Danh sách cổ đông có số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng:

STT	TÊN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN	Số CMND/ ĐKKD/ mã số GD	Tổng số CP sở hữu (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số CP bị hạn chế chuyển nhượng
1	NHNN Việt Nam Trong đó:	15/SL	2.400.204.956	64,46%	2.400.204.956
	Ông Nguyễn Văn Thắng - Chủ tịch HĐQT đại diện 40%		960.081.982	25,78%	960.081.982
	Ông Lê Đức Thọ - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc đại diện 30%		720.061.487	19,34%	720.061.487
	Ông Cát Quang Dương - Thành viên HĐQT đại diện 30%		720.061.487	19,34%	720.061.487
2	Cổ đông nội bộ		275.478	0,007%	275.478
	- HĐQT		259.114	0,007%	259.114
	- Ban Kiểm soát		16.364	0,0004%	16.364
3	Công đoàn VietinBank	310/ToC- CĐNH	42.734.749	1,15%	26.800.000
4	Cổ đông chiến lược The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd.	CA6217	734.604.384	19,73%	734.604.384

- Chứng khoán giao dịch nước ngoài:

Tổ chức phát hành:	VietinBank
Loại trái phiếu:	Trái phiếu thường, không chuyển đổi, không có bảo đảm
Đồng tiền phát hành:	Đô la Mỹ (USD)
Khối lượng trái phiếu niêm yết:	250 triệu USD
Thời hạn niêm yết:	5 năm kể từ ngày phát hành
Ngày phát hành:	17/5/2012
Ngày đáo hạn:	17/5/2017
Lãi suất cố định:	Lãi suất cố định 8,0%/năm
Kỳ hạn trả lãi:	6 tháng/lần
Ngày thanh toán lãi:	17/5 và 17/11 hằng năm
Niêm yết:	Sở Giao dịch Singapore (SGX)
Luật điều chỉnh:	Luật New York

B. Cơ cấu cổ đông (tại thời điểm 31/12/2016)

STT	Đối tượng	Số lượng CP	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Cổ đông Nhà nước (NHNN Việt Nam)	2.400.204.956	64,46%
	Trong đó:		
	Ông Nguyễn Văn Thắng - Chủ tịch HĐQT đại diện 40%	960.081.982	25,78%
	Ông Lê Đức Thọ - Thành viên HĐQT kiêm TGD đại diện 30%	720.061.487	19,34%
	Ông Cát Quang Dương - Thành viên HĐQT đại diện 30%	720.061.487	19,34%
2	Cổ đông sáng lập	0	0%
3	Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% vốn điều lệ trở lên)	935.468.783	25,12%
3.1	The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd.	734.604.384	19,73%
3.2	IFC Capitalization (Equity) Fund, L.P.	200.864.399	5,39%
4	International Finance Corporation	98.017.588	2,63%
5	Công đoàn VietinBank	42.734.749	1,15%
6	CP quỹ	0	0%
7	Cổ đông sở hữu CP ưu đãi	0	0%
8	Cổ đông khác	246.978.480	6,63%
8.1	Cổ đông trong nước	169.962.244	4,56%
	Tổ chức trong nước	30.531.695	0,82%
	Cá nhân trong nước	139.430.549	3,74%
8.2	Cổ đông nước ngoài	77.016.236	2,07%
	Tổ chức nước ngoài	72.193.234	1,94%
	Cá nhân nước ngoài	4.823.002	0,13%
	TỔNG CỘNG	3.723.404.556	100%
trong đó:	Tổ chức trong nước	2.473.471.400	66,43%
	Cá nhân trong nước	139.430.549	3,74%
	Tổ chức nước ngoài	1.105.679.605	29,70%
	Cá nhân nước ngoài	4.823.002	0,13%

C) Những thay đổi về vốn cổ đông/vốn góp: Không có

D) Giao dịch CP quỹ: Không có

E) Các chứng khoán khác: Không có

6

BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

6.1 Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

“Phát triển doanh nghiệp vì sự phát triển của cộng đồng” - Đó là phương châm gắn liền với VietinBank trong suốt những năm qua.

VietinBank luôn là đơn vị tiên phong về thực hiện công tác từ thiện - an sinh xã hội và đền ơn đáp nghĩa, góp phần chia sẻ trách nhiệm với Đảng, Chính phủ và các địa phương còn nhiều khó khăn. Đồng thời VietinBank luôn ý thức rằng, thực hiện tốt công tác từ thiện, an sinh xã hội cũng là một trong những nhiệm vụ chính trị quan trọng, là trách nhiệm và niềm hạnh phúc của VietinBank. Những hoạt động nghĩa tình của VietinBank trong công tác xóa đói, giảm nghèo đối với các địa phương đã góp phần quảng bá rộng rãi hình ảnh và thương hiệu của VietinBank trên khắp mọi miền Tổ quốc.



Chủ tịch HĐQT VietinBank Nguyễn Văn Thắng trao từ thiện an sinh xã hội tại Bến Tre



Tổng Giám đốc VietinBank Lê Đức Thọ trao biển tài trợ 3 tỷ đồng xây trường mầm non xã Vân Lĩnh, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ

Công tác an sinh xã hội từ khi thành lập đến nay

VietinBank thực hiện tài trợ số tiền trên 6.500 tỷ đồng từ Quỹ Phúc lợi, chi phí hoạt động kinh doanh và nguồn đóng góp của cán bộ, nhân viên trong toàn hệ thống để xây dựng trên 37 nghìn ngôi nhà ở cho người nghèo; xây dựng 966 công trình cầu, đường giao thông nông thôn; 19 công trình nước sạch và bể chứa nước ngọt, tài trợ 3.158 con trâu, bò cho các hộ nông dân nghèo; xây dựng 73 công trình nhà văn hóa sinh hoạt cộng đồng, phòng tránh thiên tai tại các tỉnh. Đặc biệt, thực hiện “Chiến lược biển đảo đến năm 2020” theo tinh thần Nghị quyết TW 4 để góp phần giữ vững biển đảo chủ quyền thiêng liêng của Tổ quốc, VietinBank đã tài trợ trên 131 tỷ đồng để xây dựng 1 Trung tâm văn hóa trên đảo Nam Yết và 1 Nhà văn hóa đa năng trên Đảo Đá Lớn B, xây dựng 1 Trạm thu phát sóng FM, 4 bể nước ngọt trên quần đảo Trường Sa; xây dựng Đền Tưởng niệm các chiến sĩ đảo Gạc Ma, hỗ trợ Cảnh sát biển, Kiểm ngư vùng 2 ủng hộ Quỹ “Vi Trường Sa thân yêu” và các hỗ trợ khác cho bộ đội, ngư dân và các em học sinh trên đảo góp phần cùng với cả nước xây dựng, phát triển, củng cố và giữ vững an ninh quốc phòng.



Nghi thức kéo băng phủ biển công trình Trạm y tế Hưng Nhượng do VietinBank tài trợ

Đối với lĩnh vực giáo dục: VietinBank đã tài trợ xây dựng 587 công trình trường học, 496 phòng học và nhà ở cho học sinh bán trú, nội trú; trên 10.000 suất học bổng cho học sinh nghèo vượt khó (1 - 3 triệu đồng/suất) và 26.200 chiếc cặp phao cứu sinh cho trẻ em vùng sông nước và nhiều đồ dùng sinh hoạt, trang thiết bị giáo dục phục vụ công tác giảng dạy khác.

Đối với lĩnh vực y tế: VietinBank đã đầu tư kinh phí để xây dựng 123 trạm y tế; mở rộng 3 bệnh viện, 1 phòng khám đa khoa và 1 trường Trung cấp y tế; tặng 253 xe ô tô cứu thương, 2 xe hiến máu chuyên dùng và 36 xe 7 chỗ phục vụ luân chuyển cán bộ y tế xuống cơ sở theo Đề án 1816 của Bộ Y tế. Đồng thời, VietinBank tài trợ nhiều trang thiết bị, vật dụng y tế như: Giường hồi sức đa năng; giường Inox, giường sơ sinh, tủ thuốc, tủ đầu giường, máy thở cao tần, máy phát điện, máy nội soi, siêu âm, X - quang, hệ thống phẫu thuật nội soi, dụng cụ mổ nội soi, máy Monito theo dõi bệnh nhân... và các thiết bị y tế hiện đại khác cho các bệnh viện TW, Bệnh viện tỉnh, huyện, trạm y tế xã nhằm hỗ trợ nâng cao điều kiện cơ sở vật chất khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân. Ngoài ra, VietinBank đã đầu tư hỗ trợ xây dựng khu nhà ở



VietinBank là doanh nghiệp thực hiện tốt trách nhiệm ASXH và phát triển cộng đồng



Ngư dân thoát nghèo nhờ vay vốn VietinBank



VietinBank tặng bò cho các hộ nghèo tỉnh Ninh Thuận

dành riêng cho gia đình bệnh nhân tại Bệnh viện Nhi TW và Bệnh viện Chợ Rẫy TP. HCM nhằm giúp cho thân nhân có hoàn cảnh khó khăn có chỗ ở lưu trú trong thời gian chăm sóc con em tại bệnh viện.

Thực hiện công tác đền ơn, đáp nghĩa, tri ân các Anh hùng Liệt sỹ, gia đình chính sách, người có công với cách mạng, VietinBank đã nhận chăm sóc và phụng dưỡng suốt đời gần 300 Mẹ Việt Nam Anh hùng (đến nay còn 71 Mẹ), thường xuyên thăm hỏi, trợ cấp một số đồng chí thương binh nặng đang điều trị tại các trung tâm điều dưỡng thương binh; tôn tạo và nâng cấp hàng chục Nghĩa trang Liệt sỹ, đền thờ, nhà bia, bia tưởng niệm các Anh hùng Liệt sỹ trong cả nước. Thông qua các tổ chức từ thiện xã hội khác, hằng năm, VietinBank còn dành kinh phí tài trợ cho nạn nhân chất độc da cam, trẻ em tàn tật, ủng hộ thiên tai, bão lụt...

Với những thành tích, đóng góp tích cực trong công tác an sinh xã hội và đền ơn đáp nghĩa, VietinBank đã vinh dự được đón nhận Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo; Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư... và nhiều tỉnh, thành phố ghi nhận sự đóng góp hiệu quả của VietinBank.

(Ghi chú: Nguồn số liệu đến thời điểm 25/1/2017).



Cán bộ VietinBank tư vấn sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng



Công trình Trường tiểu học xã Thủng Sài, huyện Yên Minh, Hà Giang do VietinBank tài trợ

Công tác an sinh xã hội trong năm 2016

Trong năm 2016, VietinBank đã dành kinh phí để thực hiện công tác an sinh xã hội tại các địa phương nghèo trong cả nước với số tiền trên 783 tỷ đồng. Trong đó, xây dựng 2.574 ngôi nhà ở cho người nghèo, 11 công trình nhà văn hóa, 21 công trình cầu, đường giao thông nông thôn để khắc phục hậu quả thiên tai, 4 công trình nước sạch, 7 hệ thống kênh mương tưới tiêu để phát triển nông nghiệp.

Đối với lĩnh vực giáo dục: VietinBank đang hỗ trợ kinh phí xây dựng 56 công trình trường học; tặng 3.000 cặp phao cứu sinh cho trẻ em vùng sông nước và hỗ trợ quỹ khuyến học khuyến tài để trao tặng học bổng cho trẻ em nghèo vượt khó, học giỏi cùng nhiều trang thiết bị giáo dục khác.

Đối với lĩnh vực y tế: VietinBank đã hỗ trợ kinh phí xây dựng, tặng 9 xe ô tô cứu thương và 2 xe 7 chỗ (theo đề án 1816), đồng thời tài trợ nhiều trang thiết bị, vật dụng y tế hiện đại cho các bệnh viện tại trung ương, tỉnh/thành phố, trung tâm y tế tuyến huyện...

Thực hiện công tác đền ơn, đáp nghĩa, tri ân với các Anh hùng Liệt sỹ, gia đình chính sách, người có công với cách mạng. VietinBank đã hỗ trợ kinh phí tôn tạo 3 Nghĩa trang Liệt sỹ, 1 đài tưởng niệm liệt sỹ, 1 nhà bia tưởng niệm các Anh hùng Liệt sỹ, ủng hộ chương trình "Vi Trường Sa thân yêu" thông qua Mặt trận Tổ quốc TP. Hà Nội, đồng thời phụng dưỡng 82 Mẹ Việt Nam Anh hùng (đến nay còn 71 Mẹ)... cùng nhiều chương trình tài trợ tặng quà cho đồng bào nghèo, cán bộ chiến sỹ, tài trợ máy liên lạc cho ngư dân vùng biển; hỗ trợ ngư dân Hà Tĩnh do hiện tượng nước biển nhiễm độc; ủng hộ, cứu trợ đồng bào miền Trung chịu ảnh hưởng của mưa lũ...

6.2 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a. Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

b. Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

6.3 Chính sách liên quan đến người lao động

a. Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

- HĐQT, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát được hưởng lương, thưởng và các quyền lợi theo cơ chế lương, thưởng, các chế độ phúc lợi khác theo quy định hiện hành của VietinBank. Trong đó, tiền lương (thù lao) của các thành viên HĐQT, Ban Điều hành, thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách nằm trong quỹ tiền lương chung của VietinBank và được trả theo vị trí, chức danh công việc gắn với mức độ hoàn thành nhiệm vụ.

Năm 2016, thù lao của HĐQT và Ban Kiểm soát là 0,35% lợi nhuận sau thuế.

- Lao động của VietinBank đến thời điểm 31/12/2016 là 22.957 người (bao gồm cả lao động của các công ty con, đơn vị sự nghiệp, văn phòng đại diện, lao động khoán gọn).



b. Chính sách nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

- Người lao động làm việc trong hệ thống VietinBank được hưởng các chế độ tiền lương, thưởng và đãi ngộ sau:
 - + Trả lương theo vai trò trách nhiệm đảm nhận của từng vị trí công việc, theo năng lực cá nhân và theo kết quả thực hiện công việc (KPIs).
 - + Được hưởng lương, thưởng theo vị trí công việc, mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao, mức độ đóng góp vào kết quả kinh doanh của đơn vị. Việc trả lương gắn với vị trí và hiệu quả công việc của từng người lao động tạo động lực, nâng cao năng suất lao động. Năm 2016, tiền lương bình quân của VietinBank đạt 22,34 triệu đồng/người/tháng.
 - + Được thực hiện đầy đủ chế độ bảo hiểm theo quy định của Nhà nước Việt Nam, đảm bảo quyền lợi của người lao động khi nghỉ hưu, ốm đau, thai sản.
 - + Được khẳng định năng lực để đề bạt, bổ nhiệm, được đánh giá để thưởng thành tích.
 - + Được cấp kinh phí đào tạo, nâng cao trình độ và năng lực chuyên môn.
 - + Được hưởng các chế độ phúc lợi: Tham quan, nghỉ mát, trợ cấp khi gia đình hoặc bản thân ốm đau, có hiếu, hỷ, mua bảo hiểm sức khỏe...
 - + Lao động nghỉ hưu được hưởng chế độ từ bảo hiểm xã hội và được trợ cấp 2 tháng lương trước khi nghỉ hưu, được nghỉ chế độ khám chữa bệnh hằng năm và được VietinBank hỗ trợ kinh phí trong hoạt động hưu trí.

c. Hoạt động đào tạo người lao động

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên

	Toàn hệ thống		Phân theo vị trí					
			Giám đốc/Phó Giám đốc Chi nhánh Trưởng/Phó phòng TSC		Cán bộ mới (CBM)		Cán bộ nghiệp vụ khác	
	Tổng số giờ đào tạo	Tổng số cán bộ toàn hệ thống	Tổng số giờ đào tạo	Tổng số GD/PGD CN & TP, PP TSC	Tổng số giờ đào tạo	Tổng số CBM	Tổng số giờ đào tạo	Tổng số cán bộ khác
	11.196	21.061	784	833	5.784	2.525	4.628	17.703
Số giờ đào tạo trung bình	0,53		0,94		2,29		0,26	

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục được tổ chức để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp

+ Năm 2016 đã tổ chức 1.085 lớp học theo hình thức đào tạo tập trung để bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và phát triển kỹ năng cho CBNV toàn hệ thống, bao gồm: Đào tạo chuyển đổi mô hình, đào tạo CoreBanking, phát sinh từ các đơn vị TSC và các chi nhánh. Trong đó đào tạo chuyển đổi mô hình, đào tạo CoreBanking được ưu tiên nhưng đào tạo thúc đẩy và đảm bảo kinh doanh vẫn được chú trọng (Kỹ năng bán hàng, quản lý và giám sát bán hàng, kỹ năng lãnh đạo, đào tạo sản phẩm, dịch vụ, quản lý rủi ro hoạt động và FATCA, thúc đẩy đổi mới kiểm tra trực tiếp...)

+ Một số chương trình đào tạo tiêu biểu là: Triển khai chương trình đào tạo CoreBanking dành cho người hướng dẫn toàn hệ thống nhằm trang bị kiến thức cơ bản để các học viên trở thành người hướng dẫn tại đơn vị. Trường ĐT & PT NNL đã tổ chức 76 lớp học theo đúng kế hoạch, tiến độ và yêu cầu về cả về hình thức tổ chức và chất lượng thực hiện, được Ban Dự án và học viên đánh giá cao, thiết thực, hiệu quả. Bên cạnh đó, Trường cũng đã hoàn thành kế hoạch triển khai đào tạo chuyển đổi mô hình giai đoạn 3 cho 98 chi nhánh theo kế hoạch của Khối Khách hàng Doanh nghiệp, Khối Bán lẻ và các phòng tại TSC...

- Năm 2016 đã tổ chức tổng cộng 1.532 lớp học bằng phương thức đào tạo tập trung và trực tuyến với tổng thời lượng là 11.196 giờ. Mục tiêu chính của các chương trình đào tạo là đổi mới, tăng cường tính thực tiễn và thực hành để nâng cao chất lượng đào tạo; chú trọng kỹ năng; đầu tư cho nghiệp vụ chuyên sâu, nâng cao và phù hợp với thông lệ quốc tế.

- Đối với các chương trình đào tạo phân theo vị trí:

+ Đào tạo Giám đốc/Phó Giám đốc chi nhánh (GD/PGĐ CN); Trưởng phòng/Phó phòng Trụ sở chính



(TP, PP TSC): Tăng cường kỹ năng lãnh đạo cao cấp trong hệ thống VietinBank. Triển khai chương trình đào tạo kỹ năng lãnh đạo cho GD/PGĐ CN tiến bổ nhiệm; các chương trình đào tạo kỹ năng cho lãnh đạo CN, TP, PP TSC: Kỹ năng phỏng vấn hành vi, thay đổi mô thức, Power Mentoring Leaders, kỹ năng huấn luyện kèm cặp chuyên sâu, các chương trình hợp tác với NHNN và Viện Tài chính Thụy Sĩ... thúc đẩy vận dụng vào thực tiễn sau đào tạo.

+ Triển khai kế hoạch đào tạo cán bộ mới (CBM) tuyển dụng theo yêu cầu các khối, đáp ứng yêu cầu quy trình tiếp nhận CBM theo quy định của VietinBank. Cụ thể, VietinBank đào tạo CBM tuyển dụng theo 3 vị trí: CBM khách hàng doanh nghiệp (14 lớp); CBM bán lẻ (21 lớp) và CBM giao dịch viên (8 lớp) cho tổng cộng 2.525 CBM (CBM tuyển dụng cuối năm 2015 và CBM tuyển dụng trong năm 2016). Trong đó tập trung chuyên sâu cho các Chương trình Phân tích tài chính doanh nghiệp và Thẩm định phương án/Dự án đầu tư, Thanh toán quốc tế và Tài trợ thương mại; Xử lý nợ và Tài sản bảo đảm, Quản lý rủi ro... Đưa thêm nội dung Đông phương học vào kỹ năng bán hàng (đồng thời nghiên cứu để bổ sung vào các chương trình khác).



BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

1.1. Diễn biến kinh tế vĩ mô và Ngành năm 2016

Năm 2016, kinh tế Việt Nam đối mặt với nhiều khó khăn, tăng trưởng kinh tế và thương mại toàn cầu ở mức thấp, ảnh hưởng của thiên tai cũng như sự cố môi trường biển ở các tỉnh miền Trung. Tuy nhiên, Chính phủ thể hiện quyết tâm cao nhất trong điều hành kinh tế vĩ mô, phối hợp chặt chẽ giữa chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ cùng nhiều chính sách khác hướng tới mục tiêu kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế và thúc đẩy tăng trưởng bền vững. Môi trường đầu tư kinh doanh, năng lực cạnh tranh quốc gia cải thiện và được nhiều tổ chức quốc tế đánh giá cao. Tốc độ tăng trưởng GDP năm 2016 ước đạt 6,21% với tốc độ tăng trưởng quý sau cao hơn quý trước. Xuất siêu trở lại, ước đạt 2,68 tỷ USD với xuất khẩu tăng trưởng khá, chỉ số giá tiêu dùng cả năm ổn định ở mức 4,74%. Tuy nhiên, nền kinh tế vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức như cân đối thu chi ngân sách vẫn còn khó khăn, nợ công cao, tái cơ cấu nhiều ngành, lĩnh vực còn chậm.

Thị trường tài chính - tiền tệ năm 2016 tiếp tục có nhiều chuyển biến rõ rệt với việc điều hành chủ động, linh hoạt của NHNN. Kết quả nổi bật là lạm phát cơ bản được kiểm soát ổn định, thanh khoản của hệ thống dồi dào đáp ứng nhu cầu vốn của nền kinh tế, lãi suất trên thị trường được giữ ổn định và có xu hướng giảm đặc biệt với các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực được Chính phủ ưu tiên khuyến khích. Tỷ giá và thị trường ngoại hối diễn biến ổn định, cung cầu ngoại tệ được đảm bảo, cơ chế tỷ giá mới phát huy hiệu quả. Tăng trưởng tín dụng toàn Ngành ước đạt 18,71%, cơ cấu tín dụng diễn biến tích cực và theo đúng định hướng đề ra.

Trong bối cảnh đó, bám sát chỉ đạo điều hành của Chính phủ, NHNN, diễn biến và dự báo thị trường, Ban Lãnh đạo VietinBank đã chủ động, quyết liệt, linh hoạt, sáng tạo trong công tác điều hành với việc vận hành chính thức và bài bản kế hoạch kinh doanh trung hạn. Toàn hệ thống triển khai mạnh mẽ và đồng bộ các sáng kiến kinh doanh trên cơ sở bám sát tầm nhìn và mục tiêu chiến lược trung hạn. Hoạt động kinh doanh của VietinBank tăng trưởng nhanh, mạnh, bền vững và liên tục ngay từ đầu năm, phát triển an toàn hướng đến chuẩn mực và thông lệ quốc tế, giữ vững vị trí là đơn vị dẫn đầu Ngành Ngân hàng về quy mô, hiệu quả hoạt động và tốc độ tăng trưởng, đảm bảo quyền lợi của cổ đông và người lao động.

1.2. Quy mô hoạt động kinh doanh tăng trưởng ấn tượng

Quy mô tổng tài sản đến ngày 31/12/2016 đạt 949 nghìn tỷ đồng, tăng 22% so với năm 2015 và đạt 107% kế hoạch ĐHCĐ. VietinBank tiếp tục là một trong những Ngân hàng TMCP có quy mô tài sản dẫn đầu thị trường.

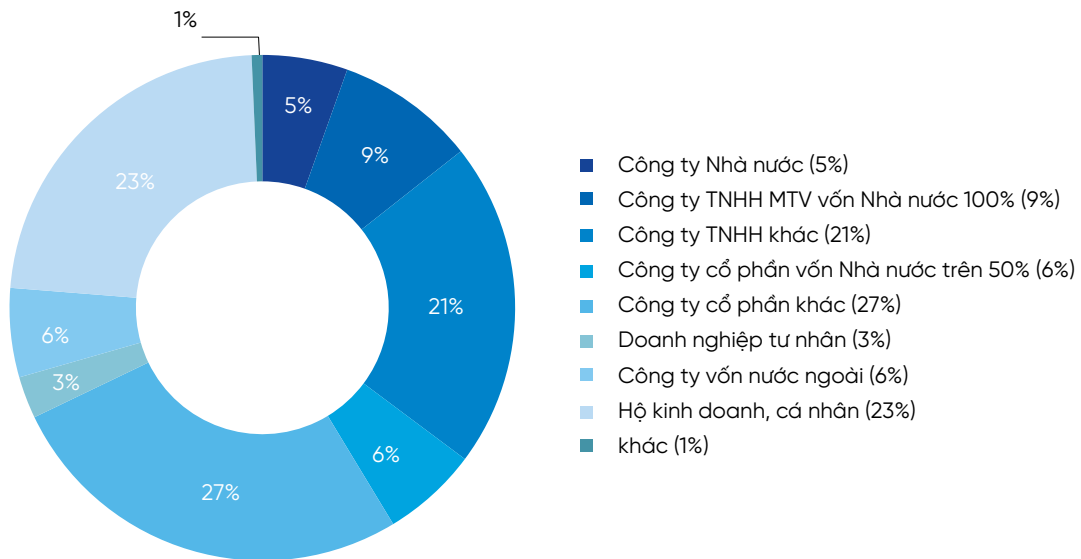
1.3. Dự nợ cho vay và đầu tư tăng trưởng mạnh, cơ cấu chuyển dịch theo hướng tích cực, bền vững

Hoạt động cấp tín dụng: Đến ngày 31/12/2016 đạt 722 nghìn tỷ đồng, tăng 18% so đầu năm, đạt 102% kế hoạch ĐHCĐ.

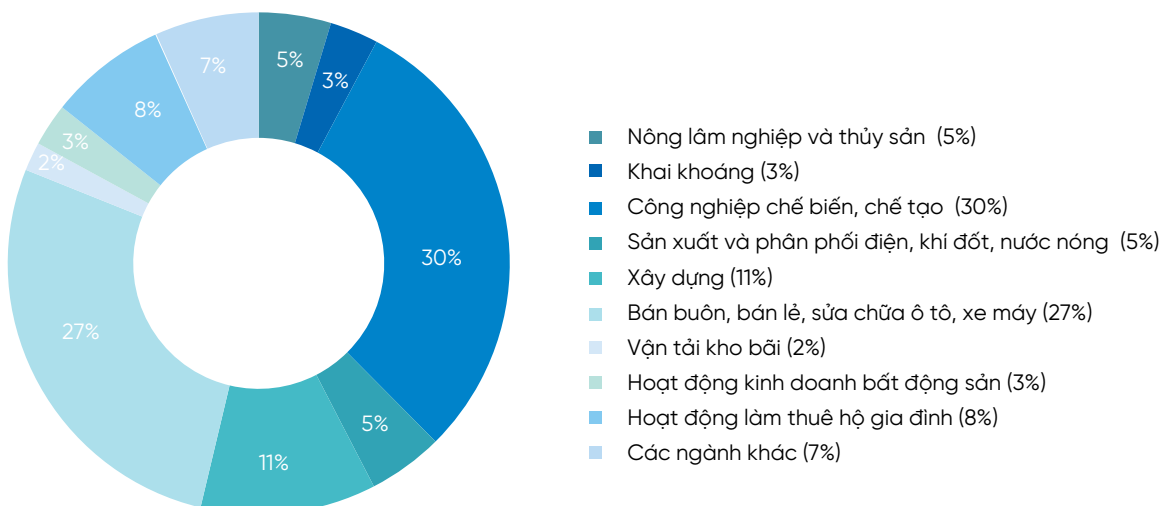
+ Cơ cấu dự nợ: Duy trì cơ cấu dự nợ bền vững, chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng trưởng mạnh vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh được Chính phủ ưu tiên khuyến khích.

+ Chất lượng tín dụng: Luôn được kiểm soát chặt chẽ, tuân thủ quy định của pháp luật và các giới hạn an toàn theo quy định của NHNN bằng những giải pháp quyết liệt và đồng bộ. Tỷ lệ nợ xấu tại VietinBank đến thời điểm hết ngày 31/12/2016 được kiểm soát ở mức thấp, chiếm 0,9%/ dự nợ tín dụng.

Cơ cấu dự nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp 2016

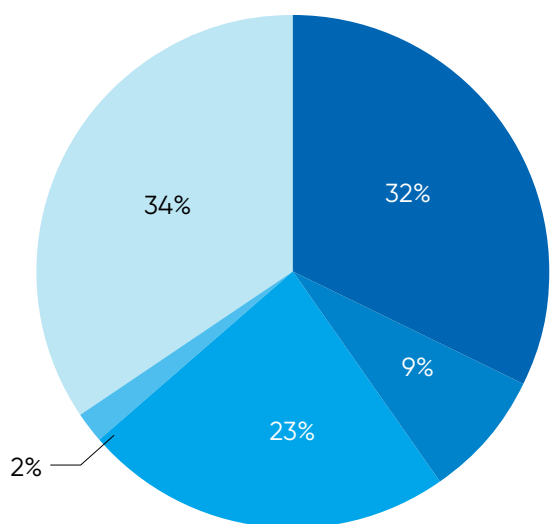


Cơ cấu dự nợ theo ngành 2016



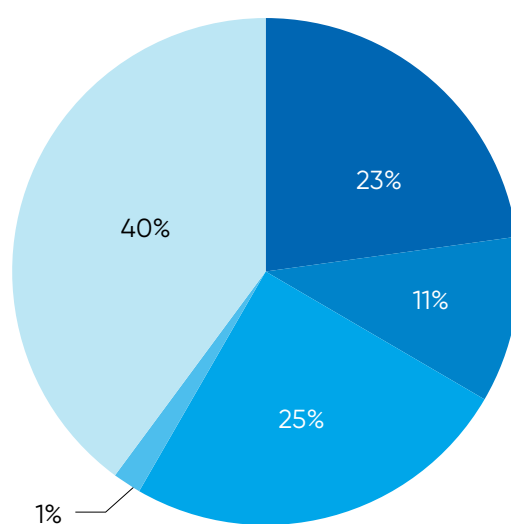
- **Danh mục đầu tư được đa dạng hóa theo hướng tăng khả năng sinh lời.** Tại thời điểm ngày 31/12/2016, danh mục đầu tư của VietinBank đạt số dư 237 nghìn tỷ đồng, chiếm 25% tổng tài sản. VietinBank không ngừng đa dạng hóa hoạt động kinh doanh, đẩy mạnh cung cấp các sản phẩm phái sinh lãi suất, tiền tệ; danh mục đầu tư liên tục được điều chỉnh theo hướng tăng khả năng sinh lời, đảm bảo dự trữ thanh khoản cho toàn hệ thống và nâng cao vai trò, vị thế của VietinBank trên thị trường.

Cơ cấu danh mục đầu tư năm 2015



- Chứng khoán nợ TCKT (32%)
- Chứng khoán nợ TCTD (9%)
- Chứng khoán nợ Chính phủ (23%)
- Góp vốn cổ phần và liên doanh (2%)
- Tiền gửi/cho vay các TCTD khác (34%)

Cơ cấu danh mục đầu tư năm 2016

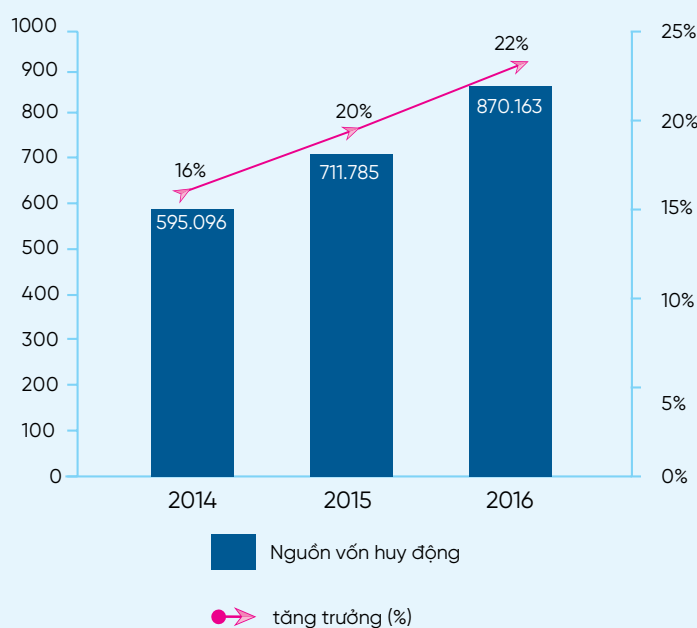


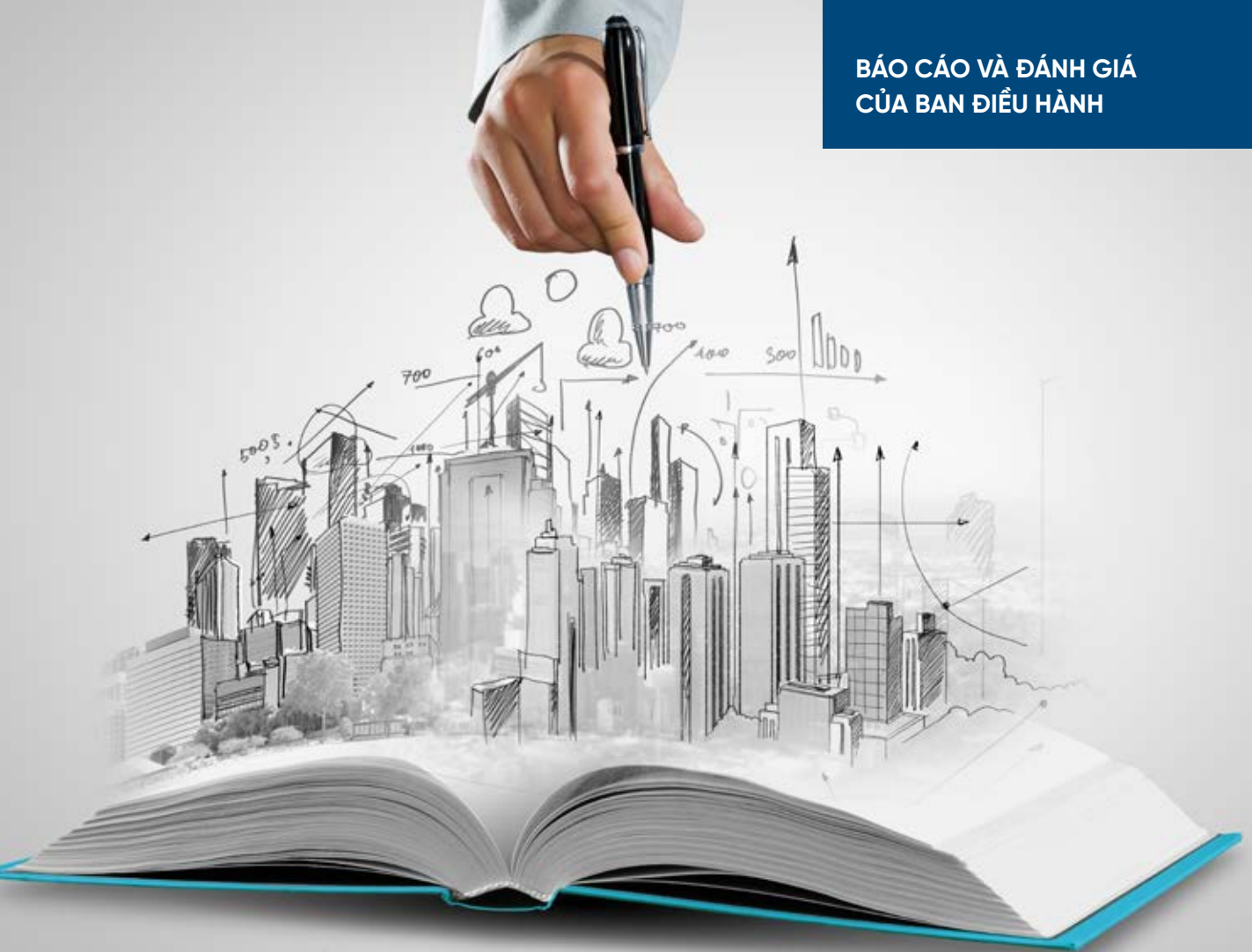
- Chứng khoán nợ TCKT (23%)
- Chứng khoán nợ TCTD (11%)
- Chứng khoán nợ Chính phủ (25%)
- Góp vốn cổ phần và liên doanh (1%)
- Tiền gửi/cho vay các TCTD khác (40%)

Tăng trưởng nguồn vốn phù hợp với nhu cầu sử dụng, cơ cấu vốn được đa dạng hóa.

Nguồn vốn huy động đến ngày 31/12/2016 là 870 nghìn tỷ đồng, tăng trưởng 22% so với năm 2015 và đạt 107% kế hoạch ĐHCĐ. Trong đó nguồn vốn Khách hàng Doanh nghiệp (KHĐN) tăng 42%, nguồn vốn Khách hàng Cá nhân (KHCCN) tăng 26%.

VietinBank luôn chủ động khai thác nguồn vốn dồi dào cả VND và ngoại tệ với chi phí hợp lý, trong đó đẩy mạnh tăng trưởng nguồn vốn không kỳ hạn và nguồn vốn từ bán lẻ.





1.4. Đẩy mạnh tăng trưởng quy mô và tỷ trọng thu nhập từ hoạt động dịch vụ, nâng cao hiệu quả hoạt động

Trong năm 2016, VietinBank đã tích cực triển khai phát triển mạnh mẽ các sản phẩm, dịch vụ phi tín dụng, các giải pháp thanh toán hiện đại, qua đó cải thiện cơ cấu thu nhập, đạt 13% tổng thu nhập, cao hơn so với năm 2015.

- **Dịch vụ thanh toán được triển khai, phát triển mạnh mẽ, là nền tảng trong chiến lược kinh doanh.** Phát triển dịch vụ thanh toán được VietinBank xác định là nhiệm vụ trọng tâm trong chiến lược kinh doanh của ngân hàng và được thúc đẩy mạnh mẽ thông qua các giải pháp cải tiến sản phẩm, dịch vụ hiện đại tiệm cận với chuẩn mực quốc tế. VietinBank hướng tới mục tiêu đáp ứng nhu cầu thanh toán của nền kinh tế, đưa ra phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt an toàn, hiệu quả, tiện lợi cho khách hàng theo đúng định hướng của NHNN. VietinBank đã từng bước triển khai kiện toàn nền tảng thanh toán của ngân hàng, phát triển sản phẩm, dịch vụ thanh toán đa dạng, phát triển các kênh phân phối hiện đại, đẩy mạnh bán chéo, bán thêm sản phẩm, dịch vụ, nhiều sản phẩm, dịch vụ đa tiện ích trên nền tảng công nghệ cao được phát triển đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng.

- **Hoạt động thẻ và ngân hàng điện tử (NHĐT) tiếp tục đà tăng trưởng mạnh và duy trì vị trí hàng đầu trên thị trường.** Năm 2016, VietinBank gây được tiếng vang với sự ra đời của ứng dụng VietinBank iPay Mobile App phiên bản 3.0. Ứng dụng đã đạt danh hiệu Sao Khuê, ứng dụng NHĐT được yêu thích, giải pháp NHĐT tốt nhất do các tổ chức uy tín trao tặng. Bên cạnh đó, VietinBank đã tập trung triển khai các đề án trọng điểm về cung ứng dịch vụ thanh toán và phát triển hệ thống thanh toán hiện đại cho các định chế tài chính và đơn vị hành chính công.

- **Lượng kiều hối tiếp tục tăng trưởng:** Mặc dù đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt từ các ngân hàng trong nước, VietinBank đã chủ động đưa ra các giải pháp thu hút nguồn kiều hối. Năm 2016, VietinBank đã đàm phán và ký kết thành công với các đối tác lớn tại Anh, Úc và Nhật Bản là Earthport, Instarem, SBI...; mở rộng mạng lưới thêm 120 điểm giao dịch mới. Kết quả đạt được là lượng kiều hối đạt mức tăng trưởng 5%, chiếm 15% thị phần qua kênh kiều hối chính thức, trong đó dịch vụ gửi nhون Western Union, CIMB đã đạt mức tăng trưởng giao dịch ấn tượng khoảng 9%.

- **Dịch vụ tiền tệ kho quỹ:** VietinBank tích cực đầu tư nhiều trang thiết bị hiện đại như máy phân loại tiền tự động, máy bó tiền tự động... nên năng suất lao động trong lĩnh vực kho quỹ tăng lên đáng kể.

- **Kinh doanh ngoại tệ tăng trưởng tốt, duy trì thị phần thứ 2 trên thị trường:** VietinBank luôn bám sát diễn biến kinh tế vĩ mô và dòng tiền từ các đối tác, khách hàng, cũng như động thái của NHNN để đưa ra chiến lược tự doanh hợp lý, hành động trước và kịp thời so với thị trường. Doanh số mua bán ngoại tệ bình quân ngày trên thị trường liên ngân hàng của VietinBank chiếm 12 - 14% toàn thị trường.

- **Phí Tài trợ Thương mại và Thanh toán Quốc tế (TTTM và TTQT):** Trong điều kiện thị trường cạnh tranh lớn, các phòng/ban Trụ sở chính và chi nhánh đã nỗ lực thúc đẩy, thực hiện tăng doanh thu phí trong năm 2016, với kết quả tăng trưởng đạt 14,4% so với 2015.

- Dịch vụ ngân hàng đầu tư tăng trưởng tốt với việc tập trung phát triển cả về số lượng và chất lượng nghiệp vụ tư vấn mua bán sáp nhập và tư vấn cổ phần hóa, thoái vốn cho nhiều tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp lớn, không chỉ mang lại doanh thu cao cho ngân hàng mà còn đáp ứng trọn vẹn nhu cầu của doanh nghiệp, góp phần thúc đẩy sự phát triển của thị trường chứng khoán.



1.5. Hoạt động kinh doanh của các công ty con và chi nhánh nước ngoài đạt nhiều kết quả tích cực

Các công ty con và chi nhánh nước ngoài: Trong năm 2016 tăng trưởng tích cực với tổng lợi nhuận trước thuế đạt 443 tỷ đồng, tăng 13% so với năm 2015. Hoạt động đầu tư, góp vốn thành lập các công ty con không chỉ giúp cung cấp tới khách hàng trọn gói các sản phẩm, dịch vụ tài chính đa dạng mà còn đóng góp vào lợi nhuận chung của VietinBank với kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con đều tăng trưởng rất tốt so với năm trước.

Các khoản đầu tư vào liên doanh, công ty liên kết của VietinBank đều là các khoản đầu tư an toàn với mục tiêu đầu tư dài hạn. Phần lớn các khoản đầu tư đều đem lại cổ tức đều qua các năm như khoản đầu tư vào Ngân hàng Indovina, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương, Công ty cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam với tỷ lệ lợi tức, cổ tức cao. Các doanh nghiệp mà VietinBank đầu tư đều là các doanh nghiệp hàng đầu, có tiềm lực tài chính và hiệu quả sản xuất kinh doanh tốt.

1.6. Tiếp tục là ngân hàng có hiệu quả hoạt động cao

Lợi nhuận trước thuế năm 2016 của VietinBank đạt 8.569 tỷ đồng, đạt 108% kế hoạch ĐHCĐ. Trong đó, thu dịch vụ có nhiều chuyển biến tích cực, tăng 26% so với năm 2015 và tỷ trọng thu dịch vụ/tổng thu nhập hoạt động có xu hướng tăng so với năm 2015. Tỷ suất sinh lời ROAE và ROAA lần lượt đạt 11,8% và 1%, đạt kế hoạch ĐHCĐ đề ra.

Tính đến ngày 31/12/2016, vốn chủ sở hữu của VietinBank đạt 60.399 tỷ đồng, vốn điều lệ đạt 37.234 tỷ đồng, tiếp tục duy trì vị thế là Ngân hàng TMCP có vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ cao nhất Ngành Ngân hàng Việt Nam.

Hoạt động của công ty con và chi nhánh nước ngoài tăng trưởng mạnh.

VietinBank tiếp tục nằm trong Top doanh nghiệp dẫn đầu về thực hiện nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước.





2

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

2.1. Tài sản

- **Tổng tài sản:** Đến ngày 31/12/2016 đạt 949 nghìn tỷ đồng, tăng 22% so với năm 2015 và đạt 107% kế hoạch ĐHCĐ năm 2016.
- **Tiền gửi NHNN:** Đến ngày 31/12/2016, tăng 14% so với đầu năm, VietinBank tuân thủ đúng những quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.
- **Tiền gửi tại/cho vay tổ chức tín dụng (TCTD) khác:** Đến ngày 31/12/2016, tiền gửi và cho vay các TCTD của VietinBank đạt 94 nghìn tỷ đồng, tăng 43% so với năm 2015. Trong đó, cơ cấu tiền gửi và vay tại các TCTD có sự chuyển dịch mạnh sang VND, chiếm 71% tổng tiền gửi và cho vay TCTD, tăng gần 40% tỷ trọng so với năm 2015.
- **Chứng khoán đầu tư:** Tăng trưởng cả về quy mô và hiệu quả hoạt động. Quy mô chứng khoán đầu tư năm 2016 tăng trưởng 12%, tập trung tăng ở chứng khoán Chính phủ, tăng 38% trong khi chứng khoán tổ chức kinh tế giảm 15% so với 2015.
- **Cho vay khách hàng:** Đi cùng với dấu hiệu phục hồi của nền kinh tế và sản xuất kinh doanh, dư nợ cho vay khách hàng của VietinBank năm 2016 cũng đạt mức tăng trưởng ấn tượng, tăng 23% so với năm 2015, tỷ trọng dư nợ cho vay/tổng tài sản ở mức 70%. Dư nợ tăng trưởng tập trung vào phân khúc khách hàng cá nhân và các ngành được Chính phủ khuyến khích phát triển, phản ánh đúng chiến lược kinh doanh của Ban Lãnh đạo VietinBank. Tương đương với tăng trưởng dư nợ là tăng trưởng về thu lãi cho vay. Thu lãi năm 2016 đã tăng 25% so với năm 2015.



• **Chất lượng nợ:** VietinBank luôn chú trọng kiểm soát chặt chẽ, tuân thủ nghiêm túc việc phân loại nợ theo quy định của NHNN. VietinBank tiếp tục duy trì chất lượng tài sản hàng đầu với tỷ lệ nợ xấu ở mức 0,9% - thấp nhất trong các NHTM tại Việt Nam.

2.2. Nợ phải trả

- **Tổng nợ phải trả:** Đến ngày 31/12/2016 đạt 888 nghìn tỷ đồng, tăng 23% so với năm 2015.
- **Tiền gửi và vay các TCTD khác:** Giảm 14% so với năm 2015, chủ yếu giảm từ tiền vay TCTD (- 21%) trong khi tiền gửi của TCTD giảm 5%.
- **Tiền gửi khách hàng:** Tính đến ngày 31/12/2016, tiền gửi khách hàng tăng 33% so với năm 2015. Trong đó, tiền gửi không kỳ hạn tăng 21%, tỷ trọng tiền gửi không kỳ hạn/tổng tiền gửi khách hàng đạt 16%.
- **Vốn chủ sở hữu** đạt 60.399 tỷ đồng tăng 8% so với năm 2015. Vốn điều lệ giữ nguyên là 37.234 tỷ đồng, tiếp tục duy trì vị thế là Ngân hàng TMCP có vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ cao nhất Ngành Ngân hàng Việt Nam.
- **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:** Đạt 7.083 tỷ đồng, tăng 3.141 tỷ đồng so với năm 2015.

3

ĐỔI MỚI, NÂNG CAO CÔNG TÁC TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016, trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều biến động, khó đoán định, thương mại toàn cầu sụt giảm; nền kinh tế trong nước chịu tác động từ kinh tế toàn cầu nhưng với việc điều hành chủ động, linh hoạt của NHNN, thị trường tài chính - tiền tệ tiếp tục có nhiều chuyển biến rõ rệt. Lạm phát cơ bản được kiểm soát ổn định, thanh khoản của hệ thống dồi dào đáp ứng nhu cầu vốn của nền kinh tế, lãi suất trên thị trường được giữ ổn định và có xu hướng giảm, đặc biệt với các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực được Chính phủ ưu tiên khuyến khích.

Bám sát điều hành của Chính phủ và chỉ đạo của NHNN, Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành VietinBank đã linh hoạt áp dụng cho phù hợp với điều kiện thực tế thị trường, luôn thường xuyên theo sát, đánh giá tình hình và thích ứng. Cụ thể, VietinBank đã thực hiện tăng trưởng tín dụng nhanh, mạnh và bền vững theo đúng định hướng của NHNN; tích cực tham gia cùng với NHNN tái cơ cấu các TCTD, góp phần nâng cao năng lực tài chính, lành mạnh hóa hệ thống ngân hàng.

3.1. Đi đầu trong triển khai thực hiện các chính sách, chỉ đạo định hướng của Nhà nước

- Để đảm bảo vai trò kênh dẫn vốn chủ đạo, chủ lực của nền kinh tế, ngay từ đầu năm, VietinBank đã chủ động chú trọng trong công tác nguồn vốn, khai thác nguồn vốn với chi phí hợp lý, tiết giảm chi phí hoạt động ở mức tối ưu, chuẩn hóa quy trình, áp dụng thông lệ tốt nhất quản trị điều hành, đơn giản hóa các thủ tục trên cơ sở tuân thủ tuyệt đối quy định của pháp luật, NHNN.
- Tiên phong thực hiện chủ trương về giảm lãi suất cho vay, đặc biệt đối với lĩnh vực sản xuất kinh doanh và 5 lĩnh vực ưu tiên, đáp ứng tối đa nhu cầu khách hàng đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ, cá nhân, hộ gia đình, doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp lớn trụ cột của nền kinh tế.
- Đi đầu trong hoạt động kết nối ngân hàng doanh nghiệp thông qua hình thức xúc tiến kinh doanh tại các địa phương, hỗ trợ doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong việc tiếp cận vốn vay.
- Cùng với đề án tái cơ cấu Ngành Ngân hàng, lành mạnh hóa, nâng cao hiệu quả và an toàn của hệ thống các TCTD, VietinBank đã phối hợp xây dựng đề án tái cơ cấu GP Bank và OceanBank trình Chính phủ, NHNN để kiện toàn, phát triển ổn định hai ngân hàng trong thời gian tới. Ngoài ra, VietinBank cũng đã hỗ trợ nhân sự cấp cao cho ngân hàng Đông Á trong quá trình tái cơ cấu theo chủ trương của NHNN.

3.2. Quyết liệt trong quản lý chất lượng tăng trưởng, kiểm soát nợ xấu

- Với những giải pháp quyết liệt và đồng bộ trong kiểm soát chất lượng nợ, đẩy mạnh xử lý nợ xấu, đến cuối năm 2016, VietinBank tiếp tục duy trì chất lượng tài sản hàng đầu với tỷ lệ nợ xấu dưới 1% - thấp nhất trong các NHTM tại Việt Nam. VietinBank quyết liệt, tích cực, sát sao, dứt điểm xử lý, thu hồi các khoản nợ xấu, khoản nợ bán cho VAMC, từ đó đẩy nhanh tốc độ tái tạo vốn kinh doanh.
- Hoạt động quản trị rủi ro: VietinBank đẩy mạnh và triển khai đồng bộ công tác quản trị rủi ro trên toàn hệ thống và có những chuyển biến rõ rệt; chủ động nhận diện các rủi ro trọng yếu và kịp thời, có các giải pháp đảm bảo cơ cấu danh mục tín dụng an toàn, hiệu quả; văn hóa rủi ro được nâng cao và phổ biến trên toàn hệ thống, nâng cao nhận thức của toàn thể cán bộ về quản lý rủi ro. Công tác kiểm tra kiểm soát được VietinBank nâng cao thông qua triển khai hiệu quả mô hình ba



vòng kiểm soát trên toàn hệ thống. Bên cạnh đó, toàn hệ thống đã chuẩn bị đầy đủ các điều kiện để đảm bảo thực hiện lộ trình triển khai Basel II phù hợp với yêu cầu của NHNN, hướng tới mục tiêu là một trong những ngân hàng Việt Nam đầu tiên tại Việt Nam triển khai thành công áp dụng Basel II trong quản trị vốn tại ngân hàng.

3.3. Xây dựng nền tảng công nghệ hiện đại để phát triển sản phẩm, dịch vụ đáp ứng tối đa nhu cầu khách hàng với tính an toàn và bảo mật cao

- Năm 2016, VietinBank tập trung nguồn lực rất lớn đối với hai dự án trọng điểm là Thay thế CoreBanking và Kho Dữ liệu doanh nghiệp (EDW) để đẩy mạnh triển khai giai đoạn nước rút về đích. CoreBanking được kỳ vọng giúp VietinBank cung cấp ra thị trường các dịch vụ tài chính ngân hàng chuyên nghiệp, qua đó góp phần nâng vị thế của VietinBank lên tầm khu vực, tạo dấu ấn đột phá cho Ngành Ngân hàng Việt Nam về giải pháp ngân hàng tiên tiến và hiện đại.

3.4. Chuyển đổi mô hình khối kinh doanh, khối vận hành, công tác tổ chức, đào tạo, nhân sự và quản trị mạng lưới được triển khai đồng bộ, kịp thời để hỗ trợ hoạt động kinh doanh

- **Công tác chuyển đổi mô hình tạo bước đột phá trong việc tập trung phát triển kinh doanh:** Chính thức hoàn thiện việc điều chỉnh mô hình kinh doanh thống nhất trong hệ thống; thành lập Khối Vận hành; Khối Phê duyệt tín dụng; triển khai nhân rộng mô hình Trung tâm Quản lý tiền mặt và kiện toàn Trung tâm Thanh toán; nghiên cứu triển khai mô hình quản lý và xử lý nợ tập trung để hỗ trợ tốt nhất cho các khối kinh doanh, tạo thành một bộ máy hoạt động thống nhất, hiệu quả.



- **Về mạng lưới hoạt động:** Để hỗ trợ hoạt động kinh doanh, đáp ứng tốt hơn nhu cầu khách hàng, VietinBank đã thành lập thêm 5 chi nhánh hoạt động hướng tới bán lẻ và Chi nhánh Phú Quốc, Ngân hàng con tại Lào thành lập Chi nhánh Champasak; thành lập Trung tâm quản lý tiền mặt tại Hà Nội, TP. HCM, Bắc Ninh, Hải Phòng.

- **Về nhân sự, đào tạo, cơ chế tiền lương:** VietinBank chú trọng tăng cường nguồn nhân lực chất lượng cao, cải thiện chế độ đãi ngộ, tăng phúc lợi cho người lao động đảm bảo cơ chế tiền lương thực sự là động lực thúc đẩy kinh doanh và theo thông lệ thị trường. Công tác đào tạo và thi đua khen thưởng được thực hiện theo hướng đa dạng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, khuyến khích các tập thể, cá nhân hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trên mọi lĩnh vực.

3.5. Công tác thông tin truyền thông được đẩy mạnh

VietinBank thực hiện truyền thông thương hiệu, định hướng kinh doanh qua các chương trình, sự kiện trên toàn hệ thống. Đặc biệt, Dự án Tư vấn Xây dựng và Triển khai Chiến lược Thương hiệu tại VietinBank vẫn được tiếp tục thực hiện theo đúng lộ trình và định hướng.

3.6. Tích cực trong an sinh xã hội, thực hiện trách nhiệm xã hội, góp phần nâng cao vị thế và thương hiệu VietinBank

VietinBank thực thi có hiệu quả chủ trương, chính sách của Đảng, Chính phủ về công tác xóa đói, giảm nghèo thông qua các chương trình từ thiện an sinh xã hội trên phạm vi cả nước. VietinBank tiếp tục là ngân hàng đi đầu thực hiện triển khai công tác từ thiện, hỗ trợ đồng bào các tỉnh miền Trung chịu ảnh hưởng của thiên tai và sự cố môi trường biển. Thực hiện công tác đền ơn, đáp nghĩa, tri ân với các Anh hùng Liệt sỹ, gia đình chính sách, người có công với cách mạng.

4

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NĂM 2017

Năm 2017 được dự báo tiếp tục có nhiều thách thức, nhưng cũng mở ra nhiều cơ hội cho lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng. Các tổ chức, tập đoàn tài chính quốc tế đánh giá Việt Nam là thị trường hấp dẫn để mở rộng kinh doanh. Bên cạnh đó nhu cầu về sản phẩm, dịch vụ của khách hàng ngày càng tăng, các ngân hàng ngày càng hướng tới các sản phẩm, dịch vụ hiện đại, nhiều tiện ích.

Năm 2017 là năm cuối triển khai Chiến lược Kinh doanh trung hạn của VietinBank. Theo đó, VietinBank sẽ tập trung nguồn lực để thúc đẩy tăng trưởng hoạt động kinh doanh liên tục và mạnh mẽ, khẳng định vị thế ngân hàng hàng đầu tại Việt Nam trên cơ sở đảm bảo hiệu quả hoạt động và kiểm soát chất lượng tài sản toàn hệ thống. VietinBank sẽ đầu tư phát triển sản phẩm, dịch vụ hiện đại, tăng thu phí dịch vụ cũng như năng lực cạnh tranh trên thị trường. Hướng tới mục tiêu là ngân hàng đạt chuẩn khu vực vào năm 2018, VietinBank không ngừng chuẩn hóa mọi mặt hoạt động, nâng cao năng lực quản trị rủi ro, phát triển cơ sở hạ tầng, hiện đại hóa công nghệ thông tin.

4.1. Hoạt động kinh doanh

- VietinBank triển khai mạnh mẽ hoạt động kinh doanh: Tiếp tục phấn đấu giữ vững vai trò là ngân hàng thương mại Nhà nước chủ lực, chủ đạo, cung ứng vốn cho nền kinh tế. Để hiện thực hóa mục tiêu này, VietinBank bám sát định hướng tăng trưởng theo Chiến lược Kinh doanh trung hạn, nỗ lực bứt phá tăng trưởng mạnh mẽ phân khúc khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ, khách hàng bán lẻ và khách hàng siêu vi mô. Đồng thời, VietinBank phát triển có trọng điểm đối với phân khúc khách hàng doanh nghiệp FDI, song song với hoạt động nâng cao vị thế là ngân hàng số 1 phục vụ phân khúc khách hàng doanh nghiệp lớn. Bên cạnh đó, thực hiện định hướng tín dụng theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước, VietinBank ưu tiên tập trung vốn cho các lĩnh vực được Chính phủ ưu tiên, khuyến khích.

- Nâng cao năng lực tài chính và tăng vốn điều lệ: Để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, năm 2017 VietinBank thực hiện những giải pháp cấp bách để nâng cao năng lực tài chính và tăng vốn điều lệ. Theo đó, VietinBank sẽ xây dựng phương án tăng vốn tự có từ nguồn cổ tức hằng năm, tăng vốn của các cổ đông, cấu trúc lại vốn tự có và đề xuất một số cơ chế đặc thù cho VietinBank.

4.2. Hoạt động quản trị rủi ro

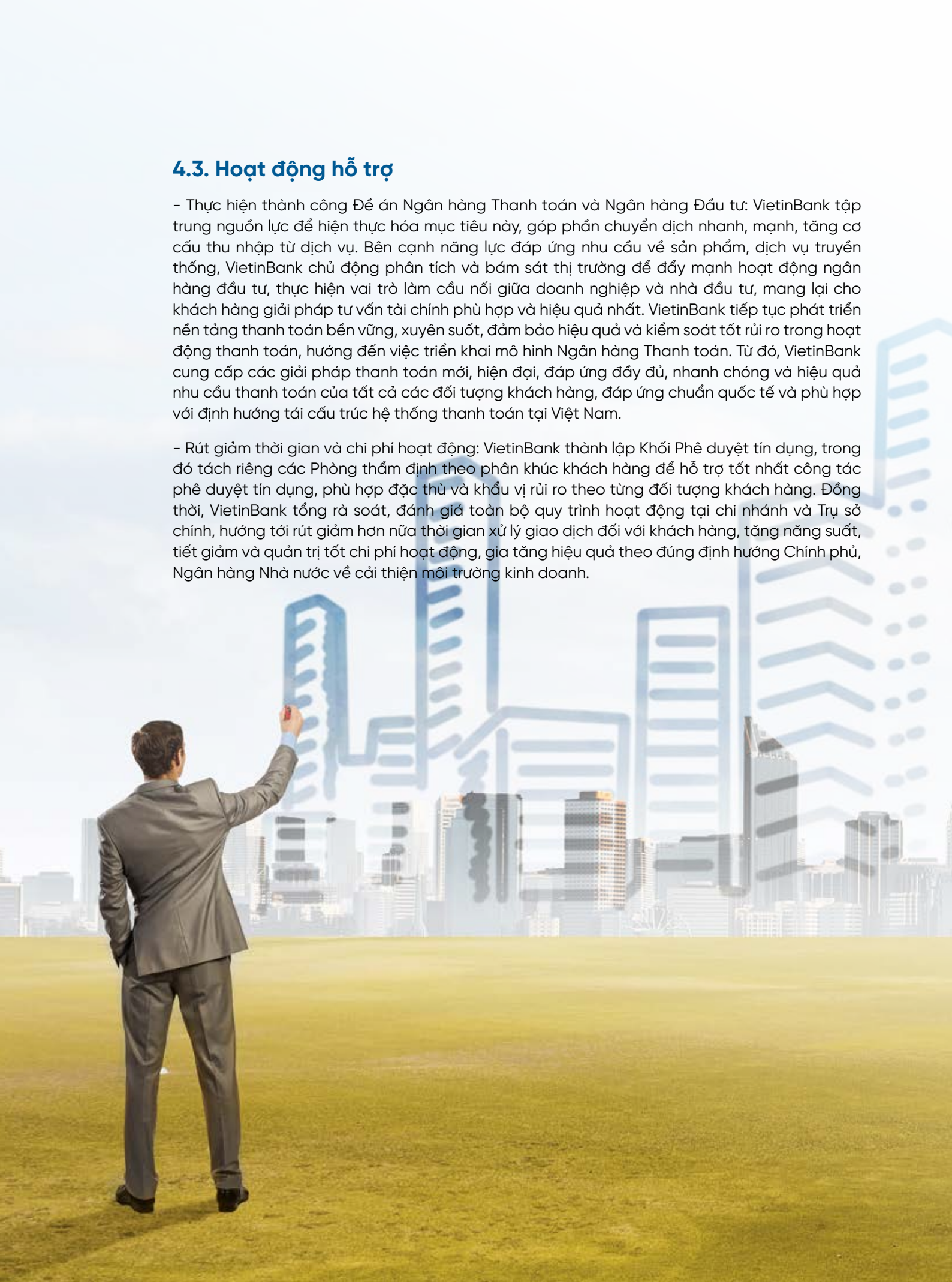
- Nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh và kiểm soát rủi ro: VietinBank nâng cao tính kỷ cương, kỷ luật trong công tác quản trị điều hành, chú trọng nâng cao năng lực quản trị rủi ro, đặc biệt với những rủi ro mới liên quan tới công nghệ. Cùng với đó, VietinBank tăng cường công tác kiểm tra giám sát trên phạm vi toàn hệ thống, nâng cao hiệu quả mô hình 3 vòng kiểm soát, trong đó tăng cường nhận thức, văn hóa tuân thủ tại vòng 1. Khi phương án tăng vốn của VietinBank được thông qua, VietinBank phấn đấu trở thành ngân hàng thương mại tiên phong trong việc áp dụng tiêu chuẩn tính vốn theo Basel II, phù hợp với yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước trước thời hạn.

- Quyết liệt xử lý nợ xấu: Bám sát chủ trương và chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước, VietinBank tập trung thực hiện các biện pháp cụ thể đẩy mạnh xử lý nợ xấu, tăng cường thu hồi xử lý rủi ro, nợ bán cho VAMC trong năm 2017.

4.3. Hoạt động hỗ trợ

- Thực hiện thành công Đề án Ngân hàng Thanh toán và Ngân hàng Đầu tư: VietinBank tập trung nguồn lực để hiện thực hóa mục tiêu này, góp phần chuyển dịch nhanh, mạnh, tăng cơ cấu thu nhập từ dịch vụ. Bên cạnh năng lực đáp ứng nhu cầu về sản phẩm, dịch vụ truyền thống, VietinBank chủ động phân tích và bám sát thị trường để đẩy mạnh hoạt động ngân hàng đầu tư, thực hiện vai trò làm cầu nối giữa doanh nghiệp và nhà đầu tư, mang lại cho khách hàng giải pháp tư vấn tài chính phù hợp và hiệu quả nhất. VietinBank tiếp tục phát triển nền tảng thanh toán bền vững, xuyên suốt, đảm bảo hiệu quả và kiểm soát tốt rủi ro trong hoạt động thanh toán, hướng đến việc triển khai mô hình Ngân hàng Thanh toán. Từ đó, VietinBank cung cấp các giải pháp thanh toán mới, hiện đại, đáp ứng đầy đủ, nhanh chóng và hiệu quả nhu cầu thanh toán của tất cả các đối tượng khách hàng, đáp ứng chuẩn quốc tế và phù hợp với định hướng tái cấu trúc hệ thống thanh toán tại Việt Nam.

- Rút giảm thời gian và chi phí hoạt động: VietinBank thành lập Khối Phê duyệt tín dụng, trong đó tách riêng các Phòng thẩm định theo phân khúc khách hàng để hỗ trợ tốt nhất công tác phê duyệt tín dụng, phù hợp đặc thù và khẩu vị rủi ro theo từng đối tượng khách hàng. Đồng thời, VietinBank tổng rà soát, đánh giá toàn bộ quy trình hoạt động tại chi nhánh và Trụ sở chính, hướng tới rút giảm hơn nữa thời gian xử lý giao dịch đối với khách hàng, tăng năng suất, tiết giảm và quản trị tốt chi phí hoạt động, gia tăng hiệu quả theo đúng định hướng Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước về cải thiện môi trường kinh doanh.



4.4. Hiện đại hóa ngân hàng

VietinBank chính thức triển khai hệ thống CoreBanking mới: Hệ thống này cho phép VietinBank khai thác tối đa các tính năng, ứng dụng công nghệ mới. Từ đó đẩy mạnh hoạt động kinh doanh, phát triển sản phẩm, dịch vụ mới, tăng năng suất lao động và nâng cao năng lực quản lý điều hành. VietinBank đẩy mạnh chiến lược hiện đại hóa thông qua việc triển khai 4 nhóm giải pháp: (i) hợp tác với các Fintech giúp nâng cao tính năng động sáng tạo; (ii) kết hợp các đối tác tạo nên hệ sinh thái cung cấp sản phẩm, dịch vụ phục vụ tất cả nhu cầu khách hàng, (iii) đẩy nhanh hoạt động số hóa ngân hàng giúp thay thế phương thức kinh doanh truyền thống, (iv) phát triển các ứng dụng công nghệ để thực hiện tự động hóa, tăng năng suất lao động.

4.5. Công tác nhân sự và truyền thông

- Tối ưu hóa năng lực: VietinBank triển khai để án tinh giản lao động, hướng đến tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng nhân sự theo hướng tinh gọn và tinh nhuệ, đảm bảo thu nhập người lao động cao. Cùng với đó, VietinBank kiện toàn mạng lưới, rà soát và phân bổ lại các đơn vị mạng lưới hợp lý, không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động, chuyển đổi văn hóa tuân thủ, hướng tới khách hàng và hướng tới người lao động.

- Nâng tầm thương hiệu: Đầu năm 2017, VietinBank thành lập Khối Thương hiệu & Truyền thông với định hướng trở thành ngân hàng tiên phong trong xây dựng và nâng tầm giá trị thương hiệu, đẩy mạnh công tác truyền thông phù hợp với tình hình phát triển mới của VietinBank nói riêng và Ngành Ngân hàng nói chung. VietinBank sẽ đẩy mạnh hoạt động truyền thông bằng nhiều hình thức để tăng cường sức mạnh thương hiệu, hỗ trợ trực tiếp cho hoạt động kinh doanh, quảng bá các cơ chế chính sách của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước, hoạt động và kết quả hoạt động của Ngành. Từ đó nâng cao uy tín của Ngành và thương hiệu VietinBank, củng cố niềm tin của người dân, doanh nghiệp.

4.6. Tiếp tục hỗ trợ tái cơ cấu Ngành Ngân hàng

VietinBank tích cực, chủ động tham gia quá trình tái cơ cấu Ngành Ngân hàng theo định hướng, chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, VietinBank ưu tiên nguồn lực và hỗ trợ toàn diện các ngân hàng yếu kém trong công tác quản trị, chiến lược, nhân sự, đào tạo, hỗ trợ các hoạt động nghiệp vụ...

4.7. Công tác an sinh xã hội

VietinBank tiếp tục phát huy và khẳng định vai trò, trách nhiệm là NHTM đi đầu trong việc triển khai mạnh mẽ công tác an sinh xã hội, chung tay chia sẻ với cộng đồng trong công tác xóa đói giảm nghèo, tăng trưởng bền vững theo đúng chủ trương của Đảng và Nhà nước.

Năm 2017, VietinBank phát huy kết quả đã đạt được, quyết tâm phấn đấu, khắc phục những khó khăn, hạn chế để hoàn thành xuất sắc các mục tiêu đề ra. Qua đó tiếp tục khẳng định VietinBank là NHTM lớn mạnh hàng đầu, là trụ cột, đóng góp tích cực vào sự phát triển của Ngành Ngân hàng và kinh tế - xã hội của đất nước.

5

GIẢI TRÌNH CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI Ý KIẾN KIỂM TOÁN

Không có

6

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP



a. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

- **Đảm bảo việc làm cho người lao động:** Năm 2016, hơn 22.000 người lao động trong toàn hệ thống đã được bố trí, sắp xếp công việc phù hợp với trình độ và năng lực làm việc, hoạt động này đảm bảo tất cả người lao động trong hệ thống đều có việc làm, được ký kết hợp đồng lao động theo Bộ luật Lao động.

- **Thực hiện chế độ tiền lương và phụ cấp:** Cơ chế tiền lương chi trả gắn với vai trò, trách nhiệm đảm nhận của vị trí công việc, năng lực và gắn với kết quả thực hiện công việc (KPIs) của cán bộ.

Năm 2016, VietinBank vẫn đảm bảo tiền lương năm sau cao hơn năm trước. Tiền lương được VietinBank chi trả đúng, đầy đủ cho người lao động với mức bình quân đạt 22,34 triệu đồng/người/tháng.

- **Chế độ bảo hiểm xã hội:** Người lao động làm việc trong hệ thống VietinBank đều được đóng bảo hiểm theo chế độ Nhà nước quy định, được đảm bảo quyền lợi khi về nghỉ chế độ hoặc trong các trường hợp ốm đau, thai sản. Khi người lao động đủ tuổi nghỉ chế độ, VietinBank thực hiện đầy đủ các thủ tục với cơ quan bảo hiểm để người lao động được về nghỉ đúng thời gian quy định, đồng thời trợ cấp thêm 2 tháng lương tính theo tiền lương và phụ cấp đất đỏ thực tế được nhận hàng tháng của 6 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu.

b. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

“Phát triển bền vững và trách nhiệm với cộng đồng, xã hội” là một trong những giá trị cốt lõi của VietinBank trong suốt những năm qua. Bên cạnh việc phấn đấu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ kinh doanh được Đảng, Chính phủ và NHNN giao, VietinBank đang là đơn vị tích cực, tiên phong trong cả nước về việc thực hiện có hiệu quả công tác an sinh xã hội, đền ơn đáp nghĩa. VietinBank luôn ý thức rằng: Thực hiện tốt công tác an sinh xã hội, đền ơn đáp nghĩa cũng là một trong những nhiệm vụ chính trị quan trọng, là trách nhiệm và cũng là niềm hạnh phúc. Những hoạt động này đã góp phần quảng bá rộng rãi hình ảnh và thương hiệu của VietinBank trên khắp mọi miền của Tổ quốc.

Đến nay, VietinBank đã dành kinh phí trên 6.500 tỷ đồng để chung tay cùng với các cấp chính quyền địa phương thực hiện công tác an sinh xã hội và đền ơn đáp nghĩa tại 63 tỉnh, thành phố trong cả nước. Trong đó, VietinBank tập trung vào việc tài trợ xây dựng nhà ở cho người nghèo, xây dựng và nâng cấp trường học, trạm y tế và các chương trình xây dựng nông thôn mới, ủng hộ địa phương khắc phục hậu quả thiên tai...

Có hỗ trợ của VietinBank, đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân được cải thiện và nâng cao rõ rệt; người dân nghèo có nhà để ở, ổn định cuộc sống; có điều kiện tốt hơn về y tế để chăm sóc sức khỏe; giao thông đi lại an toàn thuận tiện; các em nhỏ có cơ sở trường lớp khang trang để vui chơi học tập, người dân chịu ảnh hưởng thiên tai cũng phần nào vơi đi những đau thương, mất mát...

Với những đóng góp tích cực trong hoạt động an sinh xã hội và đền ơn đáp nghĩa, VietinBank đã vinh dự đón nhận Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Y tế, Bộ Giáo dục & Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh & Xã hội... Nhiều tỉnh/thành phố trên cả nước ghi nhận sự đóng góp hiệu quả của VietinBank đối với địa phương.



ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

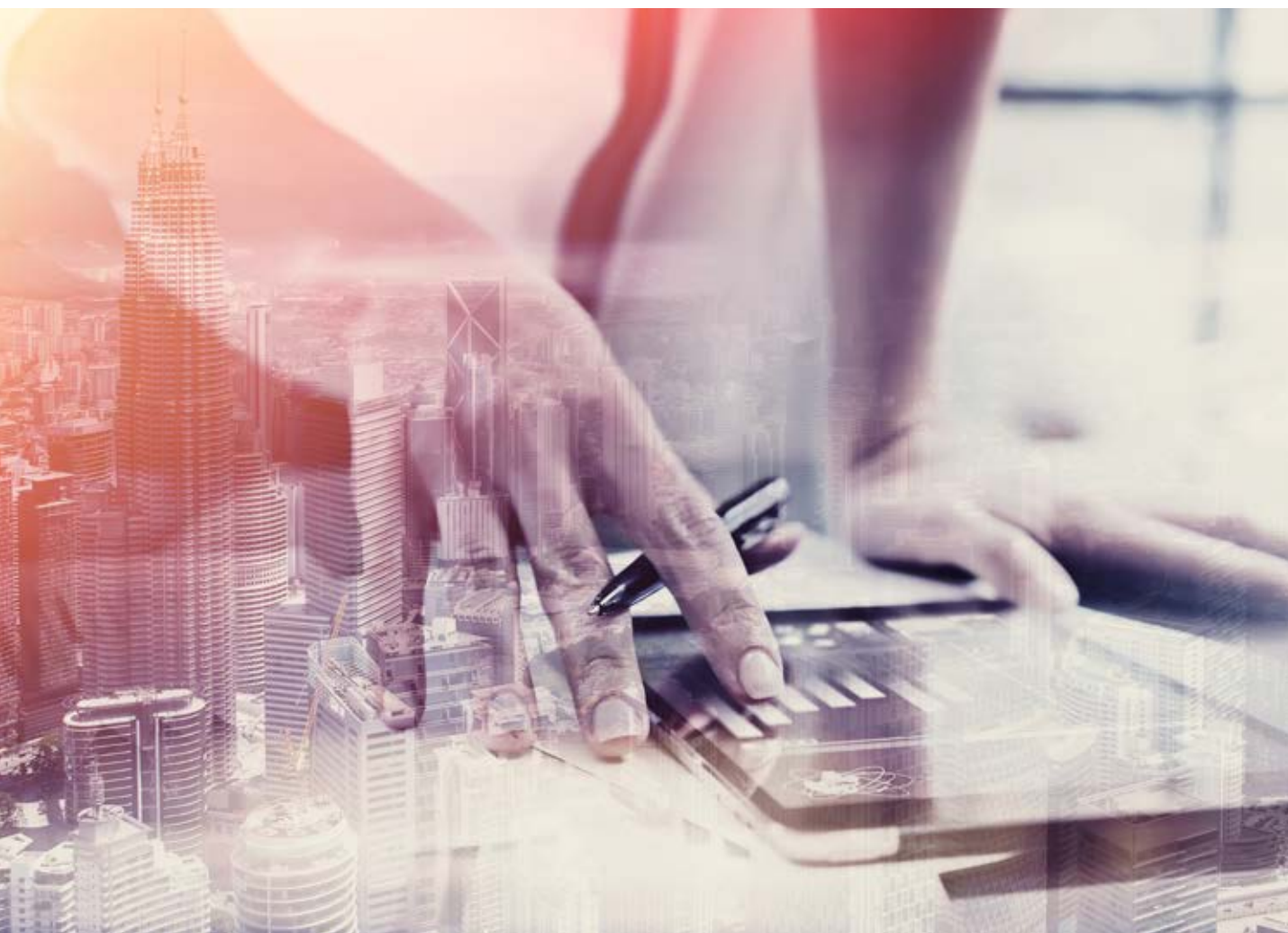
Năm 2016, với vai trò là Ngân hàng TMCP Nhà nước lớn, chủ lực của nền kinh tế, VietinBank đã tích cực tham gia và tổ chức thực hiện hiệu quả các chủ trương của Đảng, Chính phủ và NHNN, hoàn thành xuất sắc các mục tiêu nhiệm vụ, kế hoạch kinh doanh đề ra, tăng trưởng, phát triển an toàn, bền vững.

1

ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

1.1. Năm 2016, VietinBank đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận:

Tổng tài sản của VietinBank đến 31/12/2016 đạt 949 nghìn tỷ đồng, tăng 22% so với năm 2015 và đạt 107% kế hoạch ĐHCĐ năm 2016. VietinBank tiếp tục là một trong những ngân hàng TMCP có quy mô tài sản dẫn đầu thị trường. Dư nợ tín dụng đạt 722 nghìn tỷ đồng, tăng trưởng hơn 18%, cao hơn mức tăng trưởng bình quân toàn Ngành, trong đó dư nợ cho vay nền kinh tế đạt 662 nghìn tỷ đồng. Cơ cấu tín dụng chuyển dịch theo hướng đa dạng hóa, tăng trưởng mạnh cho vay các lĩnh vực kinh tế được Chính phủ ưu tiên khuyến khích và các dự án, ngành kinh tế trọng điểm quốc gia, hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh ổn định, bền vững, phục vụ cho phát triển kinh tế. Tăng trưởng tín dụng gắn liền với kiểm soát chất lượng nợ, tỷ lệ nợ xấu trên dư nợ tín dụng ở mức 0,9%, thấp hơn mức bình quân toàn Ngành.



- **Chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu khách hàng, cải thiện cơ cấu thu nhập ngân hàng:** Dưới sự định hướng của HĐQT, VietinBank đã phát triển mạnh mẽ dịch vụ bán lẻ, doanh nghiệp vừa và nhỏ, FDI và giữ vững vị trí ngân hàng bán buôn hàng đầu. Đồng thời, VietinBank cũng tích cực phát triển mạnh mẽ các sản phẩm phi tín dụng, dịch vụ ngân hàng đầu tư, các giải pháp thanh toán cải thiện cơ cấu thu nhập. Trong đó, phát triển dịch vụ thanh toán được VietinBank xác định là nhiệm vụ trọng tâm. VietinBank là ngân hàng đi đầu trong phát triển hoạt động thanh toán thông qua các giải pháp cải tiến sản phẩm, dịch vụ hiện đại, tiệm cận với chuẩn mực quốc tế, hướng tới mục tiêu đáp ứng mọi nhu cầu thanh toán của nền kinh tế an toàn, hiệu quả, tạo sự tiện lợi cho khách hàng.

- **Kết quả hoạt động của VietinBank đã được ghi nhận và tôn vinh với nhiều giải thưởng, danh hiệu:** Top 10 Thương hiệu giá trị nhất Việt Nam; Thương hiệu Ngân hàng đứng đầu Việt Nam và Top 400 Thương hiệu Ngân hàng giá trị nhất thế giới theo công bố toàn cầu của Brand Finance. Năm thứ 5 liên tiếp nằm trong Top 2000 Doanh nghiệp lớn nhất thế giới theo xếp hạng của Forbes; Ngân hàng Bán lẻ tốt nhất Việt Nam theo công bố của Global Banking & Finance Review; Danh hiệu Sao Khuê về sản phẩm công nghệ thông tin nổi bật. Đồng thời VietinBank có xếp hạng tín nhiệm cao nhất của Ngành Ngân hàng Việt Nam theo công bố của các hãng xếp hạng tín nhiệm hàng đầu S&P, Fitch.

1.2. Vốn chủ sở hữu và Quan hệ nhà đầu tư

Vốn chủ sở hữu: Vốn chủ sở hữu của VietinBank trong năm 2016 là 60.399 tỷ đồng, trong đó, vốn điều lệ duy trì ở mức 37.234 tỷ đồng, tiếp tục giữ vững vị trí là NHTM có vốn điều lệ lớn nhất và cơ cấu cổ đông mạnh nhất Việt Nam với cổ đông chi phối là NHNN nắm giữ 64,46% cổ phần, 2 đối tác chiến lược nước ngoài là BTMU và IFC lần lượt nắm giữ 19,73% và 8,03% cổ phần, cổ đông thiểu số chiếm 7,78% còn lại. Các hệ số an toàn vốn đều được đảm bảo và tuân thủ đúng quy định.

- Về quan hệ nhà đầu tư

Trong năm 2016, hoạt động Quan hệ nhà đầu tư (NĐT) tiếp tục được chú trọng, đảm bảo thực hiện tốt vai trò cầu nối giữa Ban Lãnh đạo VietinBank với NĐT & thị trường.

VietinBank tổ chức thành công ĐHĐCĐ thường niên năm 2016 với việc thông qua nhiều nội dung quan trọng theo quy định cũng như triển khai lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản thông qua việc trả cổ tức năm 2015 bằng tiền mặt.

Đồng thời, nằm trong chiến lược tăng cường đẩy mạnh quảng bá cho cổ phiếu CTG, VietinBank đã tổ chức thành công Hội nghị NĐT và Chuyên gia phân tích với sự tham gia đối thoại trực tiếp của Tổng Giám đốc. Bộ phận Quan hệ NĐT tiếp tục chủ động, linh hoạt trong việc cung cấp thông tin quảng bá về VietinBank đến các quỹ Đầu tư, công ty chứng khoán chuyên gia phân tích trong và ngoài nước. Các hoạt động này đã góp phần xây dựng hình ảnh VietinBank và cổ phiếu CTG minh bạch trong thông tin, năng động trong hoạt động, thân thiện với cộng đồng NĐT và thị trường cũng như gia tăng giá trị cổ đông.

VietinBank đã tổ chức chương trình gặp gỡ các quỹ đầu tư lớn ở thị trường Mỹ trong tháng 10/2016 và nhận được sự quan tâm, đánh giá cao của nhà đầu tư tại thị trường này. Theo đó một số NĐT đã lên kế hoạch khảo sát thị trường Việt Nam và phối hợp với VietinBank để tìm kiếm cơ hội đầu tư trái phiếu doanh nghiệp mới. Đây là tín hiệu tích cực, ghi nhận những nỗ lực đáng khích lệ của VietinBank trong việc kết nối giới đầu tư quốc tế nhằm nâng cao uy tín, hình ảnh của Việt Nam nói chung và VietinBank nói riêng trên thị trường thế giới.

VietinBank vẫn tiếp tục là ngân hàng thực hiện công bố thông tin đầy đủ và minh bạch bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh cũng như luôn đảm bảo công bố thông tin theo đúng quy định. Website Quan hệ NĐT tại địa chỉ: <http://investor.vietinbank.vn> được nâng cấp, chủ động quản lý để thực hiện tốt vai trò cổng thông tin điện tử kết nối giữa VietinBank và thị trường. Công tác truyền thông, viết bài quảng bá cho VietinBank và cổ phiếu CTG, góp phần nâng cao uy tín thương hiệu VietinBank luôn được chú trọng.

1.3. Công tác quản trị ngân hàng

- *Kiện toàn nhân sự lãnh đạo cấp cao*

- Năm 2016 là năm thứ 3 trong nhiệm kỳ 5 năm (2014 – 2019) của HĐQT VietinBank với các thành viên:
- Ông Nguyễn Văn Thắng – Chủ tịch HĐQT;
- Ông Lê Đức Thọ – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc;
- Ông Hiroyuki Nagata – Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc;
- Ông Cát Quang Dương, bà Trần Thu Huyền, bà Nguyễn Hồng Vân, ông Go Watanabe (thôi giữ chức vụ từ ngày 26/4/2016), ông Yotaro Agari (bổ nhiệm từ ngày 26/4/2016), ông Michael Knight Ipson: Là các thành viên HĐQT;

Ông Phùng Khắc Kế: Thành viên HĐQT độc lập.

Ban Lãnh đạo đã đoàn kết, thống nhất, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, tiếp tục phát huy nội lực ngân hàng, quản trị và thực thi các chính sách đổi mới, lãnh đạo toàn hệ thống VietinBank hoàn thành kế hoạch kinh doanh năm 2016.

- *Kiện toàn mô hình tổ chức và quản trị mạng lưới*

VietinBank đã phát triển mạng lưới tại tất cả các tỉnh/thành trong cả nước và vươn ra quốc tế. VietinBank có mạng lưới trong nước gồm: Trụ sở chính tại Hà Nội, 155 chi nhánh trên khắp cả nước (trong năm 2016 đã mở mới 6 chi nhánh), 2 văn phòng đại diện, 1 Trung tâm Tài trợ Thương mại, 5 Trung tâm Quản lý Tiền mặt, 3 Đơn vị sự nghiệp và gần 1.000 Phòng giao dịch. Mạng lưới nước ngoài gồm: 2 chi nhánh tại Đức, 1 văn phòng đại diện tại Myanmar và 1 Ngân hàng con 100% vốn tại Lào. Tháng 9/2016, VietinBank thành lập Chi nhánh Champasak của Ngân hàng con tại Lào, đánh dấu bước phát triển mới, nâng cao vị thế của VietinBank tại thị trường Lào.

VietinBank đã thực hiện chuyển đổi mô hình hoạt động của các Khối Kinh doanh và Khối Hỗ trợ theo chiều dọc tạo thành bộ máy hoạt động thống nhất, hiệu quả từ đó xây dựng cơ sở cho việc triển khai chiến lược kinh doanh.

- *Nâng cao quản trị rủi ro và thực hiện các quy định về kiểm soát, kiểm toán nội bộ*

VietinBank xác định hệ thống kiểm soát nội bộ (KSNB) hoạt động hiệu quả là một yếu tố then chốt, là nền tảng cho hoạt động bền vững của VietinBank. Một hệ thống KSNB tốt có thể giúp đảm bảo việc đạt được các mục tiêu và mục đích của VietinBank, đảm bảo VietinBank sẽ đạt được các mục tiêu lợi nhuận dài hạn, duy trì việc báo cáo tình hình tài chính và quản trị đáng tin cậy. Một hệ thống KSNB tốt cũng giúp đảm bảo việc VietinBank tuân thủ các luật, các quy định cũng như tuân thủ các chính sách, kế hoạch, các quy tắc và thủ tục nội bộ, làm giảm rủi ro về những thua lỗ không mong đợi cũng như những ảnh hưởng đến danh tiếng của VietinBank.

Với nhận thức trên, VietinBank luôn chú trọng nâng cao công tác quản trị rủi ro, đảm bảo thực hiện các quy định về kiểm soát, kiểm toán nội bộ theo đúng và đầy đủ tất cả các nội dung theo quy định tại Thông tư 44/2011/TT-NHNN.

- *Xây dựng nền tảng công nghệ hiện đại*

VietinBank tăng cường năng lực công nghệ, mở rộng kết nối giúp đa dạng hóa danh mục sản phẩm, nâng cao trải nghiệm cho khách hàng, đảm bảo an toàn bảo mật và hỗ trợ tối đa công tác quản trị ngân hàng. Trong năm 2016, VietinBank đã hoàn thiện những bước chuẩn bị cuối cùng để sẵn sàng chuyển đổi hệ thống ngân hàng lõi (CoreBanking) – đây là một trong những dự án chiến lược CNTT hứa hẹn hỗ trợ đắc lực hoạt động kinh doanh, góp phần tăng năng suất lao động, tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả công việc khi đưa vào vận hành ổn định.

2 ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Năm 2016 là năm thứ 2 VietinBank thực hiện kế hoạch trung hạn giai đoạn 2015 - 2017 trong bối cảnh Ngành Ngân hàng đối mặt với nhiều khó khăn thách thức. Tuy nhiên với sự chỉ đạo, định hướng của NHNN, trên cơ sở thực tế thị trường đặt ra, HĐQT, Ban Lãnh đạo và toàn thể cán bộ, nhân viên VietinBank đã đồng thuận, phối hợp chặt chẽ, triển khai quyết liệt có hiệu quả theo định hướng đề ra; hoạt động kinh doanh an toàn, bền vững, hiệu quả, đóng góp vào thành tích chung của Ngành Ngân hàng, phát huy vai trò là ngân hàng chủ lực của nền kinh tế, tích cực đi đầu, triển khai các chủ trương, chính sách lớn của Đảng, Nhà nước, Chính phủ và Ngành Ngân hàng, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ cam kết trước ĐHĐCĐ.

3 KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HĐQT

Năm 2017 là năm cuối cùng VietinBank thực hiện kế hoạch trung hạn 2015 - 2017. Mặc dù còn phải đối mặt với nhiều thách thức nhưng cơ hội phát triển và tiềm năng thị trường dự báo sẽ có nhiều cải thiện. Bối cảnh này đòi hỏi toàn hệ thống phải nỗ lực với tinh thần cao nhất để thực hiện thành công các mục tiêu tích cực. Trong đó HĐQT VietinBank xác định trọng tâm chỉ đạo điều hành với 5 nhiệm vụ chính: *Thúc đẩy tăng trưởng hoạt động kinh doanh liên tục và mạnh mẽ, giữ vững vai trò là NHTM chủ lực, chủ đạo; tăng trưởng hiệu quả và kiểm soát chặt chẽ chất lượng tài sản, xử lý toàn bộ nợ xấu đã bán VAMC; phát triển sản phẩm, dịch vụ hiện đại, đặc biệt dịch vụ Ngân hàng Thanh toán; chuẩn hóa mọi mặt hoạt động, nâng cao năng lực tài chính, quản trị rủi ro, phát triển cơ sở hạ tầng, hiện đại hóa công nghệ thông tin theo chuẩn mực quốc tế; tạo nền tảng vững chắc hướng tới mục tiêu là ngân hàng đạt chuẩn khu vực vào năm 2018.*

Phát huy những thành quả đã đạt được trong năm 2016, với sự quyết tâm, nỗ lực của toàn thể Ban Lãnh đạo và cán bộ, nhân viên, VietinBank sẽ vượt qua những khó khăn thách thức, nắm bắt mọi thời cơ để hoàn thành xuất sắc các chỉ tiêu ĐHĐCĐ giao, khẳng định vị thế trụ cột của Ngành Ngân hàng, đóng góp quan trọng vào sự phát triển của nền kinh tế.

Các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh trong năm 2017 của VietinBank như sau:

CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	MỤC TIÊU THỰC HIỆN NĂM 2017		
		KẾ HOẠCH	+/-SO 2016	+/-% SO 2016
Tổng tài sản	Tỷ đồng	1.081.634	132.935	14%
Dư nợ tín dụng	Tỷ đồng	826.865	114.224	16%
Tỷ lệ nợ xấu / Dư nợ tín dụng	%		< 3%	
Tổng nguồn huy động	Tỷ đồng	996.482	126.319	15%
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	8.800	231	3%
ROAA	%		0,8% - 1%	
ROAE	%		10,0% - 11,0%	
Tỷ lệ chia cổ tức	%		Dự kiến 5% - 7%	
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	%		Tuân thủ quy định của NHNN	

QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP



Ông NGUYỄN VĂN THẮNG **Chủ tịch HĐQT**

Ông Nguyễn Văn Thắng, sinh năm 1973, Tiến sỹ Kinh tế. Ông được bầu giữ vị trí Chủ tịch HĐQT Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam từ tháng 4/2014.

Ông hiện là Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa XII; Đại biểu Quốc hội khóa XIV; Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy Khối Doanh nghiệp Trung ương; Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐQT Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

Ông công tác tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam từ năm 1996 và từng đảm nhiệm vị trí: Thư ký Tổng Giám đốc, Phó Chánh Văn phòng, Phó Trưởng Phòng Khách hàng Doanh nghiệp lớn, Trưởng Phòng Khách hàng Doanh nghiệp lớn Ngân hàng Công Thương Việt Nam; Giám đốc Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hà Nội; Thành viên HĐQT kiêm Quyền Tổng Giám đốc và sau đó là Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.



Ông LÊ ĐỨC THỌ
Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Ông Lê Đức Thọ, sinh năm 1970, Tiến sỹ kinh tế. Ông được bầu vào HĐQT Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và giữ vị trí Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam từ tháng 4/2014.

Ông hiện là Phó Bí thư Đảng ủy, Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

Ông công tác tại Ngân hàng Công Thương từ năm 1991 và từng đảm nhiệm vị trí: Tổ trưởng Tổ thẩm định thuộc Phòng Kinh doanh chi nhánh Ngân hàng Công Thương tỉnh Vĩnh Phú; Phó Trưởng Phòng Kinh doanh Chi nhánh Ngân Hàng Công Thương tỉnh Phú Thọ; Phó Trưởng Phòng Cân đối tổng hợp, Phó Trưởng Phòng Kế hoạch tổng hợp và Đầu tư, Trưởng Phòng Đầu tư Ngân hàng Công Thương Việt Nam, Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Trước khi giữ vị trí Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, ông đảm nhiệm vị trí Chánh Văn phòng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Ông CÁT QUANG DƯƠNG
Thành viên HĐQT

Ông Cát Quang Dương, sinh năm 1959, Thạc sỹ Tài chính - Ngân hàng. Ông được bầu vào HĐQT Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam từ tháng 02/2012.

Ông hiện là Phó Vụ trưởng Vụ Tín dụng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam kiêm Thành viên HĐQT Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

Trong quá trình công tác, ông từng đảm nhiệm vị trí: Phó phòng Vụ Tín dụng, Trưởng phòng Vụ Tín dụng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Phó Vụ trưởng Vụ Tín dụng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Bà NGUYỄN HỒNG VÂN **Thành viên HĐQT**

Bà Nguyễn Hồng Vân, sinh năm 1969, Thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng. Bà được bầu vào HĐQT Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam từ tháng 9/2008.

Bà hiện là Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ, Thành viên HĐQT Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

Bà công tác tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam từ năm 1990 và từng đảm nhiệm vị trí: Phó Phòng Cân đối Tổng hợp; Trưởng Phòng Kế hoạch Tổng hợp và Đầu tư; Trưởng Phòng Kế hoạch tổng hợp và Hỗ trợ ALCO Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.



Bà TRẦN THU HUYỀN **Thành viên HĐQT**

Bà Trần Thu Huyền, sinh năm 1977, Thạc sĩ Quản trị kinh doanh. Bà được bầu vào HĐQT Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam từ tháng 7/2014.

Bà hiện là Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy, Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc Khối Nhân sự Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

Bà công tác tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam từ năm 2001. Trước khi giữ vị trí Thành viên HĐQT Ngân hàng Công Thương Việt Nam, bà Huyền từng đảm nhiệm vị trí: Phó Phòng, Trưởng Phòng Tổ chức Cán bộ và Đào tạo Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.



Ông PHÙNG KHẮC KẾ
Thành viên HĐQT

Ông Phùng Khắc Kế, sinh năm 1948, Tiến sỹ Kinh tế. Ông được bầu vào HĐQT Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam từ tháng 7/2014.

Ông hiện là Thành viên HĐQT độc lập của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

Trong quá trình công tác, ông từng giữ vị trí: Phó trưởng phòng Vụ Kinh tế - Kế hoạch, Phó Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tín dụng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Tổng Giám đốc Ngân hàng Công Thương Việt Nam; Phó Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Trước khi giữ vị trí Thành viên Hội đồng quản trị độc lập của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, ông đảm nhiệm vị trí Thành viên HĐQT độc lập Ngân hàng TMCP Việt Nam thịnh vượng.



Ông GO WATANABE
Thành viên HĐQT

Ông Go Watanabe, sinh năm 1958, quốc tịch Nhật Bản, Thạc sỹ Kinh doanh. Ông được bầu vào HĐQT Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam từ tháng 7/2013 (đã thực hiện miễn nhiệm vào ngày 26/4/2016).

Trước khi trở thành Thành viên HĐQT Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, ông từng đảm nhiệm vị trí: Trưởng Phòng Khối Kinh doanh vốn và ngoại tệ, Trưởng Phòng Khối Khách hàng Doanh nghiệp, Phó Giám đốc Khối Nhân sự Khách hàng Doanh nghiệp, Giám đốc Khối Nhân sự Ngân hàng Bán lẻ, Giám đốc Khối Nhân sự Khách hàng Doanh nghiệp Ngân hàng BTMU; Giám đốc Khối Kế hoạch khu vực Châu Âu Ngân hàng BTMU, Trụ sở chính khu vực Châu Âu (Vương quốc Anh); Phó Giám đốc điều hành, Phó Chủ tịch, Giám đốc chi nhánh Thượng Hải, Ngân hàng BTMU (Trung Quốc); Phó Giám đốc điều hành & Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp toàn cầu, Trụ sở chính, Giám đốc toàn cầu Khối Định chế Tài chính, Giám đốc điều hành, Trưởng ban Khách hàng Doanh nghiệp Nagoya Ngân hàng BTMU; Giám đốc điều hành, Tổng Giám đốc khu vực Châu Á và Châu Đại Dương Ngân hàng BTMU Singapore.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



ÔNG YOTARO AGARI **Thành viên HĐQT**

Ông Yotaro Agari, sinh năm 1967, quốc tịch Nhật Bản, Thạc sỹ Quản trị. Ông được bầu vào HĐQT Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam vào tháng 4/2016.

Trước khi công tác tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, ông Yotaro Agari từng đảm nhiệm các vị trí: Phó Trưởng nhóm Định chế tài chính - bộ phận Ngân hàng đầu tư, Giám đốc điều hành đồng Trưởng Nhóm Định chế tài chính, bộ phận Ngân hàng đầu tư - Goldman Sachs Japan Co; tại The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ ông Yotaro Agari đảm nhiệm các vị trí: Trưởng Phòng Kế hoạch toàn cầu, Trưởng phòng chủ chốt rồi Phó Tổng Trưởng phòng - Bộ phận Kế hoạch toàn cầu, Tổng Trưởng Phòng phụ trách Bộ phận Kế hoạch khu vực Châu Á và Châu Đại Dương của The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ.



ÔNG HIROYUKI NAGATA **Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc**

Ông Hiroyuki Nagata, sinh năm 1963, quốc tịch Nhật Bản, Cử nhân Kinh tế. Ông được bầu vào HĐQT và giữ vị trí Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam từ tháng 7/2013.

Trước khi công tác tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, ông từng đảm nhiệm vị trí: Trợ lý Giám đốc Ngân hàng BTMU chi nhánh Băng Cốc, Phòng KHDN Nhật Bản; Trưởng Phòng Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ, Khối Khách hàng Doanh nghiệp số 4, Ban Khách hàng Doanh nghiệp số 1; Trưởng Phòng Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ, Khối Tín dụng Khách hàng Doanh nghiệp, Giám đốc Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ, Khối Khách hàng Doanh nghiệp số 3, Ban Khách hàng Doanh nghiệp số 1.



Ông MICHAEL KNIGHT IPSON **Thành viên HĐQT**

Ông Michael Knight Ipson, sinh năm 1947, quốc tịch Hoa Kỳ, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh. Ông được bầu vào HĐQT Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam từ tháng 7/2014.

Ông từng đảm nhiệm vị trí: Phó Ban đặc trách thông tin, giao dịch giữa các ngân hàng và các công ty Trung Quốc tại Hồng Kông; Trợ lý Giám đốc khu vực tại Trung Quốc, Hồng Kông và Đài Loan (Trung Quốc); Trưởng Văn phòng đại diện của Chemical Bank tại Trung Quốc; Tổng Giám đốc Chemical chi nhánh Hồng Kông, Giám đốc điều hành Chemical Asia Limited, thành viên Ban Tín dụng toàn cầu của Chemical Bank; Giám đốc điều hành luân phiên, Chủ tịch tín dụng IBA; Chuyên gia cao cấp của Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC - Bắc Kinh); Giám đốc nghiệp vụ Tổ chức tài chính quốc tế tại Trung Quốc và Mông Cổ; Chuyên gia cao cấp của Tổ chức tài chính quốc tế (IFC - Washington, DC) tư vấn về lĩnh vực ngân hàng tại khu vực Đông Á - Thái Bình Dương.

• Số lượng và tỷ lệ sở hữu cổ phần của các thành viên HĐQT

STT	Họ tên (Bao gồm chức vụ)	Tổng cộng	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Nguyễn Văn Thắng - Chủ tịch HĐQT	960.298.090	25,7909%
-	<i>Đại diện cá nhân</i>	216.108	0,0058%
-	<i>Đại diện vốn Nhà nước</i>	960.081.982	25,7851%
2	Lê Đức Thọ - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	720.099.014	19,3398%
-	<i>Đại diện cá nhân</i>	37.527	0,0010%
-	<i>Đại diện vốn Nhà nước</i>	720.061.487	19,3388%
3	Cát Quang Dương - Thành viên HĐQT	720.061.487	19,3388%
-	<i>Đại diện cá nhân</i>	0	0%
-	<i>Đại diện vốn Nhà nước</i>	720.061.487	19,3388%
4	Nguyễn Hồng Vân - Thành viên HĐQT	4.050	0,0001%
5	Trần Thu Huyền - Thành viên HĐQT	1.429	0,00004%
6	Phùng Khắc Kế - Thành viên HĐQT	0	0%
7	Yotaro Agari - Thành viên HĐQT	0	0%
8	Hiroyuki Nagata - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	0	0%
9	Michael Knight Ipson - Thành viên HĐQT	0	0%
	Tổng cộng	2.400.464.070	64,4696%

- **Thành viên HĐQT độc lập:**

Có 01 Thành viên HĐQT độc lập là ông Phùng Khắc Kế.

- **Thay đổi Thành viên HĐQT trong năm 2016**

STT	Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
1	Ông Go Watanabe	Nguyên Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2016 số 15/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2016
2	Ông Yotaro Agari	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2016 số 15/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2016

• Các chức danh thành viên của ngân hàng nắm giữ tại các công ty khác

STT	Họ tên (Bao gồm chức vụ)	Chức vụ nắm giữ tại các công ty khác
1	Bà Nguyễn Hồng Vân Thành viên HĐQT	<ul style="list-style-type: none"> - Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH MTV Bảo hiểm VietinBank - Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý VietinBank - Thành viên HĐQT Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ VietinBank - Aviva - Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Hiệp hội Kinh doanh Vàng Việt Nam
2	Ông Yotaro Agari Thành viên HĐQT	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng Trưởng phòng, phụ trách bộ phận kế hoạch khu vực Châu Á và Châu Đại Dương (Singapore), Ngân hàng BTMU - Cán bộ điều hành cao cấp, Mitsubishi UFJ Financial Group, Inc - Thành viên HĐQT, Ngân hàng Ayudhya Public Company Limited
3	Ông Michael Knight Ipson Thành viên HĐQT	<ul style="list-style-type: none"> - Chuyên gia cao cấp, Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC)

b. Các Ủy ban thuộc HĐQT

Hiện tại, VietinBank có 04 Ủy ban thuộc HĐQT là Ủy ban Quản lý rủi ro; Ủy ban Nhân sự, tiền lương, khen thưởng; Ủy ban Chính sách; Ủy ban Quản lý tài sản nợ - có (ALCO). Các Ủy ban hoạt động theo Quy chế tổ chức và hoạt động của từng Ủy ban do HĐQT ban hành.

- Ủy ban Quản lý rủi ro (QLRR): Tham mưu cho HĐQT các vấn đề liên quan đến xác định khẩu vị rủi ro trong từng thời kỳ; xây dựng cơ chế, chính sách quản trị rủi ro và định hướng quản trị rủi ro tín dụng, đầu tư, thị trường, tác nghiệp và các loại rủi ro khác; tham mưu cho HĐQT phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị, phương án xử lý rủi ro cũng như lộ trình triển khai dự án Basel II theo chỉ đạo của NHNN.
- Ủy ban Nhân sự, tiền lương, khen thưởng: Tham mưu cho HĐQT về cơ cấu tổ chức bộ máy, chính sách quản trị nhân sự, đánh giá hiệu quả hoạt động và chính sách đãi ngộ; tổ chức thực hiện giám sát, kiểm soát toàn diện công tác quản lý cán bộ, khung năng lực, kế hoạch kế nhiệm, rủi ro nhân sự đảm bảo phù hợp với định hướng, kế hoạch hoạt động kinh doanh của VietinBank trong từng thời kỳ.
- Ủy ban Chính sách: Tham mưu, giúp việc ở cấp độ chính sách cho HĐQT trong việc xây dựng và rà soát chính sách; đảm bảo tính phù hợp, đầy đủ, đồng bộ và hiệu lực của các chính sách, quy chế, quy định trong các mảng hoạt động nghiệp vụ chủ yếu của VietinBank.
- Ủy ban ALCO: Tham mưu cho HĐQT về quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng trưởng tài sản nợ, tài sản có của VietinBank phù hợp với quy mô hoạt động và chiến lược phát triển của VietinBank trong từng thời kỳ, rà soát đảm bảo các tỷ lệ và giới hạn an toàn trong hoạt động kinh doanh theo quy định.

c. Hoạt động của HĐQT

Trong năm 2016, HĐQT VietinBank đã tổ chức 10 phiên họp định kỳ để đánh giá kết quả kinh doanh và đưa ra các định hướng, chỉ đạo cho hoạt động của VietinBank cũng như trao đổi về một số nội dung chuyên đề khác. Ngoài ra, HĐQT và Thường trực HĐQT còn xử lý nhiều nội dung khác thông qua hình thức lấy ý kiến bằng văn bản (89 lần). Chi tiết các phiên họp của HĐQT như sau:

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự
1	Ông Nguyễn Văn Thắng	Chủ tịch HĐQT	99/99	100%	
2	Ông Lê Đức Thọ	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc	99/99	100%	
3	Bà Trần Thu Huyền	Thành viên HĐQT	44/44	100%	
4	Bà Nguyễn Hồng Vân	Thành viên HĐQT	77/78	99%	Không tham dự phiên họp HĐQT tháng 5/2016 do đi công tác
5	Ông Cát Quang Dương	Thành viên HĐQT	21/24	88%	Không tham dự phiên họp HĐQT tháng 7, 8, 12/2016 do đi công tác
6	Ông Phùng Khắc Kế	Thành viên HĐQT	23/23	100%	
7	Ông Hiroyuki Nagata	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	22/23	96%	Không tham dự phiên họp HĐQT tháng 7/2016 do đi công tác
8	Ông Go Watanabe	Thành viên HĐQT	5/5	100%	
9	Ông Michael Knight Ipson	Thành viên HĐQT	15/15	100%	
10	Ông Yotaro Agari	Thành viên HĐQT	14/14	100%	

Ghi chú:

- Chủ tịch HĐQT và Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc: Tính tỷ lệ tham dự với (i) tất cả các phiên họp HĐQT định kỳ; (ii) lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản và (iii) lấy ý kiến thường trực HĐQT bằng văn bản.
- Thành viên HĐQT Trần Thu Huyền và Nguyễn Hồng Vân: Tính tỷ lệ tham dự với (i) tất cả các phiên họp HĐQT định kỳ; (ii) lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản và (iii) lấy ý kiến thường trực HĐQT bằng văn bản (theo phân công nhiệm vụ).
- Thành viên HĐQT Cát Quang Dương, Phùng Khắc Kế, Hiroyuki Nagata: Tính tỷ lệ tham dự với (i) tất cả các phiên họp HĐQT định kỳ và (ii) lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản.
- Thành viên HĐQT Go Watanabe, Michael Knight Ipson, Yotaro Agari: Thành viên HĐQT không cư trú, tính tỷ lệ tham dự với (i) một số phiên họp HĐQT định kỳ và (ii) lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản.

d. Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập

Theo đúng quy định của Điều lệ, pháp luật hiện hành

Hoạt động của các Ủy ban trong HĐQT

Trong năm 2016, các Ủy ban tiếp tục phối hợp với các phòng, ban, bộ phận có liên quan để tiếp tục rà soát, hoàn thiện, sửa đổi và ban hành mới các quy định, quy trình, quy chế về QLRR, nhân sự, khen thưởng, đầu tư, góp vốn...; rà soát nhân sự thuộc thẩm quyền quản lý của HĐQT và tham mưu cho HĐQT một số vấn đề cụ thể khác như chính sách QLRR; các biện pháp phòng ngừa rủi ro, chiến lược hoạt động và phát triển của VietinBank...

e. Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên HĐQT tham gia các chương trình đào tạo về quản trị công ty trong năm

VietinBank luôn xác định vai trò quan trọng của quản trị ngân hàng đối với hiệu quả hoạt động kinh doanh cũng như mục tiêu phát triển an toàn, bền vững. Theo đó, Ban Lãnh đạo VietinBank đã tham gia nhiều khóa đào tạo chuyên sâu liên quan đến hoạt động quản trị ngân hàng ở trong và ngoài nước.

2

BAN ĐIỀU HÀNH

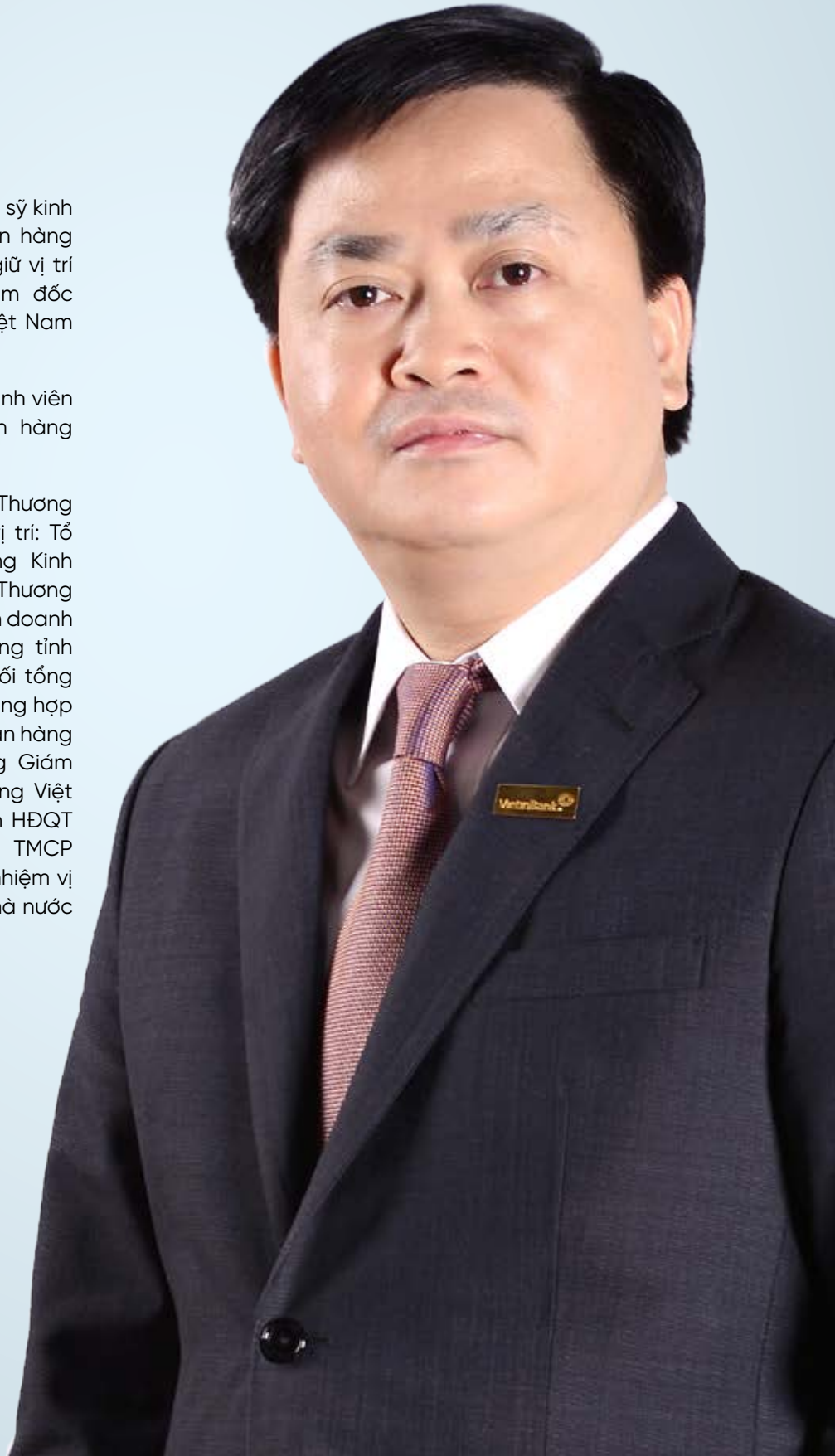
Ông LÊ ĐỨC THỌ

**Thành viên HĐQT
kiêm Tổng Giám đốc**

Ông Lê Đức Thọ, sinh năm 1970, Tiến sỹ kinh tế. Ông được bầu vào HĐQT Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và giữ vị trí Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam từ tháng 4/2014.

Ông hiện là Phó Bí thư Đảng ủy, Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

Ông công tác tại Ngân hàng Công Thương từ năm 1991 và từng đảm nhiệm vị trí: Tổ trưởng Tổ thẩm định thuộc Phòng Kinh doanh chi nhánh Ngân hàng Công Thương tỉnh Vĩnh Phú; Phó Trưởng Phòng Kinh doanh chi nhánh Ngân hàng Công Thương tỉnh Phú Thọ; Phó Trưởng Phòng Cân đối tổng hợp, Phó Trưởng Phòng Kế hoạch tổng hợp và Đầu tư, Trưởng Phòng Đầu tư Ngân hàng Công Thương Việt Nam, Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Trước khi giữ vị trí Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, ông đảm nhiệm vị trí Chánh Văn phòng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



BAN ĐIỀU HÀNH



Ông HIROYUKI NAGATA

Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Ông Hiroyuki Nagata, sinh năm 1963, quốc tịch Nhật Bản, Cử nhân Kinh tế. Ông được bầu vào HĐQT và giữ vị trí Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam từ tháng 7/2013.

Trước khi công tác tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, ông từng đảm nhiệm vị trí: Trợ lý Giám đốc Ngân hàng BTMU chi nhánh Băng Cốc, Phòng KHDN Nhật Bản; Trưởng phòng Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ, Khối Khách hàng Doanh nghiệp số 4, Ban Khách hàng Doanh nghiệp số 1; Trưởng phòng Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ, Khối Tín dụng Khách hàng doanh nghiệp, Giám đốc Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ, Khối Khách hàng Doanh nghiệp số 3, Ban Khách hàng Doanh nghiệp số 1.



Bà BÙI NHƯ Ý

Phó Tổng Giám đốc

Bà Bùi Như Ý, sinh năm 1962, Thạc sỹ Kinh tế. Bà được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam từ tháng 8/2008.

Bà công tác tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam từ năm 1990 và từng đảm nhiệm vị trí: Phó Phòng Xây dựng và Quản lý dự án đầu tư; Phó Phòng Quản lý dự án & Tín dụng trung hạn; Trưởng Phòng Quản lý tín dụng; Trưởng Phòng Chế độ tín dụng đầu tư; Trưởng Phòng Khách hàng Doanh nghiệp lớn Ngân hàng Công Thương Việt Nam.



Ông TRẦN MINH BÌNH
Phó Tổng Giám đốc

Ông Trần Minh Bình, sinh năm 1974, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh. Ông được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam từ tháng 5/2014.

Ông hiện là Ủy viên Ban Kiểm tra Đảng ủy Khối Doanh nghiệp TW; Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam; Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Kinh doanh vốn & Thị trường kiêm Giám đốc Khối Phê duyệt tín dụng Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

Ông công tác tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam từ năm 1999 và từng đảm nhiệm vị trí: Thư ký Văn phòng Tổng Giám đốc, Phó Phòng Thẻ, Giám đốc Trung tâm Thẻ, Trưởng Phòng Đầu tư Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam; Giám đốc Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nguyễn Trãi; Phó Giám đốc, Giám đốc Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội.



Ông NGUYỄN HOÀNG DŨNG
Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Dũng, sinh năm 1962, Thạc sỹ Kinh tế. Ông được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam từ tháng 3/2011.

Ông hiện là Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy Khối Ngân hàng TP. HCM, Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

Ông đã gắn bó với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam từ những ngày đầu thành lập và từng đảm nhiệm vị trí: Phó Phòng Kiểm soát, Trợ lý Giám đốc, Trưởng Phòng Tổ chức Hành chính Ngân hàng Công Thương tỉnh Minh Hải; Trưởng Phòng Kinh doanh, Trưởng Phòng Giao dịch Thành phố Cà Mau, Phó Giám đốc, Giám đốc Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau.

BAN ĐIỀU HÀNH



Ông NGUYỄN ĐỨC THÀNH **Phó Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Đức Thành, sinh năm 1970, Thạc sỹ Kinh tế. Ông được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam từ tháng 8/2012.

Trước khi công tác tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, ông từng đảm nhiệm vị trí: Tùy viên thương mại - Đại sứ quán Việt Nam tại Cộng hòa Ả Rập Ai Cập; Phó Vụ trưởng - Thư ký Bộ trưởng Bộ Thương mại; Phó Cục trưởng Cục Quản lý cạnh tranh kiêm Thư ký Bộ trưởng Bộ Thương mại; Phó Cục trưởng Cục Quản lý cạnh tranh - Bộ Công Thương. Ông gia nhập Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam từ năm 2010 tại vị trí Trưởng Phòng Định chế Tài chính Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.



Ông TRẦN CÔNG QUỲNH LÂM **Phó Tổng Giám đốc**

Ông Trần Công Quỳnh Lâm, sinh năm 1979, Thạc sỹ Tin học. Ông được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam từ tháng 3/2015.

Ông hiện là Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Trung tâm Công nghệ Thông tin Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

Trước khi gia nhập Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, ông từng đảm nhiệm vị trí: Trợ lý Giám đốc Ngân hàng OCBC Singapore; Trợ lý Phó Chủ tịch Ngân hàng OCBC Singapore; Phó Chủ tịch phụ trách Công nghệ Thông tin - Ngân hàng Bán lẻ, Quản lý kênh phân phối điện tử và đầu tư Ngân hàng OCBC Singapore. Ông gia nhập Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam từ tháng 5/2012 tại vị trí Giám đốc Trung tâm Công nghệ Thông tin Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.



Ông NGUYỄN ĐÌNH VINH
Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Vinh, sinh năm 1980, Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh. Ông được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam từ tháng 7/2015.

Ông hiện là Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy, Chủ tịch Công đoàn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối KHDN Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

Ông công tác tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam từ năm 2002 và từng đảm nhiệm vị trí: Phó phòng, Phó phụ trách Phòng Khách hàng Doanh nghiệp lớn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam; Phó Giám đốc Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung; Giám đốc Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương; Trưởng Phòng Quản lý Nợ có vấn đề Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam; Giám đốc Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hà Nội.



Bà LÊ NHƯ HOA
Phó Tổng Giám đốc

Bà Lê Như Hoa, sinh năm 1969, Thạc sỹ Tài chính, Ngân hàng và Bảo hiểm. Bà được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam từ tháng 8/2016.

Bà hiện là Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ, Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

Bà công tác tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam từ năm 1990 và từng đảm nhiệm vị trí: Trưởng Phòng Kế toán Ngân hàng Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên; Trưởng Phòng Tổ chức hành chính, Phó Giám đốc Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hà Nội, Trưởng Phòng Quản lý Kế toán tài chính Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

BAN ĐIỀU HÀNH



Ông NGUYỄN VĂN DU
Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Du, sinh năm 1962, Thạc sỹ Kinh tế. Ông được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam từ tháng 8/2008. Tháng 6/2016, ông được điều động, bổ nhiệm giữ chức vụ Chánh Văn phòng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ông nguyên là Ủy viên Ban thường vụ Đảng ủy, Chủ tịch Công đoàn, Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

Ông đã gắn bó với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam từ những ngày đầu thành lập và từng đảm nhiệm vị trí: Phó Phòng Kinh tế đối ngoại, Quyền Trưởng Phòng Khai thác vốn quốc tế, Trưởng phòng Quan hệ đại lý và Khai thác vốn quốc tế, Trưởng Phòng Tổ chức cán bộ và Đào tạo Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.



Ông NGUYỄN HẢI HƯNG
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Hải Hưng, sinh năm 1972, Cử nhân Kinh tế. Ông được bổ nhiệm giữ chức vụ Kế toán trưởng Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam từ tháng 6/2011.

Ông công tác tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam từ năm 1991 và từng đảm nhiệm vị trí: Phó, Trưởng Phòng Kế toán Thanh toán Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

Những thay đổi trong Ban Điều hành

STT	Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
1	Ông Nguyễn Văn Du	Nguyên Phó Tổng Giám đốc	Thôi giữ chức vụ từ ngày 31/5/2016
2	Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/8/2016

Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động

- Lao động của VietinBank đến thời điểm 31/12/2016 là 22.957 người (bao gồm cả lao động của các công ty con, đơn vị sự nghiệp, văn phòng đại diện, lao động khoán gọn)
- Người lao động làm việc trong hệ thống VietinBank được hưởng các chế độ tiền lương, thưởng và đãi ngộ sau:
 - + Trả lương theo vai trò trách nhiệm đảm nhận của từng vị trí công việc, theo năng lực cá nhân và theo kết quả thực hiện công việc (KPIs);
 - + Được hưởng lương, thưởng theo vị trí công việc, mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao, mức độ đóng góp vào kết quả kinh doanh của đơn vị. Việc trả lương gắn với vị trí và hiệu quả công việc của từng người lao động, tạo động lực, nâng cao năng suất lao động. Năm 2016, tiền lương bình quân của VietinBank đạt 22,34 triệu đồng/người/tháng;
 - + Được thực hiện đầy đủ chế độ bảo hiểm theo quy định của Nhà nước Việt Nam, đảm bảo quyền lợi của người lao động khi nghỉ hưu, ốm đau, thai sản;
 - + Được khẳng định năng lực để đề bạt, bổ nhiệm, được đánh giá để thưởng thành tích;
 - + Được cấp kinh phí đào tạo, nâng cao trình độ và năng lực chuyên môn;
 - + Được hưởng các chế độ phúc lợi: Tham quan, nghỉ mát, trợ cấp khi người thân trong gia đình hoặc bản thân ốm đau, có hiếu, hỷ; mua bảo hiểm sức khỏe...
 - + Lao động nghỉ hưu được hưởng chế độ từ Bảo hiểm xã hội và được trợ cấp 2 tháng lương trước khi nghỉ hưu, được khám chữa bệnh hằng năm và được VietinBank hỗ trợ kinh phí trong hoạt động hưu trí.

3

BAN KIỂM SOÁT

a. Thành viên và cơ cấu của Ban Kiểm soát



Ông NGUYỄN THẾ HUÂN **Trưởng Ban Kiểm soát**

Ông Nguyễn Thế Huân, sinh năm 1974, Cử nhân chuyên ngành Luật, Ngôn ngữ và Tài chính - ngân hàng. Ông được bầu vào Ban Kiểm soát Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam từ tháng 4/2015.

Ông hiện là Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ, Trưởng Ban Kiểm soát Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

Ông công tác tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam từ năm 1995 và từng đảm nhiệm vị trí: Phó Phòng Khách hàng 1, Trưởng Phòng Khách hàng Doanh nghiệp Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình; Phó Phòng Xây dựng & Quản lý ISO, Phó Phòng Khách hàng cá nhân Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam; Phó Giám đốc Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang; Phó Phòng Kiểm tra kiểm soát nội bộ, Phó Phòng Kiểm toán nội bộ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.



Bà PHẠM THỊ THƠM

Thành viên Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Thơm, sinh năm 1969, Thạc sỹ chuyên ngành Tài chính - ngân hàng. Bà được bầu vào Ban Kiểm soát Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam từ tháng 7/2009 và bầu lại vào tháng 4/2014 (nhiệm kỳ 2014 - 2019).

Bà hiện là Trưởng Phòng Chế độ Vụ Kế toán - Tài chính Ngân hàng Nhà nước Việt Nam kiêm Thành viên Ban Kiểm soát Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

Trong quá trình công tác, bà từng đảm nhiệm các vị trí: Phó Phòng Kế toán, Trưởng Phòng Kế toán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hà Nội; Phó, Trưởng Phòng Chế độ Vụ Kế toán - Tài chính Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Ông TRẦN MINH ĐỨC

Thành viên Ban Kiểm soát

Ông Trần Minh Đức, sinh năm 1977, Cử nhân Luật. Ông được bầu vào Ban Kiểm soát Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam từ tháng 4/2015.

Ông công tác tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam từ năm 2000 và từng đảm nhiệm vị trí: Phó Phòng Quản lý rủi ro & Nợ có vấn đề Ngân hàng Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình; Phó phòng Pháp chế, Phó phụ trách Phòng Pháp chế Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.



Bà PHẠM THỊ HỒNG PHƯƠNG

Thành viên Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Hồng Phương, sinh năm 1963, Thạc sỹ Tài chính - ngân hàng. Bà được bầu vào Ban Kiểm soát Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam từ tháng 4/2015.

Bà công tác tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam từ năm 1991. Trước khi là thành viên Ban Kiểm soát Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, bà từng đảm nhiệm vị trí Phó Giám đốc Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Hà Nội, Tổng Giám đốc Công ty Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

• **Số lượng và tỷ lệ sở hữu cổ phần của các thành viên Ban Kiểm soát**

Stt	Họ tên	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Nguyễn Thế Huân	Trưởng Ban Kiểm soát	0	0%
2	Phạm Thị Thơm	Thành viên Ban Kiểm soát	0	0%
3	Trần Minh Đức	Thành viên Ban Kiểm soát	0	0%
4	Phạm Thị Hồng Phương	Thành viên Ban Kiểm soát	94	0,000003%
Tổng cộng			94	0,000003%

• **Thay đổi thành viên Ban Kiểm soát trong năm 2016**

Stt	Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
1	Bà Vũ Thị Bích Hồng	Nguyên Thành viên Ban Kiểm soát	Nghỉ hưu theo chế độ từ 01/7/2015. Chính thức miễn nhiệm thành viên Ban Kiểm soát theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2016 số 15/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2016.

b. Hoạt động của Ban Kiểm soát

Trong năm 2016, Ban Kiểm soát đã triển khai thực hiện chức năng, nhiệm vụ phù hợp với quy định pháp luật, Điều lệ VietinBank, Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát cũng như định hướng hoạt động của Ban Kiểm soát đã được ĐHĐCĐ thường niên năm 2016 thông qua, cụ thể:

• **Giám sát hoạt động kinh doanh, việc tuân thủ theo quy định của Pháp luật và Điều lệ trong quản trị, điều hành VietinBank; thực hiện nghị quyết của ĐHĐCĐ**

Trong năm 2016, Ban Kiểm soát tổ chức thực hiện công tác giám sát thông qua các nội dung sau:

i. Định kỳ giám sát, cập nhật thông tin, tình hình hoạt động kinh doanh của VietinBank, tham gia và trao đổi ý kiến tại các cuộc họp HĐQT, BĐH:

Ban Kiểm soát đã thực hiện việc giám sát tình hình hoạt động kinh doanh của VietinBank thông qua báo cáo của các khối/phòng/ban nghiệp vụ thuộc Ban Điều hành và bộ phận Kiểm toán Nội bộ. Định kỳ hằng tháng hoặc đột xuất, đại diện của Ban Kiểm soát đã tham dự đầy đủ các cuộc họp thường kỳ, đột xuất của HĐQT và các cuộc họp giao ban của Ban Điều hành để nắm bắt thông tin. Tại các cuộc họp, đại diện Ban Kiểm soát đã đưa ra các ý kiến khách quan, độc lập về các tồn tại, rủi ro tiềm ẩn trong hoạt động kinh doanh của VietinBank và các kiến nghị đối với HĐQT, Tổng Giám đốc.

ii. Rà soát các văn bản chính sách, xem xét các Nghị quyết/Quyết định của HĐQT:

Ban Kiểm soát đã phân công thành viên Ban Kiểm soát rà soát các văn bản chính sách do HĐQT, Tổng Giám đốc ban hành, xem xét các Nghị quyết/Quyết định của HĐQT theo từng lĩnh vực hoạt động của ngân hàng. Qua rà soát, xem xét, Ban Kiểm soát nhận thấy về cơ bản các văn bản chính sách, các Nghị quyết/Quyết định của HĐQT là phù hợp với quy định của pháp luật, Điều lệ VietinBank, đáp ứng được yêu cầu quản trị, điều hành VietinBank theo nhiệm vụ do ĐHĐCĐ giao.

iii. Xem xét các báo cáo giám sát, báo cáo kiểm toán của bộ phận Kiểm toán Nội bộ:

Trên cơ sở các báo cáo giám sát định kỳ các hoạt động kinh doanh chính của VietinBank và báo cáo từng cuộc kiểm toán nội bộ tại các đơn vị trong hệ thống của bộ phận Kiểm toán Nội bộ, các vấn đề phát hiện qua giám sát và kiểm toán, các kiến nghị, đề xuất của Kiểm toán Nội bộ đều được Ban Kiểm soát đưa vào báo cáo gửi cho HĐQT tại các cuộc họp thường kỳ và đưa vào văn bản kiến nghị/đề xuất trực tiếp gửi đến Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc.

- **Thẩm định báo cáo tài chính**

Trong năm 2016, Ban Kiểm soát đã lập Tổ thẩm định báo cáo tài chính (BCTC) để thẩm định BCTC năm 2015 và BCTC 6 tháng năm 2016. Kết quả thẩm định đã được Ban Kiểm soát gửi tới HĐQT để xem xét, chỉ đạo điều chỉnh, phê duyệt để thông qua BCTC tại ĐHĐCĐ thường niên cũng như thực hiện công bố thông tin phù hợp với quy định của pháp luật.

- **Cập nhật danh sách những người có liên quan**

Việc cập nhật danh sách những người có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Ban Điều hành và cổ đông sở hữu tối thiểu 5% số cổ phần có quyền biểu quyết của VietinBank đã được Ban Kiểm soát thực hiện định kỳ theo quy định trên cơ sở phối hợp, trao đổi thông tin với Ban Thư ký HĐQT.

- **Về chỉ đạo và giám sát hoạt động của bộ phận Kiểm toán Nội bộ**

Trong năm 2016, Ban Kiểm soát đã thường xuyên chỉ đạo bộ phận Kiểm toán Nội bộ triển khai hoạt động theo chức năng nhiệm vụ do NHNN và VietinBank quy định, thực hiện kế hoạch Kiểm toán Nội bộ, chương trình công tác đã được Ban Kiểm soát giao, đánh giá kết quả hoạt động của bộ phận Kiểm toán Nội bộ tại các cuộc họp thường kỳ của Ban Kiểm soát. Kết quả, bộ phận Kiểm toán Nội bộ đã hoàn thành kế hoạch Kiểm toán Nội bộ năm 2016 được phê duyệt. Các kết quả kiểm toán cùng với những kiến nghị, khuyến nghị của bộ phận Kiểm toán Nội bộ đã được kịp thời gửi tới HĐQT, Ban Điều hành cũng như các bộ phận liên quan để xem xét, tiến hành điều chỉnh, hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ phù hợp với quy định và thực tế hoạt động, cải thiện hiệu lực và hiệu quả trong hoạt động của VietinBank.

4 CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HĐQT, BAN ĐIỀU HÀNH, BAN KIỂM SOÁT

a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

HĐQT, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát được hưởng lương, thưởng và các quyền lợi khác theo quy định hiện hành của VietinBank. Trong đó, tiền lương thù lao của các thành viên HĐQT, Ban Điều hành, thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách nằm trong quỹ tiền lương chung của VietinBank và được trả theo vị trí, chức danh công việc gắn với mức độ hoàn thành nhiệm vụ.

Năm 2016, thù lao thực tế của HĐQT và Ban Kiểm soát là 0,35% lợi nhuận sau thuế.

b. Giao dịch của cổ đông nội bộ

TT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số CP sở hữu đầu kỳ		Số CP sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm
			Số CP	Tỷ lệ	Số CP	Tỷ lệ	
1	Trần Thanh Thủy	Chị ruột của Phó TGD Trần Minh Bình	0	0%	0	0%	Mua 100 CP ngày 06/5/2016 Mua 900 CP ngày 10/5/2016 Bán 1.000 CP ngày 30/5/2016

- **Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:** Không có
- **Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:** VietinBank luôn tuân thủ các quy định về quản trị công ty.



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

**Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2016**

Được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và
chế độ kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
1. BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	101 - 102
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	103 - 104
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	105 - 107
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	108 - 109
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	110 - 111
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	112 - 184

1

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	
Ông Nguyễn Văn Thắng	Chủ tịch
Ông Lê Đức Thọ	Thành viên
Bà Nguyễn Hồng Vân	Thành viên
Ông Michael Knight Ipson	Thành viên
Ông Cát Quang Dương	Thành viên
Ông Hiroyuki Nagata	Thành viên
Ông Go Watanabe	Thành viên (thôi giữ chức vụ từ ngày 26 tháng 4 năm 2016)
Ông Yotaro Agari	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 4 năm 2016)
Ông Phùng Khắc Kế	Thành viên
Bà Trần Thu Huyền	Thành viên

BAN ĐIỀU HÀNH	
Ông Lê Đức Thọ	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Du	Phó Tổng Giám đốc (thôi giữ chức vụ từ ngày 31 tháng 5 năm 2016)
Bà Bùi Như Ý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hiroyuki Nagata	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Công Quỳnh Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 8 năm 2016)
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán trưởng

Người được ủy quyền ký Báo cáo tài chính

Bà Lê Như Hoa	(Theo Giấy ủy quyền số 685/UQ-HĐQT-NHCT18 của Chủ tịch HĐQT ngày 08 tháng 8 năm 2016)
---------------	---

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và các công ty con và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành



LÊ ĐỨC THỌ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2017

2 **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Số: **853** /VN1A-HN-BC

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam và các công ty con (gọi tắt là "Ngân hàng") được lập ngày 30 tháng 3 năm 2017 từ trang 103 đến trang 184, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 51 trong Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất "Các nghĩa vụ tiềm ẩn", tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng đang là Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

trong vụ án Huỳnh Thị Huyền Như và một số cá nhân nguyên là nhân viên của Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và chi nhánh Nhà Bè. Tại ngày 07 tháng 01 năm 2015, Tòa Phúc thẩm, Tòa án Nhân dân Tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh ("Tòa án") đã tiến hành xét xử và tuyên án đối với vụ án này, tại bản án hình sự phúc thẩm đã xác định các cá nhân nêu trên phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và một số tội danh khác; đồng thời, tuyên các mức án cho các bị cáo. Về trách nhiệm dân sự: Tòa án tuyên buộc Huỳnh Thị Huyền Như phải bồi thường cho ba (03) ngân hàng, bốn (04) công ty và ba (03) cá nhân đã bị Huỳnh Thị Huyền Như lừa đảo và Ngân hàng không có trách nhiệm bồi thường, không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật của các cá nhân nói trên. Trong vụ án này, Tòa án cấp phúc thẩm đã hủy một phần bản án sơ thẩm có liên quan đến hành vi phạm tội của Huỳnh Thị Huyền Như đối với năm (05) công ty khác nên vụ án đã và đang được các cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện lại việc điều tra, truy tố và xét xử theo quy định của pháp luật. Vì vậy, việc xác định trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên liên quan chỉ được thực hiện khi vụ án đã được điều tra, truy tố, xét xử và có phán quyết cụ thể bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Nguyễn Tuấn Anh

Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1291-2013-001-1

Nguyễn Thị Thanh Vân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2543-2014-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

3 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	5.187.132	5.090.768
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	5	13.502.594	11.892.969
III.	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	6	94.469.281	66.018.789
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		91.031.828	64.385.375
2.	Cho vay các TCTD khác		3.437.453	1.633.414
3.	Dự phòng rủi ro		-	-
IV.	Chứng khoán kinh doanh	7	1.894.690	3.346.354
1.	Chứng khoán kinh doanh		1.974.670	3.373.406
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(79.980)	(27.052)
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	682.690	-
VI.	Cho vay khách hàng		655.125.731	533.530.118
1.	Cho vay khách hàng	9	661.987.797	538.079.829
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(6.862.066)	(4.549.711)
VII.	Chứng khoán đầu tư	11	134.226.686	120.024.229
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		125.573.894	108.940.288
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		11.743.021	12.928.649
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12	(3.090.229)	(1.844.708)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	3.202.637	3.892.314
1.	Vốn góp liên doanh		2.774.766	2.782.845
2.	Đầu tư dài hạn khác		430.445	1.131.164
3.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(2.574)	(21.695)
IX.	Tài sản cố định		10.615.318	8.665.767
1.	Tài sản cố định hữu hình	14	6.422.471	4.374.977
a.	Nguyên giá TSCĐ		12.538.329	9.746.338
b.	Hao mòn TSCĐ		(6.115.858)	(5.371.361)
2.	Tài sản cố định vô hình	15	4.192.847	4.290.790
a.	Nguyên giá TSCĐ		5.141.691	5.090.892
b.	Hao mòn TSCĐ		(948.844)	(800.102)
X.	Tài sản Có khác		29.792.264	27.022.179
1.	Các khoản phải thu	16	12.572.928	10.799.595
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		14.207.830	12.863.853
3.	Tài sản Có khác	17	3.013.053	3.360.668
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	18	4.537	6.352
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(1.547)	(1.937)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			948.699.023	779.483.487

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	19	4.808.417	13.227.115
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	20	85.151.867	99.169.216
1	Tiền gửi của các TCTD khác		41.346.232	43.399.347
2	Vay các TCTD khác		43.805.635	55.769.869
III	Tiền gửi của khách hàng	21	655.060.148	492.960.064
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	-	117.619
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	22	6.075.468	54.237.247
VI	Phát hành giấy tờ có giá	23	23.849.453	20.860.497
VII	Các khoản nợ khác		113.354.267	42.801.583
1	Các khoản lãi, phí phải trả		9.944.825	5.971.380
2	Các khoản phải trả và công nợ khác	24	103.171.982	36.711.027
3	Dự phòng rủi ro khác	24	237.460	119.176
	Tổng nợ phải trả		888.299.620	723.373.341
VIII	Vốn và các quỹ	26	60.399.403	56.110.146
1	Vốn của TCTD		46.208.767	46.208.778
a	Vốn điều lệ		37.234.046	37.234.046
b	Thặng dư vốn cổ phần		8.974.721	8.974.732
2	Quỹ của TCTD		6.366.898	5.275.032
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		480.011	441.537
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.083.394	3.942.373
5	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		260.333	242.426
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		948.699.023	779.483.487

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	Bảo lãnh vay vốn	40	2.349.067	5.338.188
2	Cam kết giao dịch hối đoái	40	133.764.643	65.296.692
	Cam kết mua ngoại tệ		509.340	6.826.039
	Cam kết bán ngoại tệ		743.152	6.733.633
	Cam kết giao dịch hoán đổi		132.512.151	51.737.020
3	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	40	42.320.738	29.551.935
4	Bảo lãnh khác	40	46.360.864	32.145.380
5	Các cam kết khác	40	28.605.438	30.337.607

Người lập



Ngô Bích Phấn
Phó Phòng Quản lý
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Lê Như Hoa
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

4

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

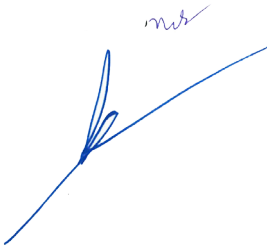
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	27	52.990.698	42.471.731
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	28	(30.585.706)	(23.632.746)
I.	Thu nhập lãi thuần		22.404.992	18.838.985
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		3.334.497	2.650.863
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.636.472)	(1.190.961)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	29	1.698.025	1.459.902
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	30	685.139	19.767
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31	183.919	129.177
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	32	40.955	52.807
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		2.546.328	4.108.124
6.	Chi phí hoạt động khác		(1.247.565)	(1.905.838)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	33	1.298.763	2.202.286
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	34	150.475	40.960
VIII.	Chi phí hoạt động	35	(12.870.682)	(10.719.457)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		13.591.586	12.024.427
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(5.022.104)	(4.678.986)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		8.569.482	7.345.441
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	36	(1.711.921)	(1.628.563)
8.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		289	-

XII.	Chi phí thuế TNDN		(1.711.632)	(1.628.563)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		6.857.850	5.716.878
XIV.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		19.984	18.957
XV.	Lợi nhuận thuần của chủ sở hữu		6.837.866	5.697.921
XVI.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	26	1.457	1.224

Người lập



Ngũ Bích Phấn
Phó Phòng Quản lý
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Lê Như Hoa
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

5

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

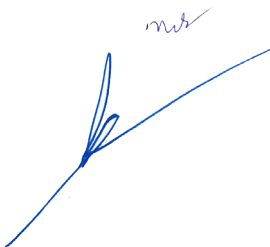
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	51.622.581	42.478.255
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(26.632.017)	(23.474.151)
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.745.205	1.608.083
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	2.859.345	1.471.322
05.	Chi phí khác	(650.253)	(322.928)
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	1.814.476	2.241.477
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(11.243.918)	(9.951.632)
08.	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(1.660.986)	(1.709.038)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	17.854.433	12.341.388
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	(139.525.898)	(128.359.308)
09.	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	(2.224.254)	6.756.363
10.	(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	(9.726.307)	(27.073.650)
11.	(Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(682.690)	-
12.	(Tăng) các khoản cho vay khách hàng	(123.541.758)	(105.121.197)
13.	(Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(1.482.318)	(3.458.017)
14.	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(1.868.571)	537.193
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	156.101.473	114.814.594
15.	(Giảm)/Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(8.418.698)	8.495.712
16.	(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	(14.017.349)	(4.600.649)
17.	Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	162.100.084	68.778.890
18.	Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	2.988.956	15.566.424
19.	(Giảm)/Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(48.161.779)	22.215.554

20.	(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(117.619)	(298.159)
21.	Tăng khác về công nợ hoạt động	61.730.621	4.657.170
22.	Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	(2.743)	(348)
I.	Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động kinh doanh	34.430.008	(1.203.326)
01.	Mua sắm tài sản cố định	(1.852.272)	(1,912.423)
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	13.348	233.554
03.	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(8.573)	(18.308)
04.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(24.000)	(13.860)
05.	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	219.588	39.705
06.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	112.602	373.492
II.	Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động đầu tư	(1.539.307)	(1.297.840)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01.	Cổ tức trả cho cổ đông	-	(3.723.405)
III.	Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động tài chính	-	(3.723.405)
IV.	Lưu chuyển tiền thuận trong năm	32.890.701	(6.224.571)
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	80.882.722	87.064.648
VI.	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	41.526	42.645
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh số 37)	113.814.949	80.882.722

Người lập



Ngô Bích Phấn

Phó Phòng Quản lý

Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng

Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Lê Như Hoa

Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

6

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”, viết tắt là “NHTMCPCTVN”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “VietinBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công Thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công Thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ngày 03 tháng 7 năm 2009 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0103038874 ngày 03 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp mới nhất số 0100111948 sửa đổi lần thứ mười được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội ngày 29 tháng 4 năm 2014.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thanh toán giữa các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là “NHNN”) cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu VND, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu VND và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu VND.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 3 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 337.162.027 đơn vị.

Ngày 13 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 598.782.376 đơn vị.

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 644.389.811 đơn vị.

Ngày 22 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 457.260.208 đơn vị.

Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ của Ngân hàng là 37.234.046 triệu VND.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Trung tâm tài trợ thương mại, năm (05) Trung tâm quản lý tiền mặt, ba (03) đơn vị sự nghiệp, hai (02) văn phòng đại diện trong nước, một (01) văn phòng đại diện nước ngoài tại Myanmar, một trăm năm mươi bảy (157) chi nhánh (trong đó có hai (02) chi nhánh tại nước ngoài).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có 07 công ty con và 01 ngân hàng con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	% sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	0101047075/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 3 năm 2011	Tài chính ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	107/UBCK-GP ngày 01 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Thị trường chứng khoán	76%
3	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	0302077030/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 7 năm 2010	Quản lý tài sản	100%
4	Công ty TNHH MTV Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	21/GPĐC6/KDBH ngày 21 tháng 4 năm 2009 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm phi nhân thọ	100%
5	Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	0105011873/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 11 năm 2010	Kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác vàng bạc đá quý	100%
6	Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	50/UBCK-GP ngày 26 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Quản lý quỹ	100%
7	Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	0105757686 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 01 năm 2012	Hoạt động trung gian tiền tệ	100%
8	Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào	068/NHCHDCNDL của Ngân hàng CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015	Tài chính ngân hàng	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 22.957 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 : 21.024 người).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 26.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và báo cáo tài chính của các công ty do Ngân hàng kiểm soát (các công ty con) được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày

trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Ngân hàng được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Ngân hàng lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản góp vốn liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên doanh.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Ngân hàng trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một tài sản có khác, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ, các khoản

tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng), chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, Tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính ngoại trừ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi đã được xử lý rủi ro. Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 ("Thông tư 02"), Ngân hàng phải thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để quyết định việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức kinh tế bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư 02 của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 ("Thông tư 09") về việc sửa đổi một số điều của Thông tư 02, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 02 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ. Trong đó, Điều 10 của Thông tư 02 yêu cầu Ngân hàng phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo phương pháp định lượng; Điều 11 của Thông tư 02 yêu cầu Ngân hàng phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng để phân loại nợ đã được Ngân hàng Nhà nước cho phép áp dụng. Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, số tiền phải trích được tính trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

STT	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02. Các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý VI trong năm tài chính.

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng được sử dụng dự phòng để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản, hay là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, hoặc chứng khoán khác được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua với chiến lược kinh doanh trong thời gian không quá 1 năm nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu. Cổ tức bằng tiền được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi có quyết định chính thức về cổ tức được phân phối.

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) đối với chứng khoán nợ trả lãi sau hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có) đối với chứng



khoản nợ trả lãi trước, cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Đối với trái phiếu đặc biệt phát sinh từ nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng

Căn cứ vào Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ giữa VAMC với các tổ chức tín dụng, khi Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC, và khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, Ngân hàng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ bán nợ trên tài khoản chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ("Nghị định 53") ngày 18 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 18/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ ("Nghị định 18"), Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19") và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 53 và Thông tư 19. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng sẽ trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động. Hàng năm, trong thời hạn 05 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

Số tiền trích lập dự phòng cụ thể tối thiểu trong năm = (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt x Thời gian kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt)/Thời hạn của trái phiếu đặc biệt - Số tiền thu hồi của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập - Số tiền trích lập dự phòng cụ thể đã trích lũy kế đến thời điểm trích lập.

Ngân hàng không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

Trái phiếu đặc biệt được thanh toán trong các trường hợp sau đây:

a) Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm các trường hợp sau đây:

- VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;
- VAMC chuyển một phần hoặc toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.

b) Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán: Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng đã trích hằng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua đối với chứng khoán nợ trả lãi sau hoặc (-) lãi nhận trước chờ phân bổ đối với chứng khoán nợ trả lãi trước cũng được phản ánh trên tài khoản riêng. Trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ, chứng khoán được ghi nhận theo mệnh giá trừ/cộng giá trị chiết khấu/phụ trội còn lại của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán sau khi được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm vào giá trị của chính chứng khoán đó đối ứng với tài khoản lãi dự thu; số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Đối với trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành để mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.

Các khoản đầu tư khác vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 (tương tự như đối với các khoản cho vay được trình bày tại phần **Dự phòng rủi ro tín dụng**).

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán tại Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ("Thông tư 146") ngày 06 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính. Theo Thông tư 146, đối với chứng khoán đã niêm yết, các công ty sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Ngoại trừ các trường hợp đã trình bày ở trên, dự phòng giảm giá cho các chứng khoán này được trích lập theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung cho Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, đối với chứng khoán đã niêm yết, Ngân hàng sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá thị trường vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất; đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết và có giao dịch trên thị trường, Ngân hàng đã thực hiện thu thập báo giá trực tiếp của ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn hơn 300 tỷ VND tại thời điểm kết thúc năm tài chính để làm cơ sở đánh giá giá trị khoản đầu tư. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn chưa niêm yết và các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng không có ảnh hưởng đáng kể, kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ("Thông tư 228") ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung cho Thông tư 228 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên. Việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa 01 lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư (theo hướng dẫn tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN về việc hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính).

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ và ủy thác đầu tư chỉ định. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng mà được theo dõi tại tài khoản ngoại bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng.

55.01

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, các khoản thuế không được hoàn và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao. Giá trị tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là từ 03 đến 05 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời hạn được giao.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUÊ TÀI SẢN

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Ngân hàng là bên cho thuê

Ngân hàng ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ hoạt động nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay

vào chi phí trong năm khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Ngân hàng là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

CÁC KHOẢN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, phí dịch vụ trả trước và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian trả trước phù hợp với các quy định kế toán hiện hành, nhưng không quá ba năm đối với chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, không quá hai năm đối với giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng hoặc theo thời gian sử dụng dịch vụ đối với phí dịch vụ trả trước.

CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Theo đó, dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm kết thúc năm tài chính được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá.

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%



VỐN VÀ CÁC QUỸ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;

- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- Các quỹ dự trữ khác: Trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ dự trữ tại các công ty con được trích lập theo chính sách của Ngân hàng trừ các công ty sau được trích lập theo quy định pháp luật có liên quan:

Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Công ty Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam: Quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014, tỷ lệ như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của Công ty;
- Quỹ dự phòng tài chính: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của Công ty.

Công ty TNHH MTV Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam: Quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016, tỷ lệ như sau:

- Quỹ dự trữ bắt buộc: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của Công ty.

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán.

DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Thu nhập lãi

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng hạch toán giảm thu nhập từ hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của toàn bộ các khoản nợ phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- a) Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- b) Ngân hàng không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- d) Ngân hàng sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm được ghi nhận khi thỏa mãn cả hai điều kiện: (a) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm; (b) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc doanh nghiệp bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí (đối với phí bảo hiểm gốc) hoặc được ghi nhận theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Ngân hàng (đối với phí nhận tái bảo hiểm) và điều chỉnh những khoản sau:

- (Tăng)/giảm dự phòng phí chưa được hưởng được trích theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012;
- Trừ chuyển phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong năm; và
- Cộng thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Chi bồi thường cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Ngân hàng chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và đã thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những khoản bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm kết thúc năm tài chính được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chi phí hoa hồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 và Thông tư số 194/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Thu nhập và chi phí từ dịch vụ khác

Các khoản thu nhập và chi phí từ dịch vụ khác được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Công ty con của Ngân hàng thực hiện việc trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Điều 96, Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ, Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 và Thông tư số 232/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2012, theo đó:

Dự phòng phí: Mức trích lập dự phòng phí được tính bằng 25% số phí giữ lại trong năm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% số phí giữ lại trong năm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, việc trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được thực hiện theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách

nhệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất chưa được thông báo, dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp để đảm bảo dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR) được ghi nhận đầy đủ.

Dự phòng dao động lớn: Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 “Hợp đồng Bảo hiểm” kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 và Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012, các doanh nghiệp bảo hiểm vẫn phải trích lập dự phòng dao động lớn. Theo Công văn số 17924 ngày 26 tháng 12 năm 2012 của Cục quản lý, giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính, Ngân hàng được phép trích lập dự phòng dao động lớn đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 1% phí giữ lại trong năm, và được trích cho tới khi bằng 100% phí giữ lại trong năm.

NGOẠI TỆ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với USD và theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với các loại ngoại tệ khác vào cuối ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản, công nợ và số dư các quỹ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá nêu trên vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 tại Thuyết minh số 55). Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của công ty con và công ty liên doanh trình bày bằng các đồng tiền khác VND (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm tài chính trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính chấm dứt hoạt động của công ty con/công ty liên doanh của Ngân hàng.

CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ KHÁC

Các khoản dự phòng phải trả khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng phải trả khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

LỢI ÍCH CỦA NHÂN VIÊN

Trợ cấp nghỉ hưu

Người lao động tại Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp từ quỹ Bảo hiểm Xã hội và được Ngân hàng trợ cấp bằng 02 tháng lương tính theo tiền lương và phụ cấp đắt đỏ thực tế được nhận hằng tháng của người lao động bình quân trong 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu (lấy từ quỹ lương dự phòng).

Người lao động tại Ngân hàng nghỉ hưu trước tuổi theo chính sách sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp bằng một phần hai tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho một năm (mười hai tháng) công tác và bằng một phần hai tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa không quá 48 tháng nghỉ trước tuổi).

Trợ cấp thôi việc

Người lao động làm việc tại Ngân hàng khi chấm dứt hợp đồng lao động với Ngân hàng được chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi năm làm việc (mười hai tháng) tại Ngân hàng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Trợ cấp thất nghiệp

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng đã thực hiện đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp theo quy định của pháp luật.

CÁC HỢP ĐỒNG PHÁI SINH TIỀN TỆ

Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi

nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - “Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh” nếu dương hoặc khoản mục công nợ - “Lãi phải trả từ các công cụ tài chính phái sinh” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” theo kỳ hạn của hợp đồng. Hằng tháng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố đối với USD và theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với các loại ngoại tệ khác và ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái, sau đó được kết chuyển vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của các giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);



- Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

CÁC CAM KẾT VÀ BẢO LÃNH NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Theo quy định Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết.

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng theo các hướng dẫn tại Thông tư 02 và Thông tư 09.

4. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Số cuối năm (Triệu VND)	Số cuối năm (Triệu VND)
Tiền mặt bằng VND	4.509.334	4.392.024
Tiền mặt bằng ngoại tệ	649.086	643.793
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	-	14.239
Vàng tiền tệ	5.784	15.450
Vàng phi tiền tệ	1.181	1.139
Kim loại quý, đá quý khác	21.747	24.123
	5.187.132	5.090.768

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (NHNN)

	Số cuối năm (Triệu VND)	Số đầu năm (Triệu VND)
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	10.410.791	8.786.477
- Bằng ngoại tệ	3.091.803	3.106.492
	13.502.594	11.892.969

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN) gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể, theo Quyết định số 379/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 02 năm 2009, Quyết định số 1925/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 8 năm 2011 và Quyết định số 1972/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 8 năm 2011:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam là 3% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước;
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam là 1% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước;
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước;
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng áp dụng cho tiền gửi bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng ở nước ngoài là 1% trên số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc.

6. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm (Triệu VND)	Số đầu năm (Triệu VND)
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	40.154.261	15.685.526
- Bằng VND	31.149.125	7.360.065
- Bằng ngoại tệ	9.005.136	8.325.461
Tiền gửi có kỳ hạn	50.877.567	48.699.849
- Bằng VND	32.719.580	12.318.625
- Bằng ngoại tệ	18.157.987	36.381.224
Dự phòng rủi ro	-	-
	91.031.828	64.385.375
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	2.783.762	1.353.564
<i>Trong đó: Chiết khấu, tái chiết khấu</i>	2.183.763	303.564
- Bằng ngoại tệ	653.691	279.850
<i>Trong đó: Chiết khấu, tái chiết khấu</i>	-	-
- Dự phòng rủi ro	-	-
	3.437.453	1.633.414
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	94.469.281	66.018.789

PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG DỰ NỢ CHO VAY, TIỀN GỬI CÓ KỲ HẠN TẠI CÁC TCTD KHÁC:

	Số cuối năm (Triệu VND)	Số đầu năm (Triệu VND)
Nợ đủ tiêu chuẩn	54.315.020	50.333.263
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng	54.315.020	50.333.263

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối năm (Triệu VND)	Số đầu năm (Triệu VND)
Chứng khoán Nợ	1.502.806	3.200.074
- Chứng khoán Chính phủ	1.502.806	3.200.074
Chứng khoán Vốn	471.864	173.332
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	1.767	4.670
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	470.097	168.662
	1.974.670	3.373.406
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(79.980)	(27.052)
	1.894.690	3.346.354

TÌNH TRẠNG NIÊM YẾT CỦA CÁC CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối năm (Triệu VND)	Số đầu năm (Triệu VND)
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ		
- Đã niêm yết	1.502.806	3.200.074
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành		
- Đã niêm yết	1.767	4.670
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành		
- Đã niêm yết	56.043	129.822
- Chưa niêm yết	414.054	38.840
	1.974.670	3.373.406

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ TÀI SẢN/CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

Giá trị ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
	Tài sản (Triệu VND)	Công nợ (Triệu VND)
Tại ngày cuối năm		
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	682.690	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	184.888	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	497.802	-
Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-
Tại ngày đầu năm		
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	117.619
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	23.589
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	94.030

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm (Triệu VND)	Số đầu năm (Triệu VND)
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	652.250.039	530.370.007
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	1.193.140	632.317
Cho thuê tài chính	1.929.817	1.687.147
Các khoản trả thay khách hàng	32.956	33.497
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	682.632	834.517
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	5.899.213	4.454.458
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	67.886
	661.987.797	538.079.829

PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NỢ CHO VAY

	Số cuối năm (Triệu VND)	Số đầu năm (Triệu VND)
Nợ đủ tiêu chuẩn	649.686.016	529.926.538
Nợ cần chú ý	5.558.981	3.211.051
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.111.187	1.411.357
Nợ nghi ngờ	811.972	735.343
Nợ có khả năng mất vốn	3.819.641	2.795.540
	661.987.797	538.079.829

PHÂN TÍCH DƯ NỢ THEO THỜI GIAN

	Số cuối năm (Triệu VND)	Số đầu năm (Triệu VND)
Nợ ngắn hạn	374.736.785	301.472.059
Nợ trung hạn	73.115.713	60.120.242
Nợ dài hạn	214.135.299	176.487.528
	661.987.797	538.079.829

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

PHÂN TÍCH DƯ NỢ THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

	Số cuối năm (Triệu VND)	Số đầu năm (Triệu VND)
Công ty Nhà nước	36.108.050	33.123.792
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước 100%	59.059.510	61.176.526
Công ty TNHH hơn MTV với vốn Nhà nước trên 50%	5.578.225	4.097.319
Công ty TNHH khác	132.337.779	102.560.849
Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	40.569.939	35.683.155
Công ty Cổ phần khác	175.651.457	142.518.950
Công ty hợp danh	31.921	39.384
Doanh nghiệp tư nhân	17.805.279	15.588.031
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	37.704.068	27.263.603
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	1.075.014	987.490
Hộ kinh doanh, cá nhân	152.700.606	112.178.323
Dịch vụ hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	3.352.178	2.181.783
Thành phần kinh tế khác	13.771	680.624
	661.987.797	538.079.829

PHÂN TÍCH DƯ NỢ THEO NGÀNH NGHỀ

	Số cuối năm (Triệu VND)	Số đầu năm (Triệu VND)
Nông lâm nghiệp và thủy sản	30.779.162	20.129.999
Khai khoáng	20.716.612	19.917.579
Công nghiệp chế biến, chế tạo	197.138.338	157.510.377
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	32.131.389	31.221.063
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2.091.832	1.559.824
Xây dựng	74.903.882	59.026.326
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	181.044.008	152.123.602
Vận tải kho bãi	12.240.836	7.343.728
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	10.432.691	3.551.927
Thông tin và truyền thông	1.578.642	1.590.299
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	207.416	299.496
Hoạt động kinh doanh bất động sản	18.230.958	42.522.609
Chuyên môn, khoa học và công nghệ	44.645	62.638
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	477.968	476.643
Giáo dục và đào tạo	1.673.079	791.863
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3.014.178	1.789.363
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	13.131	-
Hoạt động dịch vụ khác	22.835.429	9.363.428
Hoạt động làm thuê hộ gia đình	50.066.963	26.978.616
Hoạt động của tổ chức, cơ quan quốc tế	418.805	459.689
Hoạt động khác	1.947.833	1.360.760
	661.987.797	538.079.829

Ngân hàng thực hiện phân loại dư nợ theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành nghề kinh doanh căn cứ vào mục đích sử dụng khoản vay của khách hàng vay vốn theo hướng dẫn của Thông tư số 31/2013/TT-NHNN ngày 13 tháng 12 năm 2013 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Thông tư 02, Thông tư 09, các văn bản sửa đổi bổ sung và theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2016. Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay của các chi nhánh nước ngoài được trích lập theo các quy định hiện hành tại nước sở tại.

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Dự phòng chung (Triệu VND)	Dự phòng cụ thể (Triệu VND)	Tổng cộng (Triệu VND)
Tại ngày đầu năm	3.815.343	734.368	4.549.711
Dự phòng trích lập trong năm	1.078.862	1.904.572	2.983.434
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(671.079)	(671.079)
Tại ngày cuối năm	4.894.205	1.967.861	6.862.066

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Dự phòng chung (Triệu VND)	Dự phòng cụ thể (Triệu VND)	Tổng cộng (Triệu VND)
Tại ngày đầu năm trước	3.159.793	1.206.709	4.366.502
Dự phòng trích lập trong năm	655.550	2.585.718	3.241.268
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(2.464.840)	(2.464.840)
Giảm dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(593.219)	(593.219)
Tại ngày cuối năm trước	3.815.343	734.368	4.549.711

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Số cuối năm (Triệu VND)	Số đầu năm (Triệu VND)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	125.573.894	108.940.288
Chứng khoán Nợ	124.945.799	108.666.252
- Chứng khoán Chính phủ	55.310.868	39.468.438
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	25.133.435	16.554.359
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	44.501.496	52.643.455
Chứng khoán Vốn	628.095	274.036
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	628.095	274.036
Dự phòng giảm giá Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(472.121)	(454.031)
Trong đó:		
- Dự phòng giảm giá Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	(164.496)	(62.164)
- Dự phòng chung Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán	(307.625)	(391.867)
	125.101.773	108.486.257
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.743.021	12.928.649
Chứng khoán Chính phủ	2.200.000	2.200.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	9.543.021	10.728.649
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(2.618.108)	(1.390.677)
	9.124.913	11.537.972
Tổng cộng	134.226.686	120.024.229

PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CHỨNG KHOÁN ĐƯỢC PHÂN LOẠI LÀ TÀI SẢN CÓ RỦI RO TÍN DỤNG

	Số cuối năm (Triệu VND)	Số đầu năm (Triệu VND)
Nợ đủ tiêu chuẩn	44.888.244	52.730.203
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng cộng	44.888.244	52.730.203

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng đã thực hiện phân loại lại các khoản Chứng khoán nợ của Tổ chức kinh tế ("TCKT") chưa niêm yết (không bao gồm các khoản Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) theo Thông tư 02 và Thông tư 09. Dự phòng rủi ro Chứng khoán nợ của TCKT chưa niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trích lập dựa trên kết quả phân loại dư nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2016.

TRÁI PHIẾU ĐẶC BIỆT DO VAMC PHÁT HÀNH

	Số cuối năm (Triệu VND)	Số đầu năm (Triệu VND)
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	9.156.273	10.341.901
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(2.615.207)	(1.387.776)
Tổng cộng	6.541.066	8.954.125

12. DỰ PHÒNG RỦI RO CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Biến động các khoản dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Đơn vị: Triệu VND

	Dự phòng CK đầu tư sẵn sàng để bán			Dự phòng CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		Tổng cộng
	CK nợ của TCKT chưa niêm yết	CK nợ khác	Chứng khoán vốn	CK nợ của TCKT chưa niêm yết	CK nợ khác	
Tại ngày đầu năm	391.867	-	62.164	1.390.677	-	1.844.708
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong năm (xem Thuyết minh số 32)	(84.242)	-	102.332	2.038.670	-	2.056.760
Sử dụng nguồn dự phòng trong năm	-	-	-	(811.239)	-	(811.239)
Tại ngày cuối năm	307.625	-	164.496	2.618.108	-	3.090.229

Biến động các khoản dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Đơn vị: Triệu VND

	Dự phòng CK đầu tư sẵn sàng để bán			Dự phòng CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		Tổng cộng
	CK nợ của TCKT chưa niêm yết	CK nợ khác	Chứng khoán vốn	CK nợ của TCKT chưa niêm yết	CK nợ khác	
Tại ngày đầu năm trước	240.267	-	15.990	387.153	-	643.410
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong năm (xem Thuyết minh số 32)	151.600	-	(18.263)	1.437.718	-	1.571.055
Sử dụng nguồn dự phòng trong năm	-	-	-	(434.194)	-	(434.194)
Phân loại lại	-	-	64.437	-	-	64.437
Tại ngày cuối năm trước	391.867	-	62.164	1.390.677	-	1.844.708

Chi tiết dự phòng rủi ro chứng khoán nợ của Tổ chức kinh tế ("TCKT") chưa niêm yết

Biến động các khoản dự phòng rủi ro chứng khoán nợ của TCKT chưa niêm yết cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Dự phòng chung (Triệu VND)	Dự phòng cụ thể (Triệu VND)	Tổng cộng (Triệu VND)
Tại ngày đầu năm	394.767	1.387.776	1.782.543
Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong năm	(84.241)	2.038.670	1.954.429
Sử dụng nguồn dự phòng trong năm	-	(811.239)	(811.239)
Tại ngày cuối năm	310.526	2.615.207	2.925.733

Biến động các khoản dự phòng rủi ro chứng khoán nợ của TCKT chưa niêm yết cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Dự phòng chung (Triệu VND)	Dự phòng cụ thể (Triệu VND)	Tổng cộng (Triệu VND)
Tại ngày đầu năm trước	243.168	384.252	627.420
Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong năm	151.599	1.437.718	1.589.317
Sử dụng nguồn dự phòng trong năm	-	(434.194)	(434.194)
Tại ngày cuối năm trước	394.767	1.387.776	1.782.543

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối năm (Triệu VND)	Số đầu năm (Triệu VND)
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	2.774.766	2.782.845
Các khoản đầu tư dài hạn khác	430.445	1.131.164
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(2.574)	(21.695)
	3.202.637	3.892.314

VỐN GÓP LIÊN DOANH

Chi tiết các khoản góp vốn liên doanh của Ngân hàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Nguyên giá theo nguyên tệ	Giá gốc quy đổi	Giá trị ròng của khoản đầu tư theo phương pháp VCSH	Tỷ lệ sở hữu	Nguyên giá theo nguyên tệ	Giá gốc quy đổi	Giá trị ròng của khoản đầu tư theo phương pháp VCSH	Tỷ lệ sở hữu
	USD	Triệu VND	Triệu VND	%	USD	Triệu VND	Triệu VND	%
Ngân hàng TNHH Indovina	96.500.000	1.688.788	2.590.905	50	96.500.000	1.688.788	2.464.219	50
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ VietinBank Aviva	không áp dụng	400.000	183.861	50	không áp dụng	400.000	318.626	50
		2.088.788	2.774.766			2.088.788	2.782.845	

Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp Giấy phép hoạt động số 08/NH-GP vào ngày 29 tháng 10 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh với thời gian hoạt động là 40 năm với số vốn điều lệ ban đầu là 10.000.000 USD.

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng TNHH Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn, trong đó giá trị vốn góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn góp không thay đổi. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ của Ngân hàng TNHH Indovina là 193.000.000 USD.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ VietinBank Aviva được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Hà Nội với hoạt động chính là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, tái bảo hiểm và đầu tư vốn trong một số lĩnh vực như: Trái phiếu, cổ phiếu, bất động sản, góp vốn... Đây là liên doanh với Aviva International Holdings Limited thành lập tại Vương quốc Anh. Liên doanh này được Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 64 GP/KDBH ngày 29 tháng 7 năm 2011 với thời hạn hoạt động là 50 năm và số vốn điều lệ ban đầu là 800 tỷ VND.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Đơn vị: Triệu VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Tổng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	4.351.033	4.243.435	997.730	154.140	9.746.338
Mua sắm trong năm	1.646.667	197.398	181.476	55.612	2.081.153
Đầu tư XDCB hoàn thành	713.903	14.799	3.528	5.523	737.753
Tăng khác	28.501	1.806	770	-	31.077
Thanh lý, nhượng bán	(16.401)	(26.541)	(8.451)	(1.389)	(52.782)
Phân loại lại	(421)	1.900	-	(1.709)	(230)
Giảm khác	(2.918)	(1.553)	(111)	(398)	(4.980)
Số dư cuối năm	6.720.364	4.431.244	1.174.942	211.779	12.538.329
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.170.495	3.425.503	670.409	104.954	5.371.361
Khấu hao trong năm	256.275	374.871	116.422	23.898	771.466
Tăng khác	14.422	927	31	-	15.380
Thanh lý, nhượng bán	(3.456)	(26.524)	(8.446)	(1.495)	(39.921)
Phân loại lại	(20)	1.716	-	(1.696)	-
Giảm khác	(1.194)	(1.134)	(80)	(20)	(2.428)
Số dư cuối năm	1.436.522	3.775.359	778.336	125.641	6.115.858
Giá trị còn lại					
Tại ngày cuối năm	5.283.842	655.885	396.606	86.138	6.422.471
Tại ngày đầu năm	3.180.538	817.932	327.321	49.186	4.374.977

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Đơn vị: Triệu VND

	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.218.797	872.095	5.090.892
Mua sắm trong năm	67.834	16.364	84.198
Tăng khác	1.840	-	1.840
Thanh lý, nhượng bán	(35.259)	-	(35.259)
Phân loại lại	230	-	230
Giảm khác	(5)	(205)	(210)
Số dư cuối năm	4.253.437	888.254	5.141.691
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	181.736	618.366	800.102
Trích hao mòn trong năm	37.964	111.787	149.751
Tăng khác	64	-	64
Thanh lý, nhượng bán	(886)	-	(886)
Phân loại lại	-	-	-
Giảm khác	-	(187)	(187)
Số dư cuối năm	218.878	729.966	948.844
Giá trị còn lại			
Tại ngày cuối năm	4.034.559	158.288	4.192.847
Tại ngày đầu năm	4.037.061	253.729	4.290.790

16. CÁC KHOẢN PHẢI THU

Đơn vị: Triệu VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.258.628	5.218.948
Mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ	1.878.792	2.579.371
Các khoản phải thu bên ngoài	4.471.507	2.490.062
Các khoản phải thu nội bộ	964.001	511.214
	12.572.928	10.799.595

CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị: Triệu VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các công trình khu vực miền Bắc	4.954.640	4.467.228
Các công trình khu vực miền Trung	132.063	416.177
Các công trình khu vực miền Nam	171.925	335.543
	5.258.628	5.218.948

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC

Đơn vị: Triệu VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vật liệu và công cụ	161.463	144.250
Chi phí trả trước chờ phân bổ (*)	2.844.929	3.208.078
Lợi thế thương mại (xem Thuyết minh số 18)	4.537	6.352
Tài sản có khác	2.124	1.988
	3.013.053	3.360.668

(*) Các khoản chi phí trả trước chờ phân bổ chủ yếu bao gồm các khoản trả trước chờ phân bổ liên quan đến thuê trụ sở, văn phòng làm việc của Ngân hàng, các khoản phí thu xếp hạn mức vay và giá trị còn lại chưa phân bổ của những tài sản không thỏa mãn điều kiện là tài sản cố định theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng không có tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng.

18. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

Lợi thể thương mại thể hiện giá trị lợi thể kinh doanh xác định trong quá trình định giá giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa của công ty con của Ngân hàng là Công ty Chứng khoán Ngân hàng Công thương (nay là Công ty Cổ phần Chứng khoán – Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam).

Đơn vị: Triệu VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng giá trị lợi thể thương mại (LTTM)	18.149	18.149
Thời gian phân bổ	10 năm	10 năm
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu năm	(11.797)	(9.982)
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu năm	6.352	8.167
Lợi thể thương mại giảm trong năm	(1.815)	(1.815)
- Giá trị LTTM phân bổ trong năm	(1.815)	(1.815)
Tổng giá trị lợi thể thương mại chưa phân bổ cuối năm	4.537	6.352

19. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Đơn vị: Triệu VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay Ngân hàng Nhà nước	4.808.227	13.205.353
Vay theo hồ sơ tín dụng	4.797.369	3.147.931
Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá	-	10.039.754
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	10.858	12.472
Vay khác	-	5.196
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	190	21.762
- Bằng VND	185	158
- Bằng ngoại tệ	5	21.604
	4.808.417	13.227.115

20. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

TIỀN GỬI CỦA CÁC TCTD KHÁC

Đơn vị: Triệu VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	23.986.765	5.196.801
- Bằng VND	22.675.898	2.627.269
- Bằng ngoại tệ	1.310.867	2.569.532
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	17.359.467	38.202.546
- Bằng VND	11.253.000	27.828.501
- Bằng ngoại tệ	6.106.467	10.374.045
	41.346.232	43.399.347

VAY CÁC TCTD KHÁC

Đơn vị: Triệu VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Bằng VND	11.980.000	13.090.000
- Bằng ngoại tệ	31.825.635	42.679.869
	43.805.635	55.769.869

Trong năm 2016, Ngân hàng không phát sinh các khoản vay mất khả năng thanh toán và vi phạm hợp đồng.

21. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị: Triệu VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi không kỳ hạn	86.007.168	71.433.115
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	72.366.017	59.039.033
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	13.641.151	12.394.082
Tiền gửi có kỳ hạn	548.031.303	404.632.198
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	518.598.290	374.945.005
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	29.433.013	29.687.193
Tiền gửi vốn chuyên dùng	4.777.797	3.061.924
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	2.902.435	1.218.004
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	1.875.362	1.843.920
Tiền gửi ký quỹ	16.243.880	13.832.827
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	15.738.389	13.088.839
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	505.491	743.988
	655.060.148	492.960.064

THUYẾT MINH THEO ĐỐI TƯỢNG KHÁCH HÀNG, LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

Đơn vị: Triệu VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Nhà nước	91.619.723	45.294.680
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước 100%	52.266.511	38.472.306
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước trên 50%	994.156	1.685.370
Công ty TNHH khác	19.013.792	14.788.091
Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	31.467.920	28.237.783
Công ty Cổ phần khác	34.306.646	26.420.395
Công ty hợp danh	71.241	41.730
Doanh nghiệp tư nhân	2.213.889	1.095.496
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	36.464.620	27.358.408
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	434.301	410.304
Hộ kinh doanh, cá nhân	348.446.993	277.282.319
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	26.705.147	20.947.746
Thành phần kinh tế khác	11.055.209	10.925.436
	655.060.148	492.960.064

22. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

Đơn vị: Triệu VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng VND	-	45.282.155
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng ngoại tệ	1.595.448	4.524.936
Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế bằng VND	808.445	766.009
Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế bằng ngoại tệ	3.671.575	3.664.147
	6.075.468	54.237.247

23. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Đơn vị: Triệu VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giấy tờ có giá bằng VND	18.313.003	15.401.637
Mệnh giá	18.313.003	15.401.637
Giấy tờ có giá bằng ngoại tệ	5.536.450	5.458.860
Mệnh giá	5.540.615	5.474.048
Chiết khấu	(4.165)	(15.188)
	23.849.453	20.860.497

CHI TIẾT KỲ HẠN CỦA CÁC GIẤY TỜ CÓ GIÁ PHÁT HÀNH:

Đơn vị: Triệu VND

Loại giấy tờ có giá	Kỳ phiếu	Trái phiếu vô danh	Trái phiếu ghi sổ	Chứng chỉ tiền gửi	Tổng cộng
Tại ngày cuối năm					
Dưới 12 tháng					
Mệnh giá	229	-	-	1.219	1.448
Từ 12 tháng đến 5 năm					
Mệnh giá	-	5.539.915	2.000.000	12.255	7.552.170
Chiết khấu	-	(4.165)	-	-	(4.165)
Trên 5 năm trở lên					
Mệnh giá	-	-	16.300.000	-	16.300.000
	229	5.535.750	18.300.000	13.474	23.849.453
Tại ngày đầu năm					
Dưới 12 tháng					
Mệnh giá	476	-	-	5.778.457	5.778.933
Từ 12 tháng đến 5 năm					
Mệnh giá	-	5.472.670	-	1.624.082	7.096.752
Chiết khấu	-	(15.188)	-	-	(15.188)
Trên 5 năm trở lên					
Mệnh giá	-	-	8.000.000	-	8.000.000
	476	5.457.482	8.000.000	7.402.539	20.860.497

24. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

Đơn vị: Triệu VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản phải trả nội bộ	2.664.669	2.029.586
Các khoản phải trả bên ngoài	100.178.366	33.436.848
Dự phòng rủi ro khác	237.460	119.176
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	328.947	1.244.593
	103.409.442	36.830.203

24. 1. CHI TIẾT CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NỘI BỘ

Đơn vị: Triệu VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cán bộ, công nhân viên	2.043.300	1.475.064
Khác	621.369	554.522
	2.664.669	2.029.586

24. 2 CHI TIẾT CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ BÊN NGOÀI

Đơn vị: Triệu VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản thu, chi hộ các tổ chức khác	95.217.477	31.213.296
Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	246.723	44.055
Thuế TNDN phải trả	200.743	155.920
Các khoản chờ thanh toán khác	822.837	933.961
Điều chuyển vốn chờ thanh toán	4.942	13.727
Phải trả khác liên quan đến nghiệp vụ chứng khoán	224.709	303.526
Thuế và phí phải trả	119.600	83.759
Phải trả NHNN do thu hồi nợ đã xóa	85.290	79.484
Các khoản phải trả liên quan đến hoạt động tài trợ thương mại	6.000	7.799
Chuyển tiền phải trả	147.345	94.118
Phải trả cho nhà thầu xây dựng	51.735	80.753
Cổ tức phải trả	2.606.383	-
Các khoản phải trả khác	444.582	426.450
	100.178.366	33.436.848

25. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: Triệu VND

	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp	Số dư cuối năm
Thuế GTGT	2.135	277.900	250.002	30.033
Thuế TNDN	155.920	1.705.809	1.660.986	200.743
Các loại thuế khác	74.815	449.516	444.696	79.635
	232.870	2.433.225	2.355.684	310.411

26. VỐN VÀ CÁC QUỸ

BIẾN ĐỘNG CÁC KHOẢN MỤC CHÍNH THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU:

Đơn vị: Triệu VND

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Tại ngày đầu năm	37.234.046	8.974.732	441.537	4.424	3.478.726	1.791.882	3.942.373	242.426	56.110.146
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	6.837.866	19.984	6.857.850
Trích quỹ trong năm	-	-	-	10.178	688.111	348.373	(1.046.662)	(2.073)	(2.073)
Trả cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	(2.606.383)	-	(2.606.383)
Phần lợi lại giữa các quỹ	-	-	-	33.702	(33.702)	-	-	-	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	(2.743)	-	-	-	(2.743)
Tăng vốn bằng cổ phiếu của công ty con trong năm	-	-	-	-	-	50.601	(50.601)	-	-
Tăng do chuyển đổi báo cáo tài chính cho mục đích hợp nhất	-	-	38.474	-	90	-	-	-	38.564
Khác	-	(11)	-	-	(2.744)	-	6.801	(4)	4.042
Tại ngày cuối năm	37.234.046	8.974.721	480.011	48.304	4.127.738	2.190.856	7.083.394	260.333	60.399.403

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng đã tạm trích quỹ và phân phối lợi nhuận dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016. Quyết định chính thức về việc trích lập các quỹ năm 2016 sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 716/NQ-HDQT-NHCT44 ngày 30 tháng 12 năm 2016 đã phê duyệt việc trả cổ tức năm 2015 bằng tiền mặt với tỷ lệ 7%/cổ phiếu tương đương mức chia cổ tức 700 VND trên một cổ phiếu thưởng. Ngày 16 tháng 2 năm 2017, Ngân hàng đã thực hiện chi trả số cổ tức này bằng tiền mặt cho cổ đông.

26. VỐN VÀ CÁC QUỸ (Tiếp theo)

CHI TIẾT SỐ LƯỢNG CỔ PHẦN CỦA NGÂN HÀNG NHƯ SAU:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số	Vốn Cổ phiếu phổ thông	Tổng số	Vốn cổ phiếu phổ thông
	Cổ phiếu	Triệu VND	Cổ phiếu	Triệu VND
Vốn đầu tư của Nhà nước	2.400.204.956	24.002.050	2.400.204.956	24.002.050
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	1.323.199.600	13.231.996	1.323.199.600	13.231.996
Thặng dư vốn cổ phần	Không áp dụng	8.974.721	Không áp dụng	8.974.732
	3.723.404.556	46.208.767	3.723.404.556	46.208.778

CHI TIẾT CỔ PHIẾU CỦA NGÂN HÀNG NHƯ SAU:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (đơn vị)	3.723.404.556	3.723.404.556
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (đơn vị)	3.723.404.556	3.723.404.556
- Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)	3.723.404.556	3.723.404.556
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU:

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

Đơn vị: Triệu VND

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế	6.837.866	5.697.921
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(1.412.266)	(1.140.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.425.600	4.557.921

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước được điều chỉnh giảm 60.000 triệu VND theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông năm 2016 ngày 26 tháng 4 năm 2016. Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm nay là số liệu ước tính của Ban Điều hành, giá trị trích lập có thể thay đổi theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông năm 2017.

Số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản

Đơn vị: Cổ phiếu

	Cổ phiếu Năm nay	Cổ phiếu Năm trước
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm mang sang	3.723.404.556	3.723.404.556
Ảnh hưởng của số cổ phiếu đã phát hành trong năm	-	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.723.404.556	3.723.404.556

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.457	1.224

27. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

Đơn vị: Triệu VND

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập lãi tiền gửi	1.361.746	1.517.608
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	41.574.019	31.702.025
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	8.958.282	8.524.178
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	571.482	393.602
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	188.625	156.199
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	336.544	178.119
	52.990.698	42.471.731

28. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

Đơn vị: Triệu VND

	Năm nay	Năm trước
Trả lãi tiền gửi	26.394.962	20.124.990
Trả lãi tiền vay	2.675.173	2.609.950
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.405.656	773.922
Chi phí hoạt động tín dụng khác	109.915	123.884
	30.585.706	23.632.746

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

Đơn vị: Triệu VND

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	3.334.497	2.650.863
- Thu từ dịch vụ thanh toán	1.618.757	1.303.888
- Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	84.960	52.142
- Thu khác	1.630.780	1.294.833
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	1.636.472	1.190.961
- Chi về dịch vụ thanh toán	251.185	117.673
- Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	16.225	5.720
- Chi về dịch vụ ngân quỹ	182.301	171.439
- Chi phí khác	1.186.761	896.129
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.698.025	1.459.902

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

Đơn vị: Triệu VND

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	4.196.092	3.033.835
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.872.548	1.631.684
- Thu từ kinh doanh vàng	1.171.482	622.842
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.152.062	779.309
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	3.510.953	3.014.068
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	902.248	851.493
- Chi về kinh doanh vàng	1.159.432	617.901
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.449.273	1.544.674
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	685.139	19.767

31. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đơn vị: Triệu VND

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	225.155	150.895
(Chi phí) về mua bán chứng khoán kinh doanh	(5.810)	(1.102)
(Chi phí) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(35.426)	(20.616)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	183.919	129.177

32. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Đơn vị: Triệu VND

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	63.407	196.161
(Chi phí) về mua bán chứng khoán đầu tư	(4.362)	(10.017)
(Chi phí) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Xem Quyết minh số 12)	(18.090)	(133.337)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	40.955	52.807

33. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

Đơn vị: Triệu VND

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ hoạt động khác	2.546.328	4.108.124
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	2.056.782	2.618.092
Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản	57.050	42.298
Thu nhập từ công cụ phái sinh khác	78.700	936.562
Thu nhập khác	353.796	511.172
Chi phí từ hoạt động khác	1.247.565	1.905.838
Chi phí từ công cụ phái sinh khác	290.391	1.044.392
Chi phí từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản	47.773	18.308
Chi phí khác	909.401	843.138
Lãi thuần từ hoạt động khác	1.298.763	2.202.286

34. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

Đơn vị: Triệu VND

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức bằng tiền nhận được từ góp vốn, mua cổ phần	77.150	29.589
- từ chứng khoán vốn đầu tư	10.294	2.654
- từ góp vốn, đầu tư dài hạn	66.856	26.935
Phân chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	73.325	11.371
	150.475	40.960

35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: Triệu VND

	Năm nay	Năm trước
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	36.345	74.570
Chi phí cho nhân viên		
- Chi lương và phụ cấp	5.843.000	4.725.164
- Các khoản chi đóng góp theo lương	347.067	271.371
- Chi trợ cấp	27.283	43.140
- Các khoản chi khác	744.436	452.474
Chi về tài sản		
- Chi khấu hao tài sản cố định	921.217	927.251
- Chi khác về tài sản	1.228.022	1.117.926
Chi cho hoạt động quản lý công vụ		
- Công tác phí	213.317	173.451
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	26.668	25.700
- Chi khác cho hoạt động quản lý	2.991.682	2.499.702
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	431.509	268.409
Chi phí dự phòng khác	60.136	140.299
	12.870.682	10.719.457

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (TNDN)

Đơn vị: Triệu VND

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế TNDN	8.569.482	7.345.441
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(31.916)	(11.603)
- Lợi nhuận của công ty con	(443.130)	(390.903)
- Thu nhập từ lợi ích tăng lên tại các công ty liên doanh	(73.325)	(11.371)
- Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khi hợp nhất báo cáo tài chính	532	(127)
- Khác	94.789	53.978
Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng mẹ	8.116.432	6.985.415
Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng mẹ tính trên thu nhập chịu thuế trong nước	1.623.286	1.536.791
Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng tính trên thu nhập chịu thuế ở nước ngoài	-	8.635
Chi phí thuế TNDN của công ty con	88.635	83.137
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	1.711.921	1.628.563

37. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

Đơn vị: Triệu VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý (*)	5.187.132	5.090.768
Tiền gửi tại NHNN (*)	13.502.594	11.892.969
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác (*)	40.154.261	15.685.526
Tiền gửi các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	49.970.962	48.213.459
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	5.000.000	-
	113.814.949	80.882.722

(*) Số dư tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi tại NHNN và tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4, số 5 và số 6.

38. TÌNH HÌNH THU NHẬP CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm nay	Năm trước
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người) (*)	22.957	21.024
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu VND)		
1. Tổng quỹ lương	5.843.000	4.725.164
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	169.113	145.943
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	6.012.113	4.871.107
5. Tiền lương bình quân tháng (**)	22,34	19,38
6. Thu nhập bình quân tháng (**)	22,99	19,38

(*) Số liệu tại thời điểm ngày 31 tháng 12.

(**) Tính dựa trên tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm.

39. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THỂ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ NHẬN THỂ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU CỦA KHÁCH HÀNG

	Giá trị ghi sổ tại thời điểm lập báo cáo (Triệu VND)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bất động sản	676.252.304	573.334.087
Động sản	54.524.968	40.871.174
Chứng từ có giá	111.143.618	109.954.562
Tài sản khác	406.004.900	345.878.561
	1.247.925.790	1.070.038.384

Các tài sản thế chấp và được phép bán hoặc đem bán tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp khách hàng (chủ sở hữu tài sản) vẫn có khả năng trả nợ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng không nắm giữ tài sản thế chấp, cầm cố nào mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp khách hàng (chủ sở hữu tài sản) vẫn có khả năng trả nợ theo quy định của pháp luật.

40. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng Ngân hàng phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng; các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp công cụ tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Theo thời hạn thanh toán, thư tín dụng được phân loại thành hai loại là Thư tín dụng trả ngay và Thư tín dụng trả chậm.

Rủi ro tín dụng đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Ngoài ra, Ngân hàng đưa ra các cam kết có điều kiện dưới dạng cam kết giao dịch hoán đổi lãi suất, cam kết mua bán giấy tờ có giá và các cam kết khác.

CHI TIẾT CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM ẨN VÀ CAM KẾT TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016:

Đơn vị: Triệu VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nghĩa vụ tiềm ẩn	91.030.669	67.035.503
Bảo lãnh vay vốn	2.349.067	5.338.188
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	42.320.738	29.551.935
Bảo lãnh khác	46.360.864	32.145.380
Các cam kết đưa ra	162.370.081	95.634.299
Cam kết giao dịch hối đoái	133.764.643	65.296.692
Cam kết khác	28.605.438	30.337.607

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng đã thực hiện phân loại các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn theo chất lượng nợ theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09.

41. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ KHÔNG CHỊU RỦI RO

Đơn vị: Triệu VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn nhận Ủy thác đầu tư không chịu rủi ro từ các tổ chức	5.765.752	8.200.424
	5.765.752	8.200.424

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có các khoản tiền gửi, tiền vay và các giao dịch khác với các bên liên quan.

GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN PHÁT SINH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016 NHƯ SAU:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Năm nay (Triệu VND)
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Sở hữu và quản lý trực tiếp	Tăng tiền gửi tại NHNN	1.609.625
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Sở hữu và quản lý trực tiếp	Giảm tiền vay NHNN	(8.397.126)
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Tăng tiền gửi tại bên liên quan	4.003.724
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Tăng tiền gửi của bên liên quan	1.320.545
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ VietinBank Aviva	Công ty liên doanh	Giảm tiền gửi của bên liên quan	(47.941)

SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016 NHƯ SAU:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu (Triệu VND)	Phải trả (Triệu VND)
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Sở hữu và quản lý trực tiếp	Tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc	13.502.594	-
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Sở hữu và quản lý trực tiếp	Tiền vay NHNN	-	4.808.227
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Tiền gửi của bên liên quan	-	4.239.457
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Tiền gửi tại bên liên quan	4.003.724	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ VietinBank Aviva	Công ty liên doanh	Tiền gửi của bên liên quan	-	146.869

43. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016:

Đơn vị: Triệu VND

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi (tài sản)	Tổng tiền gửi (công nợ)	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh (Chênh lệch dư nợ - dư có)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch dư nợ - dư có)
Trong nước	660.082.641	102.556.092	692.433.062	90.853.242	682.690	139.291.585
Nước ngoài	5.342.609	1.978.330	3.973.508	177.427	-	-
	665.425.250	104.534.422	696.406.570	91.030.669	682.690	139.291.585

44. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm, dịch vụ mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác nhau với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm, dịch vụ mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là chia theo khu vực kinh doanh, báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là chia theo khu vực địa lý.

44. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Dịch vụ tài chính ngân hàng	Dịch vụ tài chính phi ngân hàng	Khác	Điều chỉnh	Tổng cộng
I.	Doanh thu	60.951.148	1.335.713	1.456.972	(237.181)	63.506.652
1.	Doanh thu lãi	52.626.389	346.981	106.625	(89.297)	52.990.698
	- Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài	52.556.600	335.220	98.878	-	52.990.698
	- Doanh thu lãi từ khách hàng nội bộ	69.789	11.761	7.747	(89.297)	-
2.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.552.924	887.521	24.408	(130.356)	3.334.497
3.	Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	5.771.835	101.211	1.325.939	(17.528)	7.181.457
II.	Chi phí	(47.623.472)	(1.163.563)	(1.359.389)	231.358	(49.915.066)
1.	Chi phí lãi	(30.631.689)	(31.702)	(13.665)	91.350	(30.585.706)
	- Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài	(30.570.061)	(4.033)	(11.612)	-	(30.585.706)
	- Chi phí lãi từ khách hàng nội bộ	(61.628)	(27.669)	(2.053)	91.350	-
2.	Chi phí khấu hao TSCĐ	(908.907)	(7247)	(5.063)	-	(921.217)
3.	Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(16.082.876)	(1.124.614)	(1.340.661)	140.008	(18.408.143)
	Kết quả kinh doanh trước chi phí phòng rủi ro	13.327.676	172.150	97.583	(5.823)	13.591.586
	Chi phí dự phòng rủi ro	(5.009.505)	(10.992)	(1.607)	-	(5.022.104)
	Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	8.318.171	161.158	95.976	(5.823)	8.569.482
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.642.110)	(48.430)	(21.381)	-	(1.711.921)
	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	289	-	-	289
	Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế	6.676.061	113.017	74.595	(5.823)	6.857.850
III.	Tài sản	949.489.135	4.556.952	1.921.656	(7.268.720)	948.699.023
1.	Tiền mặt	5.155.469	3.324	28.339	-	5.187.132
2.	Tài sản cố định	10.509.410	57.880	48.028	-	10.615.318
3.	Tài sản khác	933.824.256	4.495.748	1.845.289	(7.268.720)	932.896.573
IV.	Nợ phải trả	889.157.815	1.830.120	542.687	(3.231.002)	888.299.620
1.	Nợ phải trả bên ngoài	886.648.726	1.373.865	519.897	(3.231.002)	885.311.486
2.	Nợ phải trả nội bộ	2.509.089	456.255	22.790	-	2.988.134

44. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Miền Bắc (*)	Miền Nam	Khác	Điều chỉnh	Tổng cộng
I.	Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	3.767.338	3.393.000	1.409.144	-	8.569.482
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.694.172)	(1.360)	(16.389)	-	(1.711.921)
	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	289	-	-	-	289
II.	Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế	2.073.455	3.391.640	1.392.755	-	6.857.850
III.	Tài sản bộ phận	594.891.924	288.307.301	72.768.518	(7.268.720)	948.699.023
IV.	Nợ phải trả bộ phận	537.845.292	283.392.081	70.293.249	(3.231.002)	888.299.620

(*) Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, Hội sở chính thuộc Miền Bắc thực hiện tính và nộp thuế TNDN cho các đơn vị trong Ngân hàng.

45. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu, các tài sản có khác và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi trong ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

45. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tài sản tài chính (Tiếp theo)

a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ cho mục đích kinh doanh, và các loại tài sản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;

b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

• Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các loại tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;

b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công nợ tài chính

Công nợ tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, trái phiếu, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, các giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả khác và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

• Các khoản công nợ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

a) Một khoản công nợ tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

• Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;

• Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

• Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng phân loại công nợ tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

• Các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

Các khoản công nợ tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sẽ được phân loại vào nhóm các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

45. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, Ngân hàng tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động nhằm hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh tăng trưởng an toàn, hiệu quả.

Khối Quản lý Rủi ro của Ngân hàng đang hướng tới hoạt động Quản trị rủi ro theo thông lệ chuẩn Basel II. Mô hình quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính gắn liền với mô hình quản lý rủi ro hiện đại của Ngân hàng. Mô hình này dựa trên nguyên tắc “3 vòng kiểm soát” bao gồm (i) các đơn vị kinh doanh tại Vòng 1 đóng vai trò là đơn vị trực tiếp chịu trách nhiệm toàn diện từ khâu nhận diện, đánh giá, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro; (ii) Vòng 2 là các đơn vị Quản lý rủi ro với trách nhiệm thiết lập các chính sách, nguyên tắc, hạn mức kiểm soát và giám sát độc lập việc quản lý rủi ro; (iii) Vòng 3 là đơn vị Kiểm toán nội bộ với trách nhiệm đảm bảo tính hợp lý và hiệu quả của việc quản lý rủi ro tại Vòng 1 và Vòng 2. Tất cả các công cụ tài chính trước khi được đưa vào triển khai được rà soát, đánh giá mọi rủi ro liên quan để đảm bảo Ngân hàng có thể kiểm soát có hiệu quả các rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính này.

Trong năm 2016, Ngân hàng tiếp tục triển khai các tiểu dự án về quản lý vốn, quản trị rủi ro trong khuôn khổ Dự án Basel II nhằm nâng cấp toàn diện hệ thống quản lý rủi ro theo chuẩn mực Basel II.

Bên cạnh đó, Ngân hàng tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản chính sách theo 5 cấp độ gồm: (i) Khung chính sách tổng thể, (ii) Các chính sách cụ thể, (iii) Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách, (iv) Quy trình thực hiện chung, (v) Quy trình chi tiết từng sản phẩm để đảm bảo sự nhất quán và hiệu quả tổng thể của hệ thống văn bản chính sách.

Các hoạt động liên quan đến công cụ tài chính của Ngân hàng bao gồm sản phẩm kinh doanh ngoại hối, kinh doanh vàng miếng, phái sinh hoán đổi tiền tệ chéo, hoán đổi lãi suất... chủ yếu để phục vụ nhu cầu của khách hàng doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực ưu tiên, lĩnh vực trọng điểm và các khách hàng doanh nghiệp, khách hàng cá nhân có tình hình tài chính lành mạnh. Bên cạnh đó, để đảm bảo quản lý rủi ro thanh khoản - rủi ro lãi suất cũng như tối đa hóa lợi nhuận, trong năm 2016, Ngân hàng đẩy mạnh đầu tư vào các tài sản như trái phiếu do các tổ chức tín dụng phát hành do có mức lãi suất hấp dẫn hơn trái phiếu Chính phủ và tín phiếu Kho bạc Nhà nước nhưng rủi ro cũng không quá cao hơn do các trái phiếu được đầu tư mới đều là các trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.

Để quản lý rủi ro đối với các công cụ tài chính, Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn cụ thể và các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ đồng thời quản lý sát sao tình hình cân đối tài sản nợ - tài sản có, kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng hoạt động kinh doanh và chất lượng tín dụng; tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động và yêu cầu quản trị rủi ro theo Thông tư 36 và các quy định của Ngân hàng Nhà nước và dẫn đáp ứng được các yêu cầu về Quản trị rủi ro theo Basel II. Theo đó, các rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính được kiểm soát chặt chẽ, cụ thể như sau:

Chính sách chung để quản lý rủi ro các công cụ tài chính: Ngân hàng đã ban hành Quy định tách sổ Banking và Trading, tạo cơ sở để chuẩn hóa công tác quản lý rủi ro theo đặc thù của từng hoạt động kinh doanh.

Quản lý rủi ro tín dụng: Hoạt động quản lý rủi ro tín dụng của Ngân hàng được triển khai đồng bộ thông qua việc chuẩn hoá mô hình tổ chức, xây dựng, thiết lập các hạn mức kiểm soát rủi ro trên cơ sở khẩu vị rủi ro của Hội đồng Quản trị, phù hợp với chiến lược kinh doanh trong từng thời kỳ, đảm bảo mục tiêu tăng trưởng an toàn, bền vững. Công tác kế hoạch hoá được chuẩn hoá nhằm mục tiêu kết hợp hợp lý giữa tăng trưởng và quản trị rủi ro. Hệ thống cơ chế, chính sách liên quan hoạt động Quản lý rủi ro tín dụng được chuẩn hoá theo 05 cấp độ văn bản. Ngân hàng là một trong các ngân hàng đầu tiên triển khai các mô hình đo lường rủi ro tín dụng theo chuẩn Basel II (theo phương pháp phân tích thống kê) thay thế Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ (theo phương pháp chuyên gia trước đây) và đưa vào ứng dụng trong công tác phê duyệt tín dụng, định giá khoản vay và quản lý hiệu quả khách hàng. Hạ tầng công nghệ thông tin được ưu tiên chú trọng đầu tư, đảm bảo công tác chấm điểm xếp hạng tín dụng, khởi tạo khoản vay, quản lý tài sản bảo đảm, chiết xuất thông tin quản lý danh mục tín dụng, cảnh báo sớm được thực hiện tự động, giảm thiểu lỗi tác nghiệp, thời gian xử lý và nâng cao chất lượng thông tin.

45. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Ngân hàng từng bước triển khai đồng bộ mô hình quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất trên sổ Banking theo thông lệ quốc tế. Ngân hàng đã phân tách chức năng nhiệm vụ giữa khối Kinh doanh và khối Quản lý rủi ro để đảm bảo độc lập, kiểm soát chéo, giảm thiểu rủi ro. Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng và đảm bảo việc triển khai thực hiện thống nhất. Ngân hàng tiếp tục vận hành và nâng cấp hệ thống quản lý tài sản nợ có ALM, tạo nguồn dữ liệu chuẩn hóa và các công cụ đo lường, giám sát hữu dụng cho công tác quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất.

Quản lý rủi ro tiền tệ: Ngân hàng đã triển khai thành công và đồng bộ mô hình Khối Treasury từ mô hình tổ chức, hệ thống văn bản chính sách và công cụ hỗ trợ theo thông lệ quốc tế. Ngân hàng đã phân tách chức năng nhiệm vụ theo mô hình xuyên suốt Front to Back đảm bảo độc lập, kiểm soát chéo, giảm thiểu rủi ro. Ngân hàng sử dụng hệ thống Treasury Murex 3, là một trong những phần mềm hiện đại nhất thế giới, tự động hóa quản lý hoạt động kinh doanh vốn theo quy trình xuyên suốt Front to Back (Straight Through Process). Hệ thống báo cáo đo lường, giám sát rủi ro đảm bảo thể hiện đầy đủ, toàn diện lợi nhuận theo giá trị thị trường, đo lường rủi ro tới từng sản phẩm/bàn giao dịch và giám sát cơ chế phân cấp ủy quyền trong hoạt động kinh doanh vốn. Trên cơ sở đó, các báo cáo quản lý rủi ro tiền tệ được thực hiện định kỳ gửi tới Ban lãnh đạo và Bộ phận kinh doanh hỗ trợ trong việc ra quyết định nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh của Ngân hàng an toàn, hiệu quả.

Các chính sách rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản được phân tích chi tiết tại các Thuyết minh số 46, 47, 48 và 49.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Ngân hàng sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Các công cụ tài chính của Ngân hàng được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

45. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính (tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ (Không bao gồm dự phòng)		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.187.132	5.090.768	5.187.132	5.090.768
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	13.502.594	11.892.969	13.502.594	11.892.969
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	94.469.281	66.018.789	(*)	(*)
Chứng khoán kinh doanh - Chứng khoán vốn có giá thị trường tham chiếu	441.257	161.502	363.960	135.498
Chứng khoán kinh doanh - Chứng khoán vốn không có giá thị trường tham chiếu	30.606	11.830	(*)	(*)
Chứng khoán kinh doanh - Chứng khoán nợ	1.502.806	3.200.074	(*)	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	682.690	-	(*)	(*)
Cho vay khách hàng	661.987.797	538.079.829	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán vốn có giá thị trường tham chiếu	499.902	274.036	335.048	211.872
Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán vốn không có giá thị trường tham chiếu	128.193	-	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán nợ	136.688.820	121.594.901	(*)	(*)
Đầu tư dài hạn khác	430.445	1.131.164	(*)	(*)
Các khoản phải thu	2.694.038	1.098.294	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải thu	14.207.830	12.863.853	(*)	(*)
Tài sản Có khác	1.436	1.320	(*)	(*)
	932.454.827	761.419.329		
Công nợ tài chính				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	4.808.417	13.227.115	(*)	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	85.151.867	99.169.216	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng	655.060.148	492.960.064	(*)	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	117.619	(*)	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	6.075.468	54.237.247	(*)	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	23.849.453	20.860.497	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải trả	9944.825	5.971.380	(*)	(*)
Các khoản phải trả và công nợ khác	99.856.373	33.145.285	(*)	(*)
	884.746.551	719.688.423		

(*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính này tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

45. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Phân loại tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Tài sản tài chính				
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và các khoản phải thu	Sẵn sàng để bán	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.187.132	-	-	-	5.187.132
Tiền gửi tại NHNN	13.502.594	-	-	-	13.502.594
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	94.469.281	-	94.469.281
Chứng khoán kinh doanh	1.974.669	-	-	-	1.974.669
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	682.690	-	-	-	682.690
Cho vay khách hàng	-	-	661.987.797	-	661.987.797
Chứng khoán đầu tư	-	11.743.021	-	125.573.894	137.316.915
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	430.445	430.445
Các khoản phải thu	-	-	2.694.038	-	2.694.038
Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	14.207.830	-	14.207.830
Tài sản Có khác	-	-	1.436	-	1.436
	21.347.085	11.743.021	773.360.382	126.004.339	932.454.827

Phân loại công nợ tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Ngoại trừ khoản công cụ tài chính phái sinh được phân loại vào mục nắm giữ để kinh doanh, toàn bộ công nợ tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được phân loại là các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

46. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó, cơ cấu tài sản - nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR...) do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Rủi ro tiền tệ đối với Ngân hàng bao gồm:

- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ;
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động huy động vốn và cho vay;
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư.

Tình hình kinh tế và chính sách kinh tế vĩ mô trong năm có ảnh hưởng lớn đến hoạt động của Ngân hàng:

Sau khi sự kiện Brexit xảy ra, nhiều đồng tiền lớn trên thế giới như USD, GBP, JPY... có biến động mạnh do tâm lý thị trường đã gây sức ép cho tỷ giá USD/VND tăng. Tuy nhiên, NHNN đã điều hành linh hoạt và đảm bảo được ổn định tỷ giá.

Để phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá, Ngân hàng đã áp dụng đồng bộ các công cụ sau:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên, định hướng kinh doanh, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống, để xuất Ban Lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (chi tiết số tiền VND và USD, EUR quy đổi), và được quản lý điều hành theo dòng tiền thực tế hàng ngày để đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống. Toàn bộ dư nợ cho vay ngoại tệ của Ngân hàng được tài trợ bởi các nguồn vốn huy động ngoại tệ cùng đồng tiền, đảm bảo cân khớp về khối lượng, do vậy không phát sinh rủi ro tiền tệ đối với hoạt động huy động vốn và cho vay.

Đối với hoạt động đầu tư:

Ngân hàng có phát sinh một số rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư vào Ngân hàng TNHH Indovina và việc đầu tư thành lập chi nhánh Đức và Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào. Rủi ro tiền tệ đối với các khoản mục đầu tư này thường xuyên được Ngân hàng theo dõi chặt chẽ thông qua phân tích, dự báo biến động tỷ giá của các đồng tiền này với VND.

Đối với hoạt động kinh doanh ngoại tệ:

Quy định về trạng thái tiền tệ đối với từng đồng tiền và các hạn mức dừng lỗ về hoạt động kinh doanh ngoại tệ được phòng Quản lý rủi ro thị trường thuộc Trụ sở chính xây dựng và trình Tổng Giám đốc phê duyệt, phù hợp với mức rủi ro mà Ngân hàng cho phép. Các hạn mức rủi ro thị trường này được giao cho Phòng Kinh doanh vốn thuộc Trụ sở chính theo dõi và thực hiện đồng thời được phòng Quản lý rủi ro thị trường giám sát và báo cáo độc lập. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

46. RỦI RO TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ theo các loại tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	EUR quy đổi	USD quy đổi	VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	120.114	548.152	4.509.333	9.533	5.187.132
Tiền gửi tại NHNN	-	3.091.803	10.410.791	-	13.502.594
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	3.334.212	23.820.091	66.652.468	662.510	94.469.281
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.974.670	-	1.974.670
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	682.690	-	682.690
Cho vay khách hàng (*)	2.171.734	78.411.074	581.404.989	-	661.987.797
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	137.316.915	-	137.316.915
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.688.788	1.516.423	-	3.205.211
Tài sản cố định	68.141	-	10.547.177	-	10.615.318
Tài sản Có khác (*)	924.406	1.689.985	27.179.420	-	29.793.811
Tổng tài sản	6.618.607	109.249.893	842.194.876	672.043	958.735.419
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	4.808.417	-	4.808.417
Tiền gửi và vay các TCTD khác	1.367.393	37.875.038	45.908.898	538	85.151.867
Tiền gửi của khách hàng	3.649.467	41.686.641	609.605.131	118.909	655.060.148
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	192.709	5.072.233	808.445	2.081	6.075.468
Phát hành giấy tờ có giá	-	5.536.450	18.313.003	-	23.849.453
Các khoản nợ khác (*)	1.469.646	1.115.186	110.531.975	-	113.116.807
Vốn và các quỹ	-	-	60.399.403	-	60.399.403
Tổng Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	6.679.215	91.285.548	850.375.272	121.528	948.461.563
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(60.608)	17964.345	(8.180.396)	550.515	10.273.856

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

47. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc thời hạn định giá lại theo quy định về thời gian nắm giữ tối đa của Ngân hàng tùy thời điểm nào đến trước;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản chứng khoán đầu tư; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, khoản mục phát hành giấy tờ có giá, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Chính sách lãi suất của Ngân hàng:

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng. Các khoản cho vay trên thị trường liên ngân hàng thường có kỳ hạn ngắn (dưới 3 tháng).

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, Ngân hàng sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, Ngân hàng sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của Ban Lãnh đạo, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước. Nguồn vốn huy động của Ngân hàng chủ yếu có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Trụ sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận hàng năm. Bên cạnh đó, do cơ cấu nguồn vốn chủ yếu tập trung vào nguồn vốn có thời hạn định lại lãi suất ngắn, Ngân hàng quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (không cố định lãi suất cho vay trong toàn bộ thời gian vay) để giảm thiểu rủi ro về lãi suất có thể phát sinh.

47. RỦI RO LÃI SUẤT (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất:

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục, trong đó tập trung nhiều hơn vào quản lý rủi ro lãi suất theo cấp độ giao dịch.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ danh mục

- Ngân hàng đang triển khai hoàn thiện hệ thống quy chế, quy định, quy trình quản lý rủi ro lãi suất trên số Ngân hàng theo thông lệ quốc tế và quy định của Basel II; thực hiện quản lý rủi ro lãi suất theo nguyên tắc "3 vòng kiểm soát".

- Ngân hàng đã hoàn thành việc xây dựng, chính thức triển khai và liên tục nâng cấp hệ thống phần mềm Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALM) chạy đến cấp độ giao dịch theo thông lệ quốc tế, cung cấp tự động các báo cáo chênh lệch kỳ hạn định giá lại theo kỳ hạn danh nghĩa và theo hành vi ứng xử, các báo cáo phân tích kích bản tăng/giảm lãi suất...nhằm hỗ trợ công tác quản lý rủi ro lãi suất của Ngân hàng.

- Ngân hàng thực hiện điều chỉnh thời hạn định giá lại của khoản vay tương ứng với kỳ hạn định giá lại của nguồn vốn kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ giao dịch

- Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường; lãi suất cho vay phải được xây dựng dựa trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng.

- Điều hành thông qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP. Ngân hàng đã hoàn thành hệ thống định giá điều chuyển vốn nội bộ FTP giai đoạn 2, tạo điều kiện cho công tác quản lý nguồn vốn và lãi suất tập trung và hoàn thành dự án xây dựng hệ thống ALM giai đoạn 2 phục vụ quản lý tài sản nợ - có, tạo nguồn dữ liệu chuẩn hóa và các công cụ đo lường, giám sát hữu dụng cho công tác quản lý rủi ro thanh khoản và lãi suất. Tùy theo định hướng hoạt động của Ngân hàng và diễn biến thị trường, Trụ sở chính có thể thay đổi giá mua bán vốn đối với từng đối tượng khách hàng/sản phẩm... nhằm đưa ra tín hiệu về tài chính để đơn vị kinh doanh xác định lãi suất cho vay/huy động đối với từng giao dịch.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, Ngân hàng đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo an toàn, hiệu quả trong hoạt động kinh doanh. Số liệu báo cáo rủi ro lãi suất cho thấy tài sản nhạy cảm với lãi suất của Ngân hàng chủ yếu tập trung ở các kỳ hạn đến 1 tháng, phù hợp với cơ cấu nguồn vốn huy động tập trung lớn của Ngân hàng, bao gồm các khoản có thời hạn định giá lại lãi suất ngắn.

Độ nhạy đối với lãi suất

Do Thông tư 210 không hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất nên Ngân hàng chưa thực hiện việc trình bày các thông tin này.

47. RỦI RO LÃI SUẤT (Tiếp theo)

Đơn vị: Triệu VND

	Không chịu lãi	Quá hạn			Trong hạn					Tổng	
		Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06 -12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm		
Tài sản											
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.187.132	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.187.132
Tiền gửi tại NHNN	-	-	13.502.594	-	-	-	-	-	-	-	13.502.594
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	84.705.564	8.014.627	500.000	1.249.090	-	-	-	-	94.469.281
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.974.670	-	-	-	-	-	-	-	1.974.670
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	682.690	-	-	-	-	-	-	-	682.690
Cho vay khách hàng (*)	-	6.742.800	5.558.981	95.206.917	26.070.476	1.631.951	1.889.673	2.831.546	2.831.546	661.987.797	
Chứng khoán đầu tư (*)	628.095	-	-	24.713.336	7.728.288	9.479.821	56.702.761	22.511.714	22.511.714	137.316.915	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	3.205.211	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.205.211
Tài sản cố định	10.615.318	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.615.318
Tài sản Có khác (*)	29.793.811	-	-	-	-	-	-	-	-	-	29.793.811
Tổng tài sản	49.429.567	6.742.800	5.558.981	127.934.880	34.298.764	12.360.862	58.592.434	25.343.260	25.343.260	958.735.419	
Nợ phải trả											
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	241.271	1.270.540	2.231.151	-	-	-	-	4.808.417
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	51,471,241	12,394,257	2,593,077	-	-	-	-	85,151,867
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	213,934,130	136,822,162	141,733,340	8,242,620	1,482	1,482	655,060,148	
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	3,286	3,285,897	15,000	2,769,875	-	-	-	6,075,468
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	187	5,538,758	-	18,300,000	-	-	-	23,849,453
Các khoản nợ khác (*)	113,116,807	-	-	-	-	-	-	-	-	-	113,116,807
Tổng nợ phải trả	113,116,807	-	-	265,650,115	159,311,614	146,572,568	29,312,495	1,482	1,482	888,062,160	
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	(63,687,240)	6,742,800	5,558,981	(46,162,199)	(125,012,850)	(134,211,706)	29,279,939	25,341,778	25,341,778	70,673,259	

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

48. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Các công cụ mà Ngân hàng sử dụng để quản lý rủi ro tín dụng:

Đối với hoạt động tín dụng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với từng khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực, địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Đối với hoạt động đầu tư/cho vay trên thị trường liên ngân hàng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư liên ngân hàng đối với từng đối tác cụ thể trên cơ sở phân tích, đánh giá của Ngân hàng về mức độ rủi ro của đối tác. Hạn mức đầu tư liên ngân hàng do Hội đồng định chế tài chính xác lập và giao Phòng Kinh doanh vốn thực hiện.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính bị quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay bị quá hạn nhưng số dư dự phòng cần trích lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính là bằng không. Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	482.085	134.849	95.805	986.982

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác để đảm bảo cho các tài sản tài chính này. Cho mục đích xác định tài sản có bị giảm giá trị và có phải trích lập dự phòng hay không theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, giá trị các tài sản đảm bảo này được xác định theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 (Xem Thuyết minh số 39).

49. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Ngân hàng đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý thanh khoản, trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng, đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai.

Định kỳ hàng tháng, tại cuộc họp Ủy ban ALCO, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Ủy ban ALCO đưa ra khuyến nghị với Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với Ngân hàng Nhà nước, đây là nguồn vốn dự trữ thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh) đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời, góp phần tài trợ vốn cho các dự án trọng điểm quốc gia. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng.
- Thời gian đến hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng.
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng hoặc ngày đáo hạn theo thời gian nắm giữ tối đa theo quy định của Ngân hàng tùy thuộc thời điểm nào đến trước.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng được xác định theo thời gian đáo hạn trên hợp đồng.
- Thời gian đến hạn của tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên phân tích hành vi ứng xử của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô.
- Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại là tiền gửi không kỳ hạn.

49. RỦI RO THANH KHOẢN (Tiếp theo)

Trên cơ sở được Ban Lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, Phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính phối hợp với một số phòng nghiệp vụ liên quan phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được phê duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày để đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, Phòng Kinh doanh vốn quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hóa thành tiền. Phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho Ngân hàng Nhà nước qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của Ngân hàng Nhà nước, phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính cùng phối hợp với phòng Kinh doanh vốn để xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng, đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VND và ngoại tệ tại Ngân hàng Nhà nước hàng tháng không thấp hơn hạn mức số dư dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết. Phòng Quản lý rủi ro thị trường thực hiện vai trò giám sát độc lập đảm bảo rủi ro thanh khoản được quản lý, tuân thủ đúng quy định, quy trình quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng.

Quy trình quản lý vốn khả dụng tại Ngân hàng đang thực hiện trong hệ thống INCAS, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD. Trên cơ sở thanh toán tập trung tại Trụ sở chính, Ngân hàng luôn chủ động quản lý thanh khoản hàng ngày. Hiện nay, Ngân hàng đang khẩn trương nâng cấp và hoàn thiện quy trình cũng như triển khai và phát triển các phần mềm hỗ trợ quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

Số liệu tại Bảng Báo cáo rủi ro thanh khoản tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cho thấy nguồn vốn của Ngân hàng khá dồi dào với loại kỳ hạn từ 1 đến 12 tháng, nguồn vốn có kỳ hạn 1 năm trở lên còn hạn chế, đây cũng là tình trạng chung của các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay. Thực tế, Ngân hàng vẫn đảm bảo đúng tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Hoạt động quản lý thanh khoản của Ngân hàng được quản lý chặt chẽ theo hướng tuân thủ các chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước và các tiêu chí quản lý thanh khoản nội bộ của Ngân hàng cho từng đồng tiền chính (VND, USD, EUR) trên danh mục huy động và cho vay.

49. RỦI RO THANH KHOẢN (Tiếp theo)

	Quá hạn					Trong hạn						
	Trên 03 tháng		Đến 03 tháng		Từ 01-03 tháng		Từ 03-12 tháng		Từ 01-05 năm		Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản												
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	5.187.132	-	-	-	-	-	-	-	-	5.187.132
Tiền gửi tại NHNN	-	-	13.502.594	-	-	-	-	-	-	-	-	13.502.594
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	84.705.564	8.014.627	1.749.090	-	-	-	-	-	-	94.469.281
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.974.670	-	-	-	-	-	-	-	-	1.974.670
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	682.690	-	-	-	-	-	-	-	-	682.690
Cho vay khách hàng (*)	6.742.800	5.558.981	39.113.708	142.685.332	228.533.135	147.136.111	92.217.730	661.987.797				
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	5.908.654	4.370.135	9.505.290	90.448.556	27.084.280	137.316.915				
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	3.205.211	3.205.211			
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	10.615.318	10.615.318			
Tài sản Có khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	29.793.811	29.793.811			
Tổng tài sản	6.742.800	5.558.981	151.075.012	155.070.094	239.787.515	237.584.667	162.916.350	958.735.419				
Nợ phải trả												
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	241.271	1.065.455	3.501.691	-	-	4.808.417				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	39.796.177	11.658.728	19.761.540	13.703.465	231.957	85.151.867				
Tiền gửi của khách hàng	-	-	105.124.731	154.326.414	278.555.502	117.037.116	16.385	655.060.148				
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	3.286	1.410	15.000	3.304.154	2.751.618	6.075.468				
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	187	10.508	5.538.758	-	18.300.000	23.849.453				
Các khoản nợ khác (*)	-	-	60.236.360	6.092.392	9.132.636	37.380.272	275.147	113.116.807				
Tổng nợ phải trả	-	-	205.402.012	173.154.907	316.505.127	171.425.007	21.575.107	888.062.160				
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	6.742.800	5.558.981	(54.327.000)	(18.084.813)	(76.717.612)	66.159.660	141.341.243	70.673.259				

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

50. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	908.016	935.197
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	581.233	507.670
Trong đó:		
- Đến hạn trong 1 năm	141.147	126.607
- Đến hạn từ 2 đến 5 năm	348.999	325.948
- Đến hạn sau 5 năm	91.087	55.115

51. CÁC NGHĨA VỤ TIỀM ẨN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng đang là Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án Huỳnh Thị Huyền Như và một số cá nhân nguyên là nhân viên của chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và chi nhánh Nhà Bè. Tại ngày 07 tháng 01 năm 2015, Tòa Phúc thẩm, Tòa án Nhân dân Tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh ("Tòa án") đã tiến hành xét xử và tuyên án đối với vụ án này, tại bản án hình sự phúc thẩm đã xác định các cá nhân nêu trên phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và một số tội danh khác; đồng thời, tuyên các mức án cho các bị cáo. Về trách nhiệm dân sự: Tòa án tuyên buộc Huỳnh Thị Huyền Như phải bồi thường cho ba (03) ngân hàng, bốn (04) công ty và ba (03) cá nhân đã bị Huỳnh Thị Huyền Như lừa đảo và Ngân hàng không có trách nhiệm bồi thường, không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật của các cá nhân nói trên. Trong vụ án này, Tòa án cấp phúc thẩm đã huỷ một phần bản án sơ thẩm có liên quan đến hành vi phạm tội của Huỳnh Thị Huyền Như đối với năm (05) công ty khác nên vụ án đã và đang được các cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện lại việc điều tra, truy tố và xét xử theo quy định của pháp luật. Vì vậy, việc xác định trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên liên quan chỉ được thực hiện khi vụ án đã được điều tra, truy tố, xét xử và có phán quyết cụ thể bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án. Tuy nhiên, dựa trên kết quả của các thủ tục đối chiếu, rà soát, kiểm tra đã thực hiện cùng với kết quả điều tra, truy tố mà Ngân hàng được biết đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban lãnh đạo của Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật của các cá nhân nói trên.

52. CAM KẾT KHÁC

Ngày 22 tháng 5 năm 2015, Ngân hàng và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ("PG Bank") đã ký kết Hồ sơ về việc sáp nhập PGBank vào Ngân hàng theo phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông tại Nghị quyết số 14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2015. Ngày 27 tháng 4 năm 2016, hai bên đã ký kết Hồ sơ sáp nhập sửa đổi thay thế cho Hồ sơ sáp nhập đã ký kết vào ngày 22 tháng 5 năm 2015 theo phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông tại Nghị quyết số 15/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2016. Cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng và PG Bank đang thực hiện các thủ tục để xin chấp thuận sáp nhập của các cơ quan quản lý Nhà nước.

53. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngoài sự kiện trả cổ tức bằng tiền mặt vào ngày 16 tháng 02 năm 2017 như đã trình bày tại Thuyết minh số 26, Ngân hàng không có sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán khác cần trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

54. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

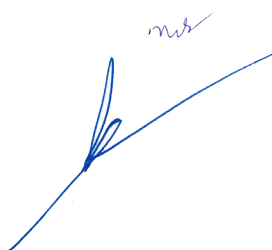
Lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 so với năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 tăng 1.140 tỷ đồng (tương đương 20%), nguyên nhân chủ yếu do lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng năm 2016 tăng so với năm 2015 khoảng 1.224 tỷ đồng (tương đương 17%) do các khoản mục chính sau:

	Ảnh hưởng	
	Tuyệt đối	Tương đối
	Triệu VND	%
Khoản mục có biến động chủ yếu		
Tăng Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	665.372	9,06%
Tăng Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	238.123	3,24%
Tăng Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	109.515	1,49%

55. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
USD	22.159	21.890
EUR	23.780	24.560
GBP	27.911	33.303
CHF	22.215	22.695
JPY	193,46	186,61
SGD	15.617	15.893
CAD	16.835	16.193
AUD	16.338	16.401
NZD	15.694	15.390
THB	626,86	612,78
SEK	2.483	2.672
NOK	2.618	2.560
DKK	3.201	3.292
HKD	2.916	2.899
CNY	3.247	3.451
KRW	18,64	19,13
LAK	2,78	2,76
MYR	5.042	5.238

Người lập



Ngũ Bích Phấn
Phó Phòng Quản lý
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Lê Như Hoa
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2017



NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Trụ sở chính: 108 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: 043 942 1030 | Fax: 043 942 1032

Website: www.vietinbank.vn